

TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

I. PHẦN CHUNG CHO CẢ MÔN HỌC

1. Mục tiêu cho cả học phần

- Mục tiêu về kiến thức:

- + Nắm được các nguyên lý cơ bản của Triết học Mác – Lênin;
 - + Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học
- Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng.

- Mục tiêu về kỹ năng:

- + Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo;
- + Hình thành và phát triển các kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm;
- + Phát triển kỹ năng lập luận, thuyết trình.

- Mục tiêu về thái độ:

- + Có ý thức bảo vệ, phổ biến những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác -Lênin, đấu tranh chống những quan điểm sai trái;
- + Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước;
- + Tăng cường bản lĩnh chính trị, chủ động, tự tin cho sinh viên;
- + Củng cố niềm tin vào con đường mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã chọn, từ đó góp phần tích cực vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

2. Chuẩn bị

- Giảng viên:

- + *Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.
- + *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phân viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

- + *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

II. PHẦN CHI TIẾT

3 tiết lý thuyết

N1: Nội dung SV phải biết

2.1. Chương 1: TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

(Tổng số tiết: 9; Số tiết lý thuyết: 6; Số tiết bài tập, thảo luận: 3 tiết)

a) Xác định mục tiêu

1. Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về triết học nói chung, vấn đề cơ bản của triết học, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu triết học.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên biết vận dụng tri thức đã học làm cơ sở cho việc nhận thức những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin; biết đấu tranh chống lại những luận điểm sai trái phủ nhận sự hình thành, phát triển triết học Mác - Lênin.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

b) Chuẩn bị

- Giảng viên:

+ *Các phương tiện dạy học chính*: Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính*: Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

N1: Nội dung sinh viên phải biết

I- TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái lược về triết học

a) Nguồn gốc của triết học

* Nguồn gốc nhận thức

Triết học chỉ xuất hiện khi kho tàng tri thức của loài người đã hình thành được một vốn hiểu biết nhất định và trên cơ sở đó, tư duy con người cũng đã đạt đến trình độ có khả năng rút ra được cái chung trong muôn vàn những sự kiện, hiện tượng riêng lẻ.

Do nhu cầu của sự tồn tại, con người không thỏa mãn với các tri thức riêng lẻ, cục bộ về thế giới, càng không thỏa mãn với cách giải thích của các tín điều và giáo lý tôn giáo. Tư duy triết học bắt đầu từ các triết lý, từ sự khôn ngoan, từ tình yêu sự thông thái dần hình thành các hệ thống những tri thức chung nhất về thế giới.

* Nguồn gốc xã hội

Triết học chỉ ra đời khi xã hội loài người đã đạt đến một trình độ tương đối cao của sản xuất xã hội, phân công lao động xã hội hình thành, của cải tương đối dư thừa, tư hữu hóa tư liệu sản xuất được luật định, giai cấp phân hóa rõ và mạnh, nhà nước ra đời.

Trong một xã hội như vậy, tầng lớp trí thức xuất hiện, giáo dục và nhà trường hình thành và phát triển, các nhà thông thái đã đủ năng lực tư duy để trừu tượng hóa, khái quát hóa, hệ thống hóa toàn bộ tri thức thời đại và các hiện tượng của tồn tại xã hội để xây dựng nên các học thuyết, các lý luận, các triết thuyết. Với sự tồn tại mang tính pháp lý của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, của trật tự giai cấp và của bộ máy nhà nước, triết học đã mang trong mình tính giai cấp sâu sắc, nó công khai tính đảng là phục vụ cho lợi ích của những giai cấp, những lực lượng xã hội nhất định.

b) Khái niệm triết học

Ở Trung Quốc, chữ *triết* (哲) đã có từ rất sớm, và ngày nay, chữ *triết học* (哲學) được coi là tương đương với thuật ngữ *philosophia* của Hy Lạp, với ý nghĩa là sự truy tìm bản chất của đối tượng nhận thức, thường là con người, xã hội, vũ trụ và tư tưởng. Triết học là biểu hiện cao của *trí tuệ*, là sự hiểu biết sâu sắc của con người về toàn bộ thế giới thiên - địa - nhân và định hướng nhân sinh quan cho con người.

Ở Ấn Độ, thuật ngữ *Dar'sana* (triết học) nghĩa gốc là *chiêm ngưỡng*, hàm ý là tri thức dựa trên lý trí, là *con đường suy ngẫm* để dẫn dắt con người đến với lẽ phải.

Ở phương Tây, thuật ngữ “triết học” như đang được sử dụng phổ biến hiện nay, cũng như trong tất cả các hệ thống nhà trường, chính là φιλοσοφία (tiếng Hy Lạp; được sử dụng nghĩa gốc sang các ngôn ngữ khác: philosophy, philosophie, философия). Triết học, *philosophia*, xuất hiện ở Hy Lạp cổ đại, với nghĩa là *yêu mến sự thông thái*.

Như vậy, cả ở phương Đông và phương Tây, ngay từ đầu, triết học đã là hoạt động tinh thần bậc cao, là loại hình nhận thức có trình độ trừu tượng hóa và khái quát hóa rất cao.

Bách khoa thư Britannica định nghĩa: “Triết học là sự xem xét lý tính, trừu tượng và có phương pháp về thực tại với tính cách là một chỉnh thể hoặc những khía cạnh nền tảng của kinh nghiệm và sự tồn tại người. Sự truy vấn triết học (Philosophical Inquiry) là thành phần trung tâm của lịch sử trí tuệ của nhiều nền văn minh” .

Bách khoa thư triết học mới của Viện Triết học Nga xuất bản năm 2001 đưa ra định nghĩa: Triết học là hình thức đặc biệt của nhận thức và ý thức xã hội về thế giới, được thể hiện thành hệ thống tri thức về những nguyên tắc cơ bản và nền tảng của tồn tại người, về những đặc trưng bản chất nhất của mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, với xã hội và với đời sống tinh thần .

Có nhiều định nghĩa về triết học, nhưng các định nghĩa thường bao hàm những nội dung chủ yếu sau:

- Triết học là một hình thái ý thức xã hội.
- Khách thể khám phá của triết học là thế giới (gồm cả thế giới bên trong và bên ngoài con người) trong hệ thống chỉnh thể toàn vẹn vốn có của nó.
- Triết học giải thích tất cả mọi sự vật, hiện tượng, quá trình và quan hệ của thế giới, với mục đích tìm ra những quy luật phổ biến nhất chi phối, quy định và quyết định sự vận động của thế giới, của con người và của tư duy.
- Với tư cách là loại hình nhận thức đặc thù, độc lập với khoa học và khác biệt với tôn giáo, tri thức triết học mang tính hệ thống, lôgic và trừu tượng về thế giới, bao gồm những nguyên tắc cơ bản, những đặc trưng bản chất và những quan điểm nền tảng về mọi tồn tại.
- Triết học là hạt nhân của thế giới quan.

Với sự ra đời của triết học Mác - Lênin, *triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó, là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

c. Đối tượng của triết học

- Ở thời kỳ Hy Lạp cổ đại, *triết học là khoa học của mọi khoa học.* Ngay từ khi ra đời, triết học được xem là hình thái cao nhất của tri thức, bao hàm trong nó tri thức của tất cả các lĩnh vực mà mãi về sau, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVII, mới dần thuộc về các ngành khoa học riêng.

- Ở Tây Âu thời trung cổ, khi quyền lực của Giáo hội bao trùm mọi lĩnh vực đời sống xã hội thì triết học trở thành nữ tì của thần học. Nền triết học tự nhiên bị thay bằng nền triết học kinh viện.

- Thời kỳ Phục hưng và Cận đại, Triết học tạo điều kiện cho sự ra đời của các khoa học, nhưng sự phát triển của các khoa học chuyên ngành cũng từng bước xóa bỏ vai trò của triết học tự nhiên cũ, làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò là “khoa học của các khoa học”.

- Thế kỷ XIX, triết học Mác xác định *đối tượng nghiên cứu* của mình là *tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để và nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.*

2. Vấn đề cơ bản của triết học

* Ph.Ăngghen khái quát vấn đề cơ bản của triết học: “Vấn đề cơ bản lớn của mọi triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, là mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại”; giữa ý thức và vật chất, giữa tinh thần và giới tự nhiên.

Vì sao vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại lại là vấn đề cơ bản của triết học?

- Vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại nảy sinh cùng với sự tồn tại và hoạt động của con người, việc tìm hiểu mối quan hệ này là tất nhiên trong hoạt động của nó. Những câu hỏi được đặt ra từ rất sớm là: Phải chăng có một thế giới khác như linh hồn, tư duy ... tồn tại bên cạnh thế giới hiện thực, thể xác của con người? Bản chất của mối liên hệ giữa hai thế giới này như thế nào?... Những câu hỏi này được đặt ra trong mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử với tính chất gay gắt và sâu sắc khác nhau, ngày càng sâu sắc hơn, đúng đắn hơn và toàn thiện hơn.

- Vấn đề mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề mà không một hệ thống triết học nào tránh khỏi phải giải đáp nó.

- Trong mỗi hệ thống triết học, việc giải đáp vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở để giải quyết những vấn đề triết học khác của nó.

- Việc giải quyết mối quan hệ này quy định bản chất, tính chất cơ bản của mỗi hệ thống triết học. Đồng thời cũng cho biết lập trường của từng nhà triết học.

=> Chính vì vậy nó trở thành vấn đề cơ bản của triết học.

* Nội dung vấn đề cơ bản của triết học (được phân tích trên hai mặt):

Thứ nhất: Giữa tồn tại và tư duy, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào?

Những nhà triết học nào khẳng định tồn tại là cái có trước - cái quyết định so với tư duy là cái có sau - cái bị quyết định, thì gọi là các nhà triết học duy vật. Còn những nhà triết học nào mà cho rằng tư duy là cái có trước - cái quyết định so với tồn tại là cái có sau - cái bị quyết định thì gọi là những nhà triết học duy tâm.

- Chủ nghĩa duy vật nói chung thường là những trào lưu triết học tiên bộ trong lịch sử, nó gắn liền chặt chẽ với khoa học và những lực lượng tiên tiến cách mạng. Cho đến nay chủ nghĩa duy vật đã có một quá trình phát triển qua các giai đoạn cơ bản là: Chủ nghĩa duy vật ngây thơ, chất phác cổ đại (phương Đông và phương Tây), chủ nghĩa duy vật siêu hình và máy móc ở thế kỷ XVII- XVIII, chủ nghĩa duy vật biện chứng (chủ nghĩa Mác))

- Chủ nghĩa duy tâm có các hình thức: Chủ nghĩa duy tâm chủ quan và chủ nghĩa duy tâm khách quan.

+ Chủ nghĩa duy tâm chủ quan cho rằng: Chính tư duy con người, những cảm giác của nó có trước, quyết định sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng. Những nhà triết học duy tâm chủ quan, tiêu biểu như: Hium, Béccoli, Makho...

Ví dụ : Quả chanh - không phải quả chanh có vị chua mà do cảm giác chua của người ăn quả nên chanh mới chua. . .

+ Chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng tồn tại bị quyết định bởi một ý thức khách quan có trước cả tự nhiên, lịch sử và xã hội loài người, tồn tại ở bên ngoài con người, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Đại diện tiêu biểu là Platôn, Hêghen...

Ví dụ: Ý niệm tuyệt đối trong triết học Hêghen. Ông coi nền tảng TGQ triết học của mình là ý niệm tuyệt đối hay tinh thần tuyệt đối được hiểu như đáng tối cao sáng tạo ra giới tự nhiên và con người. Mọi sự vật, hiện tượng xung quanh ta từ những sự vật tự nhiên cho đến những sản phẩm hoạt động của con người chỉ là hiện thân của ý niệm tuyệt đối được hiểu như là thực thể sinh ra mọi cái trên thế gian. Con người là sản phẩm và cũng là giai đoạn phát triển cao nhất của ý niệm tuyệt đối.

Sai lầm của chủ nghĩa duy tâm bắt nguồn từ cách xem xét phiến diện, tuyệt đối hoá, thần thánh hoá một mặt, một đặc tính nào đó của quá trình nhận thức mang tính biện chứng của con người. Đồng thời, do sự tách rời lao động trí óc và lao động chân tay trong các xã hội cũ đã tạo ra quan niệm về vai trò quyết định của nhân tố tinh thần.

Thứ hai: Nhận thức, tư duy của con người có quan hệ như thế nào với thế giới xung quanh; con người có khả năng nhận thức được thế giới hiện thực hay không?

- Phần lớn các nhà triết học đều thừa nhận khả năng nhận thức thế giới của con người. Nhưng chỉ có những nhà triết học duy vật trong khi thừa nhận khả năng nhận thức của con người thì đồng thời thừa nhận sự tồn tại của hiện thực khách quan. Còn các nhà triết học duy tâm trong khi thừa nhận khả năng nhận thức của con người thì họ đã phủ nhận sự tồn tại của hiện thực khách quan. Do đó, họ coi nhận thức của con người chẳng qua chỉ là nhận thức về chính bản thân mình. Như vậy, ngay trong việc thừa nhận khả năng nhận thức của con người cũng đã có sự đối lập, sự khác nhau căn bản giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

- Chỉ có một số các nhà triết học duy tâm phủ nhận khả năng nhận thức của con người, những nhà triết học như vậy gọi là các nhà triết học “bất khả tri” (không thể biết). Học thuyết của họ gọi là “bất khả tri luận”.

Các nhà triết học này cho rằng nhận thức của chúng ta không đi quá các cảm giác, biểu tượng của chúng ta về thế giới. Chúng ta không thể biết được cái gì chắc chắn ngoài cảm giác. Đó là quan điểm của các nhà triết học như: Hium, Kant vào thế kỷ XVIII và XIX. Hium và một số nhà bất khả tri khác cho rằng không thể biết được một cái gì chắc chắn cả, khi họ phủ nhận sự tồn tại khách quan của các sự vật. Kant cho rằng, các sự vật trên thế giới có 2 mặt : hiện tượng và bản chất, chúng ta chỉ có thể nhận thức được cái hiện tượng chứ không nhận thức được bản chất, quy luật của các sự vật và ông gọi đó là “vật tự nó”.

Ví dụ, cánh quạt quay, màu xanh, chúng ta có thể nhận thức được điều đó nhưng chúng ta không thể hiểu được tại sao cánh quạt lại quay, lại có màu xanh. Theo Kant, nên dành thế giới “vật tự nó” cho niềm tin. Như vậy, “bất khả tri” có khuynh hướng dẫn đến chủ nghĩa hoài nghi, mở đường cho tôn giáo.

- Ngoài những khuynh hướng triết học nói trên, trong triết học còn tồn tại các khuynh hướng, trường phái triết học khác nhau.

- Nhất nguyên luận chỉ thừa nhận thế giới được tạo nên bởi một bản nguyên hoặc là vật chất, hoặc là tinh thần. Nhất nguyên luận có thể là duy vật hoặc duy tâm. Đó là những khuynh hướng triệt để, nhất quán, trước sau chỉ có một quan niệm.

- Nhị nguyên luận cho rằng, thế giới được tạo nên đồng thời bởi hai bản nguyên là vật chất và tinh thần. Hai bản nguyên tồn tại độc lập, tách rời nhau, nhờ có sự kết hợp giữa chúng mà tạo nên sự vật.

- Đa nguyên luận cho rằng, thế giới không phải do một hay hai bản nguyên tạo nên mà do rất nhiều bản nguyên tạo nên.

=> Nhị nguyên luận và đa nguyên luận thường xuất hiện khi cuộc đấu tranh giữa CNDV và CNDT không phân thắng bại, thể hiện sự dao động của duy vật và duy tâm, nhưng cũng có thể nói nó biểu hiện một giai đoạn trong sự phát triển của triết học.

* Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề cơ bản của triết học

- Vấn đề cơ bản của triết học là tiêu chuẩn để phân chia, xác định các hệ thống triết học khác nhau trong lịch sử.

- Giải quyết vấn đề cơ bản của triết học là cơ sở để nhận thức và giải quyết những vấn đề triết học khác thuộc những hệ thống triết học khác nhau, do đó, muốn nắm được các hệ thống triết học nhất định phải xuất phát từ việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

- Nghiên cứu vấn đề cơ bản của triết học sẽ giúp chúng ta đứng vững trên lập trường triết học duy vật Mác-xít không những để hiểu các vấn đề triết học của nó, mà còn để nhận thức khoa học những hệ thống khác trong lịch sử triết học.

N2: Nội dung SV nên biết

d) *Triết học - hạt nhân lý luận của thế giới quan*

* *Thế giới quan*

Thế giới quan là khái niệm triết học chỉ hệ thống các tri thức, quan điểm, tình cảm, niềm tin, lý tưởng xác định về thế giới và về vị trí của con người (bao hàm cả cá nhân, xã hội và nhân loại) trong thế giới đó. Thế giới quan quy định các nguyên tắc, thái độ, giá trị trong định hướng nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

* Hạt nhân lý luận của thế giới quan

Nói triết học là hạt nhân của thế giới quan, bởi: Thứ nhất, bản thân triết học chính là thế giới quan. Thứ hai, trong các thế giới quan khác như thế giới quan của các khoa học cụ thể, thế giới quan của các dân tộc, hay các thời đại... triết học bao giờ cũng là thành phần quan trọng, đóng vai trò là nhân tố cốt lõi. Thứ ba, với các loại thế giới quan tôn giáo, thế giới quan kinh nghiệm hay thế giới quan thông thường..., triết học bao giờ cũng có ảnh hưởng và chi phối, dù có thể không tự giác. Thứ tư, thế giới quan triết học như thế nào sẽ quy định các thế giới quan và các quan niệm khác như thế.

N3: Nội dung SV có thể biết:

Đọc các nội dung về lịch sử triết học trong sách giáo trình

d. Củng cố

- Nguồn gốc của triết học
- Vấn đề cơ bản của triết học

e. Giao nhiệm vụ

- Đọc tiếp nội dung chương 1 trong sách giáo trình

3 tiết lý thuyết

Chương 1 (tiếp)

a. Xác định về mục tiêu

1. Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những tri thức cơ bản về triết học nói chung, những điều kiện ra đời của triết học Mác - Lênin. Đồng thời, giúp sinh viên nhận thức được thực chất cuộc cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện và các giai đoạn hình thành, phát triển triết học Mác - Lênin; vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong thời đại ngày nay.

2. Về kỹ năng: Giúp sinh viên biết vận dụng tri thức đã học làm cơ sở cho việc nhận thức những nguyên lý cơ bản của triết học Mác - Lênin; biết đấu tranh chống lại những luận điểm sai trái phủ nhận sự hình thành, phát triển triết học Mác - Lênin.

3. Về tư tưởng: Giúp sinh viên củng cố niềm tin vào bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng.

b. Chuẩn bị

- Giảng viên:

+ Các phương tiện dạy học chính: Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính: Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c. Nội dung giảng dạy chi tiết

N1: Nội dung sinh viên phải biết

3. Phương pháp biện chứng và siêu hình

a) Khái niệm

Trong chủ nghĩa Mác – Lê nin, khái niệm biện chứng dùng để chỉ những mối liên hệ, tương tác, chuyển hóa và vận động, phát triển theo quy luật của các sự vật, hiện tượng, quá trình trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

- Biện chứng được phân thành biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan.

+ *Biện chứng khách quan* là phạm trù dùng để chỉ biện chứng của bản thân các sự vật, hiện tượng, quá trình tồn tại bên ngoài ý thức con người.

+ *Biện chứng chủ quan* là phạm trù dùng để chỉ tư duy biện chứng và biện chứng của chính quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào đầu óc con người.

- Biện chứng khách quan của bản thân đối tượng được phản ánh quy định biện chứng chủ quan. Điều đó hiểu với nghĩa là:

+ *Một là*, cái được phản ánh và cái phản ánh không bao giờ trùng khít nhau hoàn toàn.

+ *Hai là*, quá trình tư duy, quá trình nhận thức còn có những quy luật vốn có của nó.

KL: Phép biện chứng là phương pháp nhận thức các sự vật, hiện tượng của thế giới trong mối quan hệ ràng buộc với nhau, xem xét các sự vật, hiện tượng đó trong sự vận động, biến đổi và phát triển không ngừng.

- Sự đối lập giữa hai quan điểm biện chứng và siêu hình trong việc nhận thức thế giới và cải tạo thế giới.

Phép siêu hình	Phép biện chứng
- Nghiên cứu thế giới trong sự tách rời, cô lập	- Nghiên cứu trong MLH tác động qua lại
- Nghiên cứu thế giới trong sự tĩnh lại bất biến	- Nghiên cứu thế giới trong sự vận động biến đổi không ngừng
- Không thừa nhận xu hướng phát triển	- Thừa nhận xu hướng phát triển
- Tìm nguyên nhân của sự vận động, phát triển là từ bên ngoài sự vật hiện tượng	- Tìm nguồn gốc của sự vận động, phát triển từ chính trong sự vật hiện tượng
→ Được sử dụng khi nghiên cứu đối tượng biến đổi chậm hoặc trong một phạm vi hẹp (chất điểm) và thời gian ngắn (thời điểm)	→ Nghiên cứu những đối tượng biến đổi nhanh, đối tượng đang trong quá trình phát triển, trong phạm vi rộng và thời gian dài → Thấy mối liên hệ và sự vận động, phát triển

b. Các hình thức cơ bản của phép biện chứng

* *Phép biện chứng chất phác thời cổ đại*

+ Triết học Trung Quốc:

+ Triết học Ấn Độ:

+ Triết học Hy Lạp cổ đại:

KL: Phép biện chứng chất phác cổ đại nhận thức đúng về tính biện chứng của thế giới nhưng bằng trực kiến thiên tài, bằng trực quan chất phác, ngây thơ, không phải dựa trên những thành tựu phát triển của các khoa học tự nhiên.

* *Phép biện chứng duy tâm cổ điển Đức:*

“Hình thức thứ hai của phép biện chứng, hình thức quen thuộc nhất với các nhà khoa học tự nhiên Đức, là triết học cổ điển Đức từ Cantor đến Hêghen.

**Phép biện chứng duy vật*

Phép biện chứng duy vật do Mác- Ăngghen sáng lập và phát triển vào những năm 40 của thế kỷ XIX, đã khắc phục được hạn chế của phép biện chứng duy vật cổ đại và phép biện chứng duy tâm bằng cách xây dựng một thế giới quan khoa học và phương pháp luận cho việc nghiên cứu khoa học

II. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

1. Sự ra đời và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin

a. Những điều kiện, tiền đề của sự ra đời chủ nghĩa Mác

- Điều kiện kinh tế - xã hội

+ Sự củng cố và phát triển của PTSX TBCN trong điều kiện cách mạng công nghiệp.

CN Mác ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX. Đây là thời kỳ PTSX TBCN ở các nước Tây Âu phát triển mạnh mẽ trên nền tảng của các cuộc cách mạng công nghiệp được thực hiện trước tiên ở nước Anh vào cuối thế kỷ XVIII.

+ Sự xuất hiện của GCVS trên vũ đài lịch sử với tư cách là một lực lượng chính trị - xã hội độc lập.

Cuộc cách mạng công nghiệp không những đánh dấu bước chuyển hoá từ nền sản xuất thủ công TBCN sang nền sản xuất đại công nghiệp TBCN mà còn làm thay đổi sâu sắc cục diện xã hội, trước hết là sự hình thành và phát triển giai cấp vô sản.

Mâu thuẫn sâu sắc giữa LLSX mang tính xã hội hoá với quan hệ sản xuất mang tính tư nhân TBCN đã bộc lộ qua cuộc khủng hoảng kinh tế 1925 và hàng loạt cuộc đấu tranh của công nhân chống lại CNTB, tiêu biểu là: Cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt ở Liôn (Pháp) 1831- 1834, phong trào Hiến chương (Anh) từ 1835 - 1848, cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt Silêdi (Đức) 1844... Đó là những bằng chứng lịch sử thể hiện giai cấp vô sản đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập, tiên phong cho cuộc đấu tranh cho nền dân chủ, công bằng và tiến bộ xã hội.

+ Thực tiễn cách mạng của GCVS là cơ sở chủ yếu nhất cho sự ra đời của triết học Mác.

Thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản nảy sinh yêu cầu khách quan là nó phải được soi sáng bằng lý luận khoa học. CN Mác ra đời là sự đáp ứng yêu cầu khách quan đó; đồng

thời chính thực tiễn cách mạng đó cũng trở thành tiền đề thực tiễn cho sự khái quát và phát triển lý luận của CN Mác.

- *Tiền đề lý luận*

CN Mác ra đời là kết quả của sự kế thừa tinh hoa di sản lý luận của nhân loại, trong đó trực tiếp nhất là triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị cổ điển Anh và CNXH không tưởng Pháp.

+ *Triết học cổ điển Đức*: kế thừa và cải tạo PBC của Hêgen và quan điểm duy vật của Phoiobắc.

+ *Kinh tế chính trị cổ điển Anh* với 2 đại biểu tiêu biểu là Adam Smit (1723 – 1790) và David Ricardo (1772- 1823) đã góp phần tích cực vào quá trình hình thành quan niệm duy vật về lịch sử của CN Mác.

+ *Chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp* được Mác và Ăngghen kế thừa như là nguồn gốc lý luận của những luận giải của các ông về xã hội tương lai mà cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản hướng tới.

- *Tiền đề khoa học tự nhiên*

Cùng với điều kiện kinh tế - xã hội và tiền đề lý luận, những thành tựu khoa học tự nhiên cũng vừa là tiền đề vừa là luận cứ và là những minh chứng khẳng định tính đúng đắn về TGQ và phương pháp luận của CN Mác; trong đó, trước hết phải kể đến phát hiện quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, thuyết tiến hoá và thuyết tế bào.

Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng đã chứng minh khoa học về sự không tách rời, sự chuyển hoá lẫn nhau và được bảo toàn của các hình thức vận động của vật chất

Thuyết tiến hoá đã đem lại cơ sở khoa học về sự phát sinh, phát triển đa dạng bởi tính duy truyền, biến dị và môi liên hệ hữu cơ giữa các loài thực vật, động vật trong quá trình chọn lọc tự nhiên.

Học thuyết tế bào đã xác định sự thống nhất về mặt nguồn gốc, hình thái và cấu tạo vật chất của cơ thể thực vật, động vật và giải thích quá trình phát triển trong môi liên hệ của chúng.

Quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, Thuyết tiến hoá và *Học thuyết tế bào* là những thành tựu khoa học bác bỏ tư duy siêu hình và quan điểm thần học về vai trò của Đấng sáng tạo; khẳng định tính đúng đắn quan điểm về thế giới vật chất vô cùng, vô tận, tự

tồn tại, tự vận động, tự chuyển hoá của TGQ duy vật biện chứng; khẳng định tính khoa học của tư duy biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn.

Như vậy, sự ra đời của chủ nghĩa Mác là hiện tượng hợp quy luật, nó vừa là sản phẩm của tình hình kinh tế - xã hội đương thời, của tri thức nhân loại thể hiện trong các lĩnh vực khoa học, vừa là sản phẩm năng lực tư duy và tinh thần nhân văn của những người sáng lập ra nó.

3. Vai trò của triết học Mác – Lenin trong đời sống xã hội

- Triết học Mác - Lênin là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng cho con người trong nhận thức và thực tiễn

- Triết học Mác - Lênin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng để phân tích xu hướng phát triển của xã hội trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại phát triển mạnh mẽ

- Triết học Mác - Lênin là cơ sở lý luận khoa học của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới và sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

2. Đối tượng, chức năng của triết học Mác - Lenin

N3: nội dung sinh viên có thể biết:

1. Sự ra đời và quá trình phát triển chủ nghĩa Mác - Lenin

b. Giai đoạn hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác

c. Giai đoạn bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác

- Bối cảnh lịch sử mới và nhu cầu bảo vệ, phát triển chủ nghĩa Mác

- Vai trò của V.I Lenin đối với việc bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác trong điều kiện lịch sử mới

d. Chủ nghĩa Mác - Lenin và thực tiễn phong trào cách mạng thế giới

- Chủ nghĩa Mác - Lenin với cách mạng vô sản Nga (1917)

- Chủ nghĩa Mác - Lenin với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

*** *Củng cố, tổng kết***

- Khái lược về chủ nghĩa Mác - Lenin

- Đối tượng, mục đích và yêu cầu về phương pháp học tập, nghiên cứu những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lenin.

* Giao bài tập

- Đọc lại bài cũ và đọc trước Chương I.
-

3 tiết thảo luận

Thảo luận chương 1

(Số tiết thảo luận: 03 tiết)

a. Xác định mục tiêu môn học

- **Về kiến thức:** Củng cố kiến thức về CNDV, CNDT, quan điểm của CNDVBC về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

- **Về kỹ năng:** + Vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn theo lập trường duy vật triệt để và có năng lực tư duy hệ thống, tự giác

- Về thái độ:

+ Tôn trọng tri thức khoa học

+ Tích cực học tập, nghiên cứu và tu dưỡng đạo đức, đạo đức cách mạng.

b) Chuẩn bị:

- Giảng viên:

+ **Các phương tiện dạy học chính:** Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ **Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:** Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ **Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:** Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

c, Nội dung giảng dạy chi tiết

N1: Sinh viên phải biết:

1. Thảo luận nội dung bài học

- Tại sao nói mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại là vấn đề cơ bản của triết học?
- So sánh quan điểm vật chất của Lênin với quan điểm về vật chất của các nhà triết học duy vật trước Mác?
- Quan điểm về vận động của CNDVBC

-So sánh hoạt động ý thức của con người với hoạt động của robot, người máy

-Từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức liên hệ với công cuộc đổi mới đất nước ta hiện nay?

2. Thảo luận bài tập trong sách bài tập

Bài tập số 2. Trong một cuộc đi săn người ta tìm thấy một chú bé sống ở trong một khu rừng cùng với đàn sói, chú bé có lẽ khoảng 15, 16 tuổi. Người ta phỏng đoán chú là nạn nhân duy nhất còn sống sót trong một vụ tai nạn máy bay và được đàn sói mang về nuôi. Chú không biết nói tiếng người mà chỉ kêu tiếng kêu man rợ của bầy sói, không biết ăn thức ăn bằng bát cũng như ăn đồ chín mà có tập tục ăn như bầy sói.

Dựa vào kiến thức đã học về ý thức con người, anh (chị) hãy giải thích tình huống trên.

Bài tập số 3. Cho tình huống:

1. Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế giai đoạn 1976 – 1986, Chính phủ thường chỉ xuất **phát** từ mong muốn đi nhanh, không tính đến điều kiện và khả năng thực tế.

2. Các nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước đều là những người am hiểu và biết vận dụng sáng tạo CNDVBC, vậy mà trong chủ trương và hành động vẫn có lúc mắc bệnh chủ quan duy ý chí (thí dụ giai đoạn 1979 - 1989)

Yêu cầu: Hãy giải thích tình huống này từ góc độ triết học. Rút ra kết luận cần thiết cho bản thân.

Bài tập số 4. Hãy đánh giá cuộc đối thoại sau đây theo lập trường CNDVBC. Những quan điểm triết học nào được phản ánh qua các câu nói của “độc giả” và “nhà triết học”:

Độc giả: Tất phải có một hệ thống các vật (như triết học thông thường thừa nhận) và ý thức phải do vật mà ra.

Nhà triết học: Anh hiện đang đi theo các nhà triết học chuyên nghiệp..., chứ không đứng trên quan điểm của lẽ phải thông thường và ý kiến chân thực.

Anh hãy suy nghĩ trước khi trả lời và anh hãy nói cho tôi biết một vật có thể xuất hiện trong tâm trí anh hay trước mặt anh bằng cách nào khác hơn là do ý thức của anh về vật đó, hoặc thông qua ý thức ấy.

Độc giả: Nghĩ cho kỹ, tôi phải đồng ý với ông.

Nhà triết học: Bây giờ đây, anh đang nhân danh bản thân anh, nhân danh tâm hồn anh, từ đáy lòng của anh mà nói ra. Vậy anh đừng cố thoát ra ngoài bản thân để ôm lấy (hoặc

nắm lấy) những cái quá sức anh, tức là: ý thức và vật, vật và ý thức; hay nói cho đúng hơn, đừng cố ôm lấy cái này hay cái kia một cách riêng rẽ, mà chỉ ôm lấy cái mà về sau sẽ phân giải thành cái này và cái kia, cái có tính chất chủ thể - khách thể và khách thể - chủ thể tuyệt đối.

Bài tập số 5. C. Mác trong “Luận cương về Phobach” đã chỉ ra rằng: “*Các nhà triết học trước kia chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là ở chỗ cải tạo thế giới*”

Anh, chị hãy:

a. Bình luận câu nói của Mác để thấy được vai trò của triết học.

b. Chỉ ra mối liên hệ giữa triết học của chủ nghĩa Mác và hoạt động cách mạng của quần chúng nhằm cải tạo xã hội, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Bài tập số 6. Ph. Ăngghen viết: “Các hình thức cơ bản của mọi tồn tại là không gian và thời gian”.

a. Hãy chứng minh nếu thừa nhận sự tồn tại ở bên ngoài không gian và thời gian thì có nghĩa là đã chuyển sang lập trường của chủ nghĩa duy tâm.

b. Anh, chị có đồng ý với Phơ bách không khi ông phê phán quan điểm bắt đầu của thế giới trong thời gian: “Thời gian há chẳng phải là một hình thức của thế giới, một phương thức xuất hiện nối tiếp nhau của các thực thể và hiện tượng cá thể của thế giới hay sao? Như vậy, tôi làm thế nào để có thể nói là thế giới bắt đầu trong thời gian?¹”.

Bài tập số 7. Trong tác phẩm *Chống Duyrinh*, Ăngghen viết: “Vận động là hình thức tồn tại của vật chất”.

a. Quan niệm duy vật biện chứng khác với quan niệm duy vật siêu hình về vận động ở chỗ nào?

b. Tại sao theo quan niệm duy vật biện chứng không thể tách rời vật chất với vận động?

c. Giữa hai cách nói “vật chất vận động” và “vận động vật chất” có sự khác nhau hay không?

d. Trên cơ sở nào chủ nghĩa duy vật khẳng định rằng vận động là cái không thể sáng tạo và không thể tiêu diệt được?

e. Hãy giải thích ý kiến của Lênin: “Tách vận động khỏi vật chất, thì cũng như tách tư duy khỏi thực tại khách quan, tách những cảm giác của tôi khỏi thế giới bên ngoài, tức là đi sang phía chủ nghĩa duy tâm”.

Hướng dẫn

Bài tập số 2. Dựa vào vấn đề **nguồn** gốc của ý thức để giải thích luận điểm.

- Trình bày khái quát **nguồn** gốc tự nhiên và **nguồn** gốc xã hội của ý thức.
- Phân tích vai trò của lao động và ngôn ngữ đối với sự hình thành ý thức. Vận dụng để giải thích tình huống.

- *Kết luận:* Theo quan niệm của CNDVBC ý thức có nguồn gốc tự nhiên và **nguồn** gốc xã hội. Nguồn gốc tự nhiên là điều kiện cần, nguồn gốc xã hội là điều kiện đủ cho sự hình thành ý thức. Nếu chỉ có nguồn gốc tự nhiên thì chưa thể hình thành ý thức. Tình huống trên là minh chứng sinh động cho điều đó.

- *Phương pháp:* Có thể sử dụng phương pháp thảo luận nhóm kết hợp với phương pháp trực quan (đưa hình ảnh lên slide hoặc xem VIDEO).

Bài tập số 3. Vận dụng ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức để giải thích tình huống:

* *Ý nghĩa phương pháp luận rút ra từ mối quan hệ giữa vật chất và ý thức*

- *Nguyên tắc trong hoạt động nhận thức và thực tiễn*

+ Đòi hỏi phải xuất phát từ thực tế khách quan.

+ Tôn trọng khách quan đồng thời phát huy tính năng động chủ quan.

- *Phân tích nguyên tắc:*

+ Xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng khách quan là xuất phát từ tính khách quan của vật chất.

+ Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy vai trò tích cực, năng động, sáng tạo của ý thức và phát huy vai trò nhân tố con người trong việc vật chất hóa tính tích cực, năng động, sáng tạo ấy

* *Vận dụng giải thích tình huống và rút ra các kết luận:*

Sai lầm trên là do trong việc hoạch định đường lối chúng ta đã không quán triệt được các nguyên tắc trên. Từ đó chúng ta rút ra các kết luận:

- Trong cuộc sống khi xem xét các SVHT phải xuất phát từ thực tế khách quan tôn trọng quy luật tồn tại.

- Tránh chủ quan, giáo điều duy ý chí, không mơ hồ ảo tưởng lấy tình cảm làm xuất phát điểm cho các chiến lược sách lược.

- Tích cực học hỏi nghiên cứu các tri thức khoa học tiên bộ, xây dựng đời sống tinh thần lành mạnh.

* *Phương pháp*: Có thể sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (Sinh viên viết bài và trình bày trước lớp, trao đổi, tranh luận; Giáo viên chốt lại)

Bài tập số 4:

- Gợi ý:

+ Nhà triết học dùng lối ngụ biện để tuyên truyền cho một biến dạng tinh vi của triết học duy tâm chủ quan.

Nhà triết học nói: Mỗi vật có thể xuất hiện trong tâm trí anh hay trước mặt anh bằng cách nào khác hơn là do ý thức của anh về vật đó. Vậy nguồn gốc, bản chất của ý thức ấy là gì? Ở đây nhà triết học cho rằng ý thức đó ở sẵn trong đầu mỗi người.

+ Độc giả là người duy vật tự phát nhưng lập trường không vững vàng

- *Phương pháp*: sử dụng phương pháp đóng vai hoặc nêu ý kiến lên bảng.

Bài tập số 5:

a. Vai trò của triết học trong đời sống. Mác đánh giá cao vai trò của triết học và đòi hỏi triết học không thể tự hạn chế vai trò của mình chỉ ở việc giải thích thế giới theo quan điểm duy vật mà còn phải cải tạo thế giới. Nếu triết học chỉ giải thích thế giới mà không cải tạo thế giới thì triết học sẽ xa rời cuộc sống, tách rời thực tiễn, do đó triết học sẽ không hoàn thành hai chức năng của mình là giải thích và cải tạo thế giới.

Triết học phải vươn lên trở thành vũ khí tinh thần của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong công cuộc cải tạo xã hội.

b. Triết học Mác là lý luận của giai cấp vô sản đồng thời hoạt động thực tiễn của giai cấp vô sản quay trở lại bổ sung cho lý luận Mác thêm hoàn chỉnh.

* *Phương pháp*: Thảo luận nhóm

Bài tập số 6:

a. Học thuyết này là cách giải đáp vấn đề cơ bản của triết học gắn với vấn đề nhận thức luận. Nếu thừa nhận sự tồn tại bên ngoài không gian và thời gian, chúng ta cho phép mình vượt ra ngoài hiện thực để đi tới những điều tưởng tượng nhằm níu có trước hiện thực và rơi tuột đến tận những “nguyên nhân cuối cùng” với những “cái đây đầu tiên” tức là chuyển sang lập trường duy tâm.

b. Ý kiến của sinh viên

* *Phương pháp*: Thảo luận nhóm

Bài tập số 7: Sinh viên dựa vào kiến thức bài học về vận động phương thức tồn tại của vật chất để sáng tỏ các vấn đề trên

a. So sánh hai quan điểm duy vật và duy tâm về vận động

b. Theo quan điểm của CNDVBC thì vật chất không thể tách rời khỏi vận động vì:

-CNDVBC hiểu vận động theo nghĩa khái quát nhất: vận động là sự biến đổi nói chung. Vì thế bất kỳ vật chất cụ thể nào cũng luôn luôn biến đổi không dưới hình thức này thì dưới hình thức khác.

-CNDVBC hiểu vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Mỗi dạng vật chất chỉ có thể biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vận động dưới hình thức này hay hình thức khác

-CNDVBC hiểu vận động là một thuộc tính cố hữu của vật chất, là thuộc tính vốn có chứ không do tác động từ bên ngoài.

-CNDVBC thừa nhận mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật và hiện tượng.

c. Hai cách nói là một

d. –Cơ sở triết học: Vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất

-Cơ sở khoa học tự nhiên: Định luật bảo toàn năng lượng khẳng định vận động được bảo toàn cả về số lượng và chất lượng

e. Trong ý kiến này Lenin vạch rõ cái thủ thuật mà người ta thường dùng để phủ nhận vật chất, thừa nhận vận động không có vật chất

N2 : Nội dung sinh viên nên biết

-Bài học kinh nghiệm tại Đại hội Đảng VI (1986) của Việt Nam

N3 :Nội dung sinh viên có thể biết

-Các hình thức vận động của vật chất, các lý thuyết về thời gian, không gian

-Lao động và ngôn ngữ hình thành nên ý thức con người

- Tính sáng tạo ý thức của con người

c. củng cố, tổng kết

- Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

- Liên hệ bản thân

d. Giao bài tập

- Hoàn thiện bài tập Chương I

- Đọc trước Chương I

(3 tiết lý thuyết)

2.2. Chương 2 CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

(Tổng số tiết: 21; Số tiết lý thuyết: 14; Số tiết bài tập, thảo luận: 6; Kiểm tra: 1 tiết)

a) Xác định mục tiêu

- Về kiến thức: Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vật chất, ý thức

- Về kỹ năng: Sau bài học, người học có thể:

+ Vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn theo lập trường duy vật triệt để và có năng lực tư duy hệ thống, tự giác.

- Về thái độ:

+ Tôn trọng tri thức khoa học

+ Tích cực học tập, nghiên cứu và tu dưỡng đạo đức, đạo đức cách mạng.

2. Chuẩn bị

- Giảng viên:

+ Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2013.

+ Giáo án.

+ Đề cương môn học

+ Sách bài tập.

+ Phân viết.

+ Mic, máy chiếu

- Sinh viên:

+ Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

+ Đề cương môn học.

+ Sách bài tập, tài liệu tham khảo.

+ Dụng cụ học tập: bút, vở ghi chép.

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

N1: Nội dung sinh viên phải biết

I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

1. Vật chất

a. Phạm trù vật chất

- Vật chất với tư cách là một phạm trù triết học ra đời rất sớm. Ngay từ lúc mới xuất hiện, xung quanh phạm trù này đã diễn ra cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

+ Theo quan điểm của *chủ nghĩa duy tâm* thì thực thể của thế giới, cơ sở của mọi tồn tại là một bản nguyên tinh thần nào đó. Đó có thể là “ý chí của thượng đế”, là “ý niệm tuyệt đối”, hoặc là những quan hệ có tính chất siêu nhiên.

+ Theo quan niệm của *chủ nghĩa duy vật*, thực thể của thế giới là vật chất, cái tồn tại vĩnh cửu, tạo nên mọi sự vật, hiện tượng cùng với những thuộc tính của chúng.

- Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của tri thức nhân loại, đến nay, nội dung của phạm trù này đã trải qua nhiều biến đổi sâu sắc. Vậy, nó biến đổi như thế nào và nội dung của nó ra sao? Chúng ta sẽ lần lượt xem xét quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật qua từng thời kỳ:

*** Những quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác.**

- *Quan niệm về vật chất ở thời kỳ cổ đại*: Khuynh hướng chung của các nhà triết học duy vật thời cổ đại là đồng nhất vật chất nói chung với một hay nhiều dạng vật thể hữu hình, cảm tính đang tồn tại ở thế giới bên ngoài.

Chẳng hạn:

+ Ở phương Đông: các nhà triết học Trung Quốc đồng nhất vật chất với “*ngũ hành*”, bao gồm 5 yếu tố: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ở Ấn Độ, phái Nyaya và Vaisêsika lại coi nguyên tử (Paramanu) là thực thể của thế giới.

+ Ở phương Tây: Hy Lạp cổ đại:

- Talét coi thực thể của thế giới là *nước*
- Anaximên coi thực thể của thế giới là *không khí*
- Hêraclít coi thực thể ấy là *lửa*
- Ămpêđôclô coi thực thể của thế giới bao gồm 4 yếu tố: *đất, nước, lửa, không khí*
- Anaximendơ cho rằng đó là *Apâyron*

• Loxíp và Đêmôcrit thì lại đồng nhất vật chất với *nguyên tử* và cho rằng nguyên tử là những phần tử cực nhỏ, không thể phân chia được nữa. Đây là đỉnh cao trong quan niệm về vật chất thời kỳ cổ đại

=> Đặc điểm nổi bật trong quan niệm về vật chất ở thời kỳ cổ đại là mang tính *thô sơ, trực quan, mộc mạc và tự phát*.

- *Quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII – XVIII, ở châu Âu*: Quan niệm về vật chất thời kỳ này hình thành trên cơ sở phân chia thế giới thành từng đối tượng, từng lĩnh vực khác nhau, cô lập các lĩnh vực đó để nghiên cứu. Từ đó, dẫn đến đồng nhất vật chất với từng đối tượng, từng lĩnh vực riêng biệt.

Chẳng hạn:

- Các nhà cơ học thì đồng nhất vật chất với các *vật thể*.
- Các nhà vật lý coi vật chất là *quá trình nhiệt điện*
- Họ còn đồng nhất vật chất với *khối lượng, năng lượng*
- Các nhà triết học duy vật thời kỳ này vẫn tiếp tục đồng nhất vật chất với *nguyên tử*,

coi nguyên tử là những phần tử vật chất nhỏ nhất, không thể phân chia được, vẫn tách rời chúng một cách siêu hình với vận động, không gian và thời gian, chưa thấy được vận động là thuộc tính cố hữu của nguyên tử.

=> Đặc điểm chung lớn nhất trong quan niệm về vật chất thời kỳ này là mang tính chất *máy móc và siêu hình*.

- *Tóm lại, quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác thể hiện:*

+ **Ưu điểm:** Đều coi vật chất là bản nguyên của thế giới. Đã xuất phát từ chính bản thân vật chất để giải thích về thế giới. Điều này có ý nghĩa rất lớn trong cuộc đấu tranh chống lại quan điểm duy tâm, tôn giáo.

+ **Nhược điểm:**

- Đồng nhất vật chất với một dạng nào đó của nó, quy sự phong phú của thế giới vật chất về một dạng cụ thể. Cho đến thế kỷ XVII - XVIII, các nhà triết học vẫn chưa tìm ra bản chất đích thực của thế giới vật chất.

- Coi thế giới vật chất có giới hạn, đó là nguyên tử.

+ Tuy nhiên, quan niệm về vật chất ngày càng có những bước tiến mới. Ở thế kỷ XVII - XVIII, người ta quan niệm về vật chất đã dựa trên cơ sở phân tích thế giới vật chất, không chỉ dựa trên sự quan sát bề ngoài của thế giới vật chất, vì vậy mà quan niệm về vật chất ngày càng sâu sắc hơn. Điều đó chứng tỏ chủ nghĩa duy vật không ngừng phát triển.

* *Định nghĩa vật chất của Lênin*

- *Hoàn cảnh Lênin đưa ra định nghĩa vật chất:*

+ Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong khoa học tự nhiên đã xuất hiện nhiều phát minh mới mang lại cho con người những hiểu biết sâu sắc hơn về cấu trúc vật chất. Đặc biệt với các phát minh:

- 1895, Røghen phát hiện ra tia X.

- 1896, Becqueren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ.

- 1897, Tômxon phát hiện ra điện tử và chứng minh được điện tử là một trong những thành phần cấu tạo nên nguyên tử.

- 1901, Kaufman đã chứng minh được khối lượng của điện tử không phải là khối lượng tĩnh mà là khối lượng thay đổi theo tốc độ vận động của điện tử.

+ Những phát minh trên của vật lý học đã mâu thuẫn với những quan niệm về vật chất của chủ nghĩa duy vật ở thế kỷ XVII - XVIII. Chủ nghĩa duy tâm triết học đã lợi dụng tình hình đó để tuyên truyền quan điểm duy tâm, chống lại chủ nghĩa duy vật. Chẳng hạn, họ tuyên bố vật chất “*tiêu tan*”, vật chất “*biến mất*”.

+ Triết học duy vật đứng trước yêu cầu của sự phát triển khoa học là phải xây dựng một quan niệm mới, cao hơn về vật chất để khắc phục sự khủng hoảng trong khoa học tự nhiên và sự bất lực của chủ nghĩa duy vật cũ. Trong bối cảnh đó, tác phẩm “*Chủ nghĩa duy*

vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán” của Lênin đã ra đời đáp ứng yêu cầu lịch sử nói trên. Trong tác phẩm này, Lênin đã khẳng định rằng không phải vật chất “tiêu tan” hay “biến mất” mà chính là những giới hạn nhận thức của con người về vật chất đã thay đổi.

Trên cơ sở đó, Lênin đã đưa ra định nghĩa khoa học về phạm trù vật chất với tư cách là một phạm trù triết học, mà cho đến nay vẫn được khoa học thừa nhận.

- *Phương pháp định nghĩa:*

Theo Lênin, phạm trù vật chất là phạm trù “rộng đến cùng cực, rộng nhất mà cho đến nay, thực ra nhận thức vẫn chưa vượt qua được”. Do đó, khi định nghĩa phạm trù này, không thể quy nó về vật thể hoặc thuộc tính cụ thể nào đó, cũng không thể quy nó về phạm trù rộng hơn, vì cho đến nay vẫn chưa có phạm trù nào rộng hơn phạm trù vật chất. Do vậy, chỉ có thể định nghĩa phạm trù vật chất trong quan hệ với ý thức - phạm trù đối lập với nó và trong quan hệ ấy, vật chất có tính thứ nhất, ý thức có tính thứ hai. Điều đó có nghĩa là vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức. Đồng thời, Lênin cũng chỉ rõ đặc tính căn bản, bản chất phân biệt vật chất với ý thức, đó chính là tồn tại khách quan.

- *Định nghĩa như sau: “Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh và tồn tại không phụ thuộc vào cảm giác”*

- Phân tích nội dung định nghĩa này, chúng ta thấy những khía cạnh sau:

+ Vật chất là phạm trù triết học, có nghĩa là vật chất được quan niệm dưới hình thức nhận thức triết học về nó, chứ không phải là quan niệm của những môn khoa học cụ thể về vật chất, hơn nữa, đây là nhận thức dưới hình thức phạm trù triết học về vật chất, chứ không phải quan niệm triết học trực quan, phiến diện về vật chất. Phạm trù vật chất là sự phản ánh những thuộc tính căn bản, chung nhất của vật chất, sẽ được phân tích dưới đây:

+ Vật chất là “*thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh...*”. Trong khía cạnh này của nội dung định nghĩa, “*thực tại khách quan*” chỉ toàn bộ hiện thực ở bên ngoài cảm giác, ý thức của con người, được cảm giác của chúng ta chụp lại, chép lại, phản ánh chứ không phải cái khách quan nào đó kiểu như “*ý niệm tuyệt đối*”, “*chúa trời*”. Như vậy, vật chất trước hết là “*thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác...*”.

+ Trong khía cạnh thứ hai của nội dung định nghĩa, Lênin xác định: vật chất là cái tồn tại khách quan không phụ thuộc vào cảm giác con người, cũng là một thuộc tính căn bản chung nhất của vật chất.

Theo sự phân tích trên thì vật chất được hiểu theo quan niệm của chủ nghĩa duy vật biện chứng là cái tồn tại khách quan, với hai thuộc tính căn bản, chung nhất là: đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác chụp lại, chép lại...và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác. Hai thuộc tính này không thể tách rời nhau, không thể chỉ coi vật chất là cái tồn tại khách quan, cũng không thể chỉ coi vật chất là cái đem lại cảm giác cho con người. Vật chất là cái bao gồm cả hai thuộc tính không thể chia cắt đó.

** Ý nghĩa khoa học của định nghĩa vật chất*

+ Định nghĩa vật chất của Lênin đã giải đáp một cách duy vật nội dung vấn đề cơ bản của triết học, bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa duy tâm dưới mọi hình thức, bác bỏ chủ nghĩa bất khả tri. Bằng cách nó khắc phục hạn chế của những quan điểm trực quan, máy móc, siêu hình về vật chất, thay vào đó là những quan điểm khái quát khoa học về những thuộc tính chung nhất của vật chất.

+ Định nghĩa đã cho phép khắc phục được sự khủng hoảng của khoa học tự nhiên, xây dựng một thế giới quan và phương pháp luận triết học khoa học cho khoa học tự nhiên nói chung và vật lý học nói riêng.

+ Định nghĩa này cho phép xác định cái gì là vật chất trong lĩnh vực xã hội, tức là tất cả những gì tồn tại khách quan độc lập bên ngoài lĩnh vực ý thức xã hội, ý thức con người.

2. Ý thức

Trong CNBVBC ý thức là phạm trù cùng cấp với phạm trù vật chất, thuộc phạm vi vấn đề cơ bản của triết học và nó được giải đáp theo quan điểm của CNDVBC.

a. Nguồn gốc của ý thức

Trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, ý thức là phạm trù cùng cấp với phạm trù vật chất, thuộc phạm vi vấn đề cơ bản của triết học và nó giải đáp theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

** Quan niệm của triết học trước Mác về nguồn gốc của ý thức:*

- *Chủ nghĩa duy tâm:* tách ý thức ra khỏi vật chất, tuyệt đối hoá ý thức đến mức coi ý thức sinh ra và quyết định vật chất.

- *Chủ nghĩa duy vật trước Mác* khẳng định: vật chất có trước, sinh ra và quyết định ý thức, nhưng do ảnh hưởng của quan điểm siêu hình nên nó không giải thích đúng nguồn gốc và bản chất của ý thức.

*** *Quan niệm của triết học Mác về nguồn gốc của ý thức.***

CNDVBC khẳng định, ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội:

- *Nguồn gốc tự nhiên của ý thức:*

+ Dựa vào các thành tựu của khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: ý thức là một thuộc tính của một dạng vật chất có tổ chức cao, đó là bộ óc con người. Bộ óc là cơ quan vật chất của ý thức, còn ý thức là chức năng của bộ óc con người, ý thức được hình thành trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc con người. Các thành tựu khoa học tự nhiên, đặc biệt là sinh học thần kinh đã chứng minh rằng: không có bộ óc người thì không có ý thức.

+ *Phản ánh là thuộc tính phổ biến của mọi dạng vật chất, là năng lực giữ lại, tái hiện những đặc điểm của một hệ thống vật chất này ở hệ thống vật chất khác khi chúng tác động lẫn nhau.* Trong quá trình đó, sự vật nhận tác động bao giờ cũng mang thông tin của sự vật tác động.

Trong quá trình tiến hoá của thế giới vật chất. Các vật thể càng ở bậc cao bao nhiêu thì hình thức phản ánh của nó càng phức tạp bấy nhiêu.

• *Phản ánh vật lý, hoá học* là hình thức phản ánh đơn giản nhất, đặc trưng cho giới tự nhiên vô sinh.

• *Phản ánh sinh học*, đặc trưng cho giới tự nhiên sống, là bước phát triển mới về chất trong sự tiến hoá của các hình thức phản ánh. Trong hình thức phản ánh này có những giai đoạn tiến hoá riêng:

Tính kích thích: là hình thức phản ánh đơn giản nhất của cơ thể sống

Tính cảm ứng: là hình thức phản ánh có ở động vật chưa có hệ thần kinh, tính nhạy cảm đối với sự thay đổi của môi trường.

Tính phản xạ: có ở những động vật có hệ thần kinh

• *Phản ánh tâm lý:* có ở những động vật bậc cao.

• *Phản ánh năng động sáng tạo* là hình thức phản ánh cao nhất trong các hình thức phản ánh.

=> Như vậy, ý thức được bắt nguồn từ một thuộc tính của vật chất - thuộc tính phản ánh - phát triển thành. Ý thức là sự phản ánh của thế giới bên ngoài vào đầu óc con người. Bộ óc người là cơ quan phản ánh.

+ Song chỉ riêng bộ óc con người chưa thể sản sinh ra ý thức. Không có sự tác động của thế giới xung quanh vào các giác quan con người, sau đó truyền thông tin lên bộ óc thì hoạt động ý thức không thể xảy ra.

=> Như vậy, bộ óc con người cùng với thế giới xung quanh tác động vào bộ óc thông qua cơ chế phản ánh. Đó là nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Tuy nhiên, chỉ có điều kiện tự nhiên thì chưa có sự hình thành ý thức con người.

- Nguồn gốc xã hội:

Nguồn gốc tự nhiên là yếu tố rất quan trọng đối với sự ra đời của ý thức (điều kiện cần). Triết học và các khoa học khác chứng minh rằng: điều kiện quyết định sự ra đời, phát triển của ý thức là nguồn gốc xã hội, đó là vai trò của lao động và ngôn ngữ (điều kiện đủ)

Vai trò của lao động đối với sự ra đời của ý thức

Lao động là yếu tố quyết định đến sự hình thành ý thức của con người

+ Lao động giúp con người có thể tạo ra và sử dụng công cụ lao động. Điều đó nói lên rằng con người đã biết được những thuộc tính của tự nhiên. Như vậy, chính trong hoạt động để duy trì đời sống của mình, ý thức của con người hình thành.

+ Lao động cũng giúp con người tạo ra và chế biến thức ăn, nhờ vậy, não người phát triển, tăng cường khả năng phản ánh ý thức.

+ Lao động cũng giúp con người hoàn thiện các giác quan, khí quan hoạt động làm tăng khả năng phản ánh của chúng.

+ Trong quá trình lao động, con người liên kết với nhau thành xã hội. Nhờ tri thức, kinh nghiệm lao động, sinh hoạt không ngừng được tích lũy và do buộc phải sống chung, lao động chung cho nên con người phải trao đổi kinh nghiệm, hiểu biết cho nhau. Do nhu cầu trao đổi với nhau đã làm cho ngôn ngữ xuất hiện.

Vai trò của ngôn ngữ đối với sự hình thành ý thức:

+ Ngôn ngữ xuất hiện tác động tích cực, mạnh mẽ đến sự hình thành ý thức của con người. Ngôn ngữ giúp cho con người trao đổi kinh nghiệm hoạt động cho nhau, liên kết với nhau càng chặt chẽ hơn.

- + Ngôn ngữ giúp cho con người phản ánh khái quát những thuộc tính của thế giới.
- + Ngôn ngữ đồng thời là cái vỏ vật chất của tư tưởng, suy nghĩ cho nên nó góp phần thúc đẩy sự hình thành ý thức.

Như vậy, sau lao động và đồng thời với lao động, sự xuất hiện ngôn ngữ là hai chất kích thích làm cho não người phát triển đưa đến sự hình thành ý thức.

b. Bản chất và kết cấu của ý thức

**** Quan điểm của triết học trước Mác về bản chất của ý thức***

- *Chủ nghĩa duy tâm cho rằng:* ý thức là một thực thể độc lập, tồn tại duy nhất, từ đó cường điệu bản chất của ý thức, đến mức coi ý thức sinh ra vật chất.

- *Chủ nghĩa duy vật trước Mác:* thừa nhận ý thức là sự phản ánh của vật chất, nhưng do bị chi phối bởi phương pháp tư duy siêu hình nên nó chỉ là coi sự phản ánh của ý thức là sự phản ánh đơn giản máy móc, thụ động và không thấy được tính năng động sáng tạo của ý thức.

**** Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về bản chất của ý thức***

- Trên cơ sở lý luận phản ánh và dựa vào các thành tựu khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: *ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người một cách năng động, sáng tạo; là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.*

- Tính sáng tạo của ý thức thể hiện:

+ Nó là quá trình xử lý, chế biến thông tin biến các đối tượng vật chất được phản ánh thành hình ảnh tinh thần trong đầu óc con người.

+ Nó có thể tạo ra những tri thức mới, những sự vật mới trên cơ sở những đối tượng vật chất đã và đang có trong hiện thực khách quan.

+ Nó có thể tạo ra những câu chuyện tưởng tượng, những huyền thoại, truyền thuyết... để phản ánh hiện thực khách quan.

+ Nó có thể tiên đoán, dự đoán được tương lai góp phần định hướng cho con người trong hoạt động thực tiễn, thậm chí ý thức ở một số người có năng lực đặc biệt như: tiên tri, thôi miên, thấu thị...

- Sự sáng tạo của ý thức là sự sáng tạo trong khuôn khổ và theo quy luật của cái phản ánh, nghĩa là xét cho cùng, tính sáng tạo của ý thức vẫn có nguồn gốc từ vật chất, do vật chất quyết định.

- Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan nghĩa là: ý thức là hình ảnh về thế giới khách quan, hình ảnh ấy bị thế giới khách quan quy định cả về nội dung cả về hình thức biểu hiện nhưng nó không còn y nguyên như thế giới khách quan mà nó đã cải biến thông qua lăng kính chủ quan (tâm tư, tình cảm, nguyện vọng, kinh nghiệm, tri thức, nhu cầu...) của con người. Ý thức “chẳng qua chỉ là vật chất được đem chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi trong đó” (Mác)

- Mặt khác, ý thức là một hiện tượng xã hội, được hình thành và phát triển trong và cùng với xã hội, do nhu cầu giao tiếp của xã hội và điều kiện sinh hoạt hiện thực của con người quy định. Vì vậy, ý thức về bản chất còn mang tính xã hội.

** Kết cấu của ý thức*

- Theo chiều ngang

+ Ý thức bao gồm các yếu tố như: tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí... trong đó tri thức là yếu tố cơ bản nhất, là hạt nhân của ý thức.

+ Tri thức là kết quả của quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, những mối liên hệ của thế giới và diễn đạt chúng dưới dạng ngôn ngữ hoặc các hệ thống tín hiệu khác.

- Theo chiều dọc

+ Là lát cắt theo chiều sâu của thế giới nội tâm con người, ý thức bao gồm các yếu tố như: tự ý thức, tiềm thức, vô thức...

Tự ý thức là một thành tố quan trọng của ý thức, nhưng đây là ý thức về chính bản thân mình trong quan hệ với ý thức về thế giới bên ngoài.

Tiềm thức là những tri thức về sự vật mà chủ thể đã tích lũy được từ trước, được lặp đi lặp lại trở thành gần như bản năng, kỹ năng nhằm điều chỉnh hoạt động của con người.

Vô thức là những trạng thái tâm lý ở chiều sâu, được nảy sinh bên ngoài sự kiểm soát của ý thức, hoặc chưa được con người ý thức tới.

Những yếu tố cơ bản của ý thức kết hợp chặt chẽ với nhau và có vai trò khác nhau trong hoạt động của con người.

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

1d. Các hình thức tồn tại của vật chất

* Vận động là phương thức tồn tại của vật chất

- Vận động là khái niệm chỉ mọi sự biến đổi nói chung của vật chất, là thuộc tính cố hữu, là phương thức tồn tại của vật chất

+ Vật chất chỉ có thể tồn tại và biểu hiện sự tồn tại của mình thông qua vận động. Không có vật chất không vận động cũng như không có vận động thuần túy ở bên ngoài vật chất. Do đó, vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất.

+ Vận động của vật chất là sự tự vận động. Nguồn gốc của sự vận động nằm ngay trong bản thân sự vật, do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập bên trong sự vật quy định. Do đó, vận động của vật chất không do ai sáng tạo ra cũng không thể bị tiêu diệt. Nó chỉ có thể chuyển hoá từ hình thức này sang hình thức khác.

+ Đây là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về vận động. Quan điểm này đối lập với quan điểm duy tâm cho rằng vận động của thế giới về thực chất là vận động của tinh thần. Nó cũng bác bỏ quan điểm siêu hình, máy móc về vận động, cho rằng nguyên nhân của vận động là do sự tác động từ bên ngoài.

* Các hình thức vận động cơ bản của vật chất

- Dựa trên những thành tựu của khoa học đương thời, Ph. Ăngghen đã phân chia vận động thành các hình thức cơ bản như sau:

+ Vận động cơ học: là sự chuyển dịch vị trí của các vật thể trong không gian

+ Vận động vật lý: là sự chuyển động của các phân tử, các hạt sơ cấp và các quá trình nhiệt, điện...

+ Vận động hoá học: là quá trình hoá hợp và phân giải của các chất.

+ Vận động sinh học: là sự trao đổi chất của các cơ thể sống với môi trường.

+ Vận động xã hội: là sự thay thế nhau của các phương thức sản xuất, các hình thức kinh tế - xã hội trong lịch sử.

- Các hình thức vận động nói trên khác nhau về chất và thể hiện sự phát triển của chúng. Mỗi hình thức vận động đặc trưng cho một lĩnh vực đối tượng vật chất nhất định. Hình thức vận động sau cao hơn hình thức vận động trước nó. Vận động xã hội là hình thức vận động cao nhất gắn liền với dạng vật chất đặc biệt là vật chất xã hội. Ở đây nó bao hàm toàn bộ các hình thức vận động khác.

* Vận động và đứng im

- Đứng im chẳng qua chỉ là một trạng thái đặc biệt của vận động. Đó là sự vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng. Như vậy, vận động bao hàm sự đứng im. Đứng im mang tính tương đối, còn vận động mang tính tuyệt đối.

+ Sự vật hiện tượng có thể được coi là đứng im trong quan hệ này thì có thể được coi là vận động trong quan hệ khác

+ Đứng im được xác định trong một giới hạn mà ở đấy sự vật chưa thay đổi thành sự vật khác.

* Không gian và thời gian

- Không gian biểu thị sự cùng tồn tại và phân biệt nhau của các sự vật, hiện tượng. Biểu thị trật tự, phân bố, kết cấu và quảng tính của chúng. Sở dĩ ta nhận biết, phân biệt được các sự vật, hiện tượng là do chúng tồn tại trong không gian.

Không gian là hình thức tồn tại của vật chất vì vật chất luôn luôn tồn tại thành những dạng vật chất cụ thể, có kết cấu và liên hệ với những dạng khác nhau theo một trật tự nhất định. Không có không gian phi vật chất, cũng như không có vật chất ở bên ngoài không gian.

- Thời gian biểu thị sự tồn tại, vận động kế tiếp nhau theo trình tự xuất hiện, phát triển và mất đi của các sự vật, hiện tượng.

Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, vì mọi sự vật hiện tượng của thế giới vật chất luôn luôn tồn tại, vận động theo một quá trình nhất định. Không có thời gian phi vật chất, cũng như không có vật chất ở bên ngoài thời gian.

- Tính chất của không gian và thời gian.

+ Không gian và thời gian mang tính khách quan

+ Không gian và thời gian mang tính vô tận và vĩnh cửu.

+ Không gian mang tính ba chiều: dài, rộng, cao. Còn thời gian có tính một chiều: quá khứ - hiện tại - tương lai.

=>Tóm lại

Không gian, thời gian và vận động là những hình thức, phương thức tồn tại, vận động tất yếu, vốn có của vật chất. Chỉ có vật chất tồn tại, vận động vĩnh viễn trong không gian và thời gian. Và chỉ có không gian, thời gian của vật chất đang vận động. Con người nhận thức vật chất thông qua các hình thức và phương thức tồn tại, vận động của nó.

c. Tính thống nhất vật chất của thế giới

* Tồn tại của thế giới là tiền đề của sự thống nhất của thế giới

- Chủ nghĩa duy vật hiểu sự tồn tại của thế giới như một chỉnh thể thống nhất mà bản chất của nó là vật chất.

- Chủ nghĩa duy tâm xem xét nguồn gốc và bản chất của tồn tại ở cái tinh thần và chỉ coi cái tinh thần là tồn tại thực sự.

- Chủ nghĩa duy vật biện chứng dựa vào khoa học tự nhiên khẳng định: sự tồn tại của thế giới là tiền đề cho sự thống nhất của thế giới, song sự thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó vì ý thức, tinh thần cũng tồn tại.

* Tính thống nhất vật chất của thế giới

- Với sự phát triển lâu dài của triết học và dựa vào các thành tựu khoa học, chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định: Bản chất của thế giới là vật chất, tính thống nhất chân chính của thế giới là ở tính vật chất của nó. Điều này thể hiện ở các điểm sau:

+ Một là, chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất, tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người.

+ Hai là, mọi sự vật hiện tượng, mọi bộ phận của thế giới đều có chung nguồn gốc và bản chất vật chất, chúng có mối quan hệ tác động lẫn nhau và cùng chịu sự chi phối bởi các quy luật khách quan của thế giới vật chất.

+ Ba là, thế giới vật chất tồn tại vĩnh viễn, vô hạn và vô tận, không được sinh ra và không mất đi. Trong thế giới vật chất đó, không có cái gì khác ngoài các quá trình vật chất đang không ngừng vận động, biến đổi, chuyển hóa cho nhau.

Quan điểm về tính thống nhất vật chất của thế giới đã và đang được các thành tựu khoa học chứng minh.

N3: Nội dung sinh viên có thể biết

- Tính sáng tạo ý thức của con người

- Hoạt động của não bộ con người

***Củng cố**

-Quan điểm của CNDVBC về vật chất, ý thức

***Giao bài tập**

-Đọc tiếp nội dung chương 1

(3 tiết lý thuyết)

Chương 2 (tiếp)

a) Xác định mục tiêu

- Về kiến thức: Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối quan hệ giữa vật chất, ý thức

- Về kỹ năng: Sau bài học, người học có thể:

+ Vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn theo lập trường duy vật triệt để và có năng lực tư duy hệ thống, tự giác.

- Về thái độ:

+ Tôn trọng tri thức khoa học

+ Tích cực học tập, nghiên cứu và tu dưỡng đạo đức, đạo đức cách mạng.

3. Chuẩn bị

- Giảng viên:

+ Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

+ Giáo án.

+ Đề cương môn học

+ Sách bài tập.

+ Phần viết.

+ Mic, máy chiếu

- Sinh viên:

+ Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

+ Đề cương môn học.

+ Sách bài tập, tài liệu tham khảo.

+ Dụng cụ học tập: bút, vở ghi chép.

c. Nội dung giảng dạy chi tiết

N1: Nội dung sinh viên phải biết

3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

a. Vai trò của vật chất đối với ý thức

Trong mối quan hệ với ý thức *vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau; vật chất là nguồn gốc của ý thức; vật chất quyết định ý thức; ý thức là sự phản ánh đối với vật chất.*

- Vật chất quyết định nội dung của ý thức; nội dung của ý thức là sự phản ánh đối với vật chất

- Vật chất quyết định sự biến đổi, phát triển của ý thức; sự biến đổi của ý thức là sự phản ánh đối với sự biến đổi của vật chất

- Vật chất quyết định khả năng phản ánh sáng tạo của ý thức

- Vật chất là nhân tố quyết định phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức trong hoạt động thực tiễn

b. Vai trò của ý thức đối với vật chất

Trong mối quan hệ với vật chất, *ý thức có thể tác động trở lại vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.*

- Ý thức là thuộc tính của vật chất có tổ chức đó là não người. Điều đó cho thấy rằng sự tồn tại của não người không thể tách khỏi hoạt động ý thức và hoạt động ý thức chính là sự khẳng định, biểu hiện tồn tại của vật chất có tổ chức cao.

- Ý thức giúp hoạt động của con người trở nên tự giác, tích cực, chủ động, như trong việc dự báo, lập kế hoạch, xác định mục đích, mục tiêu hoạt động...

- Ý thức giúp hoạt động của con người mang tính sáng tạo. Con người bằng ý thức của mình có thể tạo nên những cấu trúc vật chất mới khác với tự nhiên.

- Tuy nhiên, sự tác động trở lại của ý thức tới vật chất chỉ xét trong giới hạn hoạt động lịch sử của con người. Đồng thời ngay trong giới hạn đó, ý thức cũng không tồn tại độc lập để tác động lên những quá trình vật chất, mà phải thông qua những điều kiện, những tiền đề vật chất nhất định. Cho nên trong đời sống, trong thực tiễn lịch sử ta thừa nhận tính tương đối của sự đối lập giữa vật chất và ý thức.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Hiểu biết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức cho chúng ta nguyên tắc chung khoa học để nhận thức và vận dụng mối quan hệ này trong hoạt động thực tiễn.

- Mọi quan hệ giữa vật chất và ý thức cho ta thấy không thể vận dụng nó một cách máy móc, tức là không được tuyệt đối hóa vai trò của yếu tố vật chất, mà cần phải thấy được vai trò năng động, tích cực của ý thức.

- Hiểu biết phạm trù vật chất, ý thức và mối quan hệ giữa chúng theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở để nhận thức, tìm hiểu những vấn đề triết học khác nhau của nó, đồng thời là cơ sở khoa học cho việc nhận thức những vấn đề khoa học cụ thể khác nhau.

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

3. Quan điểm của CNDVBC về mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người

N3: Nội dung sinh viên có thể biết:

- Tính sáng tạo của ý thức con người

- Công cuộc đổi mới của đất nước

*** Củng cố, tổng kết**

- Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

*** Giao bài tập**

- Liên hệ với thực tiễn đổi mới đất nước

- Đọc trước chương 2 tiếp theo

3 tiết thảo luận

Chương 2

a) Xác định mục tiêu

- Về kiến thức: Củng cố kiến thức về quan điểm của CNDVBC về vật chất và ý thức, mối quan hệ giữa vật chất và ý thức

- Về kỹ năng: Vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết vấn đề thực tiễn theo lập trường duy vật triệt để và có năng lực tư duy hệ thống, tự giác.

- Về thái độ:

+ Tôn trọng tri thức khoa học

+ Tích cực học tập, nghiên cứu và tu dưỡng đạo đức, đạo đức cách mạng.

4. Chuẩn bị

- *Giảng viên:*

+ Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

+ Giáo án.

+ Đề cương môn học

+ Sách bài tập.

+ Phần viết.

+ Mic, máy chiếu

- *Sinh viên:*

+ Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin (Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác – Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

+ Đề cương môn học.

+ Sách bài tập, tài liệu tham khảo.

+ Dụng cụ học tập: bút, vở ghi chép.

c. Nội dung giảng dạy chi tiết

- So sánh quan điểm vật chất của Lênin với quan điểm vật chất của CNDV trước Mác?
- Quan điểm về vận động của CNDVBC
- So sánh hoạt động có ý thức của con người và hoạt động của robot, người máy
- Liên hệ với quá trình đổi mới đất nước ở Việt Nam?

(3 tiết lý thuyết)

Chương 2 PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT (tiếp)

a) Xác định mục tiêu

- *Về kiến thức:*

Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Các nguyên lý của phép biện chứng duy vật.

+ Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- *Về kỹ năng:*

Sau bài học, người học có thể:

+ Từ kiến thức đã học, vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn trong cuộc sống tuân theo các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật.

+ Có kĩ năng tư duy độc lập, sáng tạo, biện chứng.

- *Về thái độ:*

+ Yêu thích môn học, ham mê tìm tòi, khám phá cái mới.

+ Tự tin, bình tĩnh, độc lập trong tư duy; tự giác, tích cực trong học tập, nghiên cứu,

+ Có thái độ đấu tranh chống lại cái xấu, tiêu cực trong hoạt động của bản thân và xã hội.

b, Chuẩn bị

- *Giảng viên:*

+ *Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phần viết, máy chiếu, microphone...

- *Sinh viên:*

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết

N1: Nội dung sinh viên phải biết:

2. Nội dung của phép biện chứng duy vật

a. Hai nguyên lý của phép biện chứng

* *Khái niệm biện chứng*

* *Những quan điểm khác nhau trong việc xem xét các sự vật, hiện tượng.*

a. Khái niệm mối liên hệ, mối liên hệ phổ biến

Trong thế giới, các sự vật, hiện tượng, quá trình khác nhau vừa tồn tại độc lập, vừa quy định, tác động qua lại, thâm nhập và chuyển hoá lẫn nhau. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng

liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào nằm ngoài mối liên hệ. Không những các sự vật, hiện tượng liên hệ với nhau mà cả các yếu tố, các mặt, các quá trình phát triển của cùng một sự vật, hiện tượng cũng có sự liên hệ hữu cơ với nhau. Không chỉ giới tự nhiên mà cả xã hội và tư duy của con người cũng luôn tồn tại trong các mối liên hệ biện chứng đó. Nhờ vậy, sự vận động, biến hóa của vạn vật được thực hiện một cách thường xuyên, liên tục. *“Liên hệ” được chủ nghĩa duy vật biện chứng hiểu là sự phụ thuộc, tác động lẫn nhau, làm điều kiện, tiền đề cho nhau và chuyển hóa lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng hoặc giữa các yếu tố, các mặt, các quá trình trong cùng một sự vật hiện tượng.*

- *Khái niệm về mối liên hệ:* chỉ sự phụ thuộc, tác động và chuyển hoá lẫn nhau của các sự vật, hiện tượng hoặc giữa các yếu tố, các mặt hay các quá trình khác nhau của chúng.

Mối liên hệ giữa các sự vật hay các yếu tố khác nhau của chúng được tạo nên do sự phụ thuộc lẫn nhau của chúng trong một hệ thống hay một quá trình nào đó. Do sự phụ thuộc chúng tác động và chuyển hóa lẫn nhau. Các liên hệ đều được biểu hiện ra thông qua tác động và chuyển hóa.

- *Khái niệm về mối liên hệ phổ biến:* Chủ nghĩa duy vật biện chứng quan niệm liên hệ phổ biến trước hết là liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng của toàn bộ thế giới khách quan (bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tinh thần). Vì thế, trong thế giới không có sự vật nào tồn tại cô lập, tách rời, không liên hệ với các sự vật khác, trái lại đều liên hệ với nhau theo một phương thức nào đó và tạo nên một hệ thống chằng chịt những liên hệ của thế giới.

Đồng thời quan niệm về tính phổ biến của liên hệ còn có nghĩa là, liên hệ không chỉ có giữa các sự vật với nhau, mà còn giữa các yếu tố, các mặt bên trong sự vật, giữa các giai đoạn phát triển khác nhau của sự vật.

b. Tính chất của mối liên hệ phổ biến

- *Tính khách quan:* mỗi liên hệ của các sự vật, hiện tượng là khách quan, là vốn có của mọi sự vật, hiện tượng, tồn tại bên ngoài con người, không phụ thuộc vào ý thức con người.

- *Tính phổ biến:* mỗi liên hệ không chỉ mang tính khách quan mà còn mang tính phổ biến. Tính phổ biến của mỗi liên hệ thể hiện:

+ *Thứ nhất:* Bất cứ sự vật, hiện tượng nào cũng liên hệ với sự vật, hiện tượng khác. Không có sự vật, hiện tượng nào cũng nằm ngoài mối liên hệ.

Chẳng hạn: trong thời đại ngày này, không một quốc gia nào không có quan hệ với các quốc gia khác về mọi mặt của đời sống xã hội.

+ *Thứ hai*: Mỗi liên hệ biểu hiện dưới những hình thức riêng biệt, cụ thể tùy theo điều kiện nhất định. Song, dù dưới hình thức nào, chúng cũng chỉ biểu hiện của mỗi liên hệ phổ biến nhất, chung nhất. Những hình thức liên hệ riêng rẽ, cụ thể được các khoa học cụ thể nghiên cứu.

- *Tính đa dạng*: Mỗi lĩnh vực khác nhau của thế giới tồn tại và biểu hiện những mối liên hệ khác nhau, rất phong phú và nhiều vẻ. Căn cứ vào đây ta có thể phân chia ra một số mối liên hệ:

+ *Mối liên hệ bên trong và mối liên hệ bên ngoài*:

- Mối liên hệ bên trong là mối liên hệ giữa các mặt, các yếu tố bên trong các sự vật, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

- Mối liên hệ bên ngoài là liên hệ giữa các sự vật với nhau.

+ *Mối liên hệ cơ bản và mối liên hệ không cơ bản*.

- Mối liên hệ cơ bản là liên hệ giữa các mặt, các yếu tố cơ bản của sự vật, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật.

- Mối liên hệ không cơ bản là mối liên hệ giữa các yếu tố, các mặt không cơ bản của sự vật. Mối liên hệ không cơ bản phụ thuộc vào liên hệ cơ bản.

+ *Mối liên hệ chủ yếu và mối liên hệ thứ yếu*

- Mối liên hệ chủ yếu là liên hệ nổi lên ở một thời điểm nhất định trong sự phát triển của sự vật và quyết định sự phát triển của sự vật tại thời điểm đó.

- Mối liên hệ thứ yếu là liên hệ không quyết định sự phát triển của sự vật tại thời điểm trên.

+ *Mối liên hệ trực tiếp và mối liên hệ gián tiếp*

- Mối liên hệ trực tiếp là liên hệ không thông qua khâu trung gian nào.

- Mối liên hệ gián tiếp là liên hệ được xác lập thông qua khâu trung gian nào đó.

* **Chú ý**: Sự phân biệt này có tính tương đối, các mối liên hệ có thể chuyển hóa cho nhau. Những liên hệ khác nhau của sự vật có nội dung và vai trò khác nhau trong sự tồn tại và phát triển của sự vật.

c. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Cần xuất phát từ tính khách quan của mỗi liên hệ để nhận thức và vận dụng nó.
- Cần phải có quan điểm toàn diện trong việc nhận thức và tác động lên sự vật. Nghĩa là khi nhận thức và vận dụng nguyên lý về mỗi liên hệ, phải đặt sự vật, hiện tượng trong các mối liên hệ khách quan, vốn có của chúng để nghiên cứu và tác động lên chúng.
- Cần phải phân loại các mối liên hệ để thấy được nội dung, vị trí và vai trò của mỗi liên hệ trong sự phát triển của sự vật qua các giai đoạn khác nhau, đó là quan điểm lịch sử - cụ thể.

2. Nguyên lý về sự phát triển

a. Những quan điểm khác nhau về sự phát triển

- *Quan điểm siêu hình*: xem xét sự phát triển chỉ là sự tăng hay giảm đơn thuần về mặt lượng, mà không có sự biến đổi về chất, không có cái mới ra đời thay thế cho cái cũ. Sự phát triển như là một quá trình liên tục, bằng phẳng, không có quanh co, phức tạp.

- *Quan điểm biện chứng*: xem xét sự phát triển là một quá trình tiến lên từ thấp đến cao, không phải diễn ra theo đường thẳng mà quanh co, phức tạp, thậm chí có cả vận động thụt lùi. Sự phát triển là quá trình thay đổi dần dần về lượng dẫn tới những thay đổi về chất, diễn ra theo đường xoáy ốc làm cho cái mới ra đời thay thế cho cái cũ.

- *Quan điểm duy tâm và tôn giáo về nguồn gốc của sự phát triển*: một số nhà triết học có quan điểm duy tâm thừa nhận sự phát triển, nhưng họ lại tìm nguồn gốc sự phát triển ở thần linh, thượng đế, ở lực lượng siêu tự nhiên (Heghen) hay ở ý thức con người (Beccoli).

- *Quan điểm duy vật biện chứng về nguồn gốc của sự phát triển* cho rằng: nguồn gốc của sự phát triển nằm trong bản thân sự vật. Đó là do mâu thuẫn trong chính sự vật quy định. Nói cách khác, đó là quá trình giải quyết liên tục mâu thuẫn trong bản thân sự vật, do đó là quá trình tự thân của sự vật.

a. Khái niệm phát triển

Phát triển là phạm trù triết học dùng để chỉ quá trình vận động của các sự vật hiện tượng theo chiều hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, đưa đến sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ.

Phát triển trước hết là vận động, không có sự vận động tương tác giữa các sự vật, hiện tượng với nhau thì không có khả năng hoặc tiền đề cho bất cứ sự phát triển nào. Tuy nhiên, không phải vận động nào cũng đưa tới sự phát triển. Trong thực tế có những vận động thụt

lùi, kìm hãm sự tiến bộ. Chủ nghĩa duy vật biện chứng cho rằng chỉ có sự vận động theo chiều hướng đi lên, đưa đến sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ mới là phát triển. Khái niệm vận động rộng hơn khái niệm phát triển.

Đặc trưng cho sự phát triển của sự vật là sự ra đời của cái mới thay thế cho cái cũ. Không có cái mới xuất hiện thì không có phát triển. Cái mới bao hàm trong nó cái tiến bộ, cái tích cực, sau khi đã loại bỏ cái tiêu cực, lạc hậu của cái cũ. Cái mới là một chất lượng khác, mới trong sự phát triển của sự vật, nó tổng hợp sự phát triển của sự vật trong các giai đoạn phát triển trước nó làm thành một giai đoạn phát triển cao hơn.

b. Tính chất của sự phát triển

- *Tính khách quan*: quá trình phát triển của các sự vật, hiện tượng diễn ra bên ngoài ý muốn của con người, độc lập với ý thức của con người

- *Tính phổ biến*: nếu chia thế giới thành 3 lĩnh vực tự nhiên, xã hội, con người. Tự nhiên phát triển có cả trong sự sống, trong thế giới vô cơ (sự hòa hợp của các chất tạo ra chất mới). Trong đời sống xã hội, tinh thần, sự phát triển là rất rõ rệt. Như vậy, phổ biến là sự có mặt trong tất cả các lĩnh vực, các sự vật của thế giới khách quan.

- *Tính đa dạng*: mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới có quá trình phát triển và biểu hiện sự phát triển khác nhau.

- *Phát triển còn là quá trình thống nhất giữa tính tất yếu và tính đa dạng*. Khuynh hướng chung, tất yếu của thế giới là quá trình vận động đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, dẫn đến sự xuất hiện của cái mới thay thế cho cái cũ. Quá trình ấy do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, do quá trình từ những thay đổi về lượng đến những thay đổi về chất, do phủ định của phủ định. Nhưng đồng thời phát triển cũng là quá trình nhiều mặt rất phức tạp.

- Phát triển không diễn ra theo đường thẳng mà là một quá trình quanh co, phức tạp, bao hàm cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, bao hàm cả những bước thụt lùi tạm thời, một quá trình dường như lặp lại cái cũ nhưng ở một trình độ cao hơn. Do đó, phát triển diễn ra như một đường xoáy ốc đi từ thấp lên cao, của thế giới khách quan.

c. Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý về sự phát triển

- Cần xuất phát từ quá trình phát triển khách quan của sự vật để nhận thức và tác động lên nó.

- Phát triển là quá trình tất yếu khách quan, cho nên phải có quan điểm phát triển trong nhận thức thì mới phản ánh, nắm bắt đúng đắn, kịp thời những thay đổi của sự vật, hiện tượng để từ đó đề ra những giải pháp tác động, cải biến sự vật một cách phù hợp.

- Phát triển là quá trình bao hàm những mâu thuẫn, có cả những bước thụt lùi tất nhiên, không tránh khỏi, do đó cần phải lường trước và biết chấp nhận những bước lùi tạm thời để chuẩn bị cho những bước tiếp theo nhằm đạt được mục đích cuối cùng trong hoạt động.

c. CÁC PHẠM TRÙ CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

*** Định nghĩa phạm trù và phạm trù triết học:**

- Để nhận thức hiện thực và trao đổi những tri thức, tư tưởng, tình cảm kinh nghiệm với nhau, con người phải dùng những khái niệm nhất định, chẳng hạn: con vật, cái cây, cái nhà, cái thuyền...

Những khái niệm này là hình thức của tư duy phản ánh những thuộc tính cơ bản, những mối liên hệ chung vốn có ở nhiều sự vật trong thế giới.

- Tùy theo mức độ bao quát của khái niệm mà chúng ta có khái niệm rộng hay hẹp. Khái niệm rộng nhất thì được gọi là phạm trù. Vậy: *Phạm trù là những khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng, thuộc lĩnh vực nhất định.*

- Mỗi ngành khoa học đều có hệ thống phạm trù riêng, phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ chung thuộc phạm vi ngành khoa học đó nghiên cứu.

Chẳng hạn:

+ Toán học có các phạm trù: số, điểm, mặt phẳng, hàm số...

+ Vật lý học có các phạm trù: lực, gia tốc, vận tốc...

+ Sinh học có các phạm trù: di truyền, biến dị, đồng hoá, dị hoá...

+ Kinh tế học có các phạm trù: sản xuất, lưu thông, phân phối hàng hoá, tiền tệ, lợi nhuận...

Các phạm trù nói trên chỉ phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ chung của các sự vật, hiện tượng trong một lĩnh vực nhất định của hiện thực thuộc phạm vi nghiên cứu của một ngành khoa học cụ thể. Khác với điều đó: *Phạm trù triết học là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản và phổ biến nhất của thế giới khách quan bao gồm cả tự nhiên, xã hội và tư duy.*

Cặp Bản chất của phạm trù

Quan điểm về phạm trù trong lịch sử triết học:

Trong lịch sử triết học, các nhà triết học đã đưa ra những quan niệm khác nhau về vấn đề phạm trù.

- *Pitago* là người đầu tiên khái quát các cặp phạm trù : cái đơn - cái đa, số chẵn - số lẻ, tĩnh - động, thẳng - cong...Ông đã chỉ ra được các mặt đối lập, nhưng không thấy được mối liên hệ giữa các mặt đối lập đó.

- *Phái duy thực* cho rằng, phạm trù là những thực thể ý niệm, tồn tại bên ngoài, độc lập với ý thức con người.

- *Phái duy danh* cho rằng, phạm trù là những từ trống rỗng, do con người tưởng tượng ra, không biểu hiện một cái gì của hiện thực.

- *Kant* cho rằng, phạm trù chỉ là những hình thức tư duy vốn có của con người, có trước kinh nghiệm, không phụ thuộc vào kinh nghiệm, được lý trí con người đưa vào giới tự nhiên.

Quan điểm về phạm trù của chủ nghĩa duy vật biện chứng

Khác với các quan niệm trước đây, CNDVBC cho rằng: phạm trù không có sẵn trong bản thân con người một cách bẩm sinh, cũng không phải tồn tại sẵn ở bên ngoài, độc lập với ý thức của con người mà được hình thành trong quá trình hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

- *Các phạm trù là bậc thang của quá trình nhận thức.*

Tại sao nói các phạm trù là bậc thang của quá trình nhận thức? Bởi vì:

+ Mỗi phạm trù xuất hiện đều là kết quả của quá trình nhận thức trước đó, đồng thời lại là điểm tựa của giai đoạn nhận thức tiếp theo.

+ Mỗi một phạm trù là một điểm nút tách con người ra khỏi giới tự nhiên để nhận thức giới tự nhiên. *Chẳng hạn*: ở thời kỳ mông muội con người hoà tan vào tự nhiên, dần dần con người tách tự nhiên ra khỏi nhận thức. Mỗi phạm trù ta khái quát được đánh dấu sự nhận thức của con người.

- *Các phạm trù mang nội dung khách quan.* Các phạm trù là hình thức của tư duy nhưng nó lại phản ánh thế giới khách quan nên nó mang nội dung khách quan.

- Phạm trù là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Tức là cùng một sự vật, hiện tượng nhưng sự cảm nhận của mỗi người lại khác nhau. Trong quá trình phản ánh thế giới khách quan, ta không phản ánh nguyên si mà phản ánh có tính chất sáng tạo thế giới khách quan.

- Các phạm trù phản ánh thế giới khách quan, mà thế giới khách quan luôn vận động và biến đổi. Do đó, các phạm trù cũng phải vận động, biến đổi theo. Vì vậy, hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật luôn là một hệ thống mở, nó thường xuyên được bổ sung bằng những phạm trù mới cùng với sự phát triển của thực tiễn và của nhận thức khoa học.

Thí dụ: Phạm trù “đấu tranh giai cấp”: là đấu tranh giữa giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau.

Đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay không phải lật đổ mà là cải tạo. Đấu tranh giai cấp hiện nay là :

- + Chống tham nhũng
- + Chống diễn biến hòa bình
- + Ngăn ngừa các tệ nạn xã hội
- + Chống các thế lực phản cách mạng

- Các phạm trù triết học có tính khái quát cao, phổ biến rộng và có tính cặp đôi. *Chẳng hạn:* vật chất - ý thức, vận động - đứng im, chất - lượng, thống nhất - đấu tranh...

Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu một số phạm trù có quan hệ từng đôi một mà ta gọi là những cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật như:

- + Cái riêng - cái chung
- + Nguyên nhân - kết quả
- + Nội dung - hình thức
- + Tất nhiên - ngẫu nhiên
- + Bản chất - hiện tượng
- + Khả năng - hiện thực

Cặp Cái riêng và cái chung

a. Phạm trù “cái riêng”, “cái chung”, “cái đơn nhất”

- *Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ từng sự vật, hiện tượng, quá trình riêng lẻ nhất định trong thế giới khách quan.*

Thí dụ: mặt trời, mặt trăng, sao hỏa, sông Hồng, sông Thái Bình...

+ Thường thường mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình nhất định ở mỗi nhóm, hệ thống nhất định của chúng. Vì thế, cái riêng không phải từng sự vật tách rời với các sự vật khác.

+ Cái riêng có thể là từng sự vật nhất định, nhưng cũng có thể là từng yếu tố, thuộc tính, quá trình nào đó của sự vật.

+ Cái riêng cũng có thể là một hệ thống nhất định, khi hệ thống ấy được đặt trong hệ thống lớn hơn của nó.

+ Cái riêng có thể là một giai đoạn trong sự phát triển của sự vật.

Tóm lại, cái riêng bao giờ cũng được hiểu trong một hệ thống, hay nói khác đi là ở trong mối quan hệ với cái riêng khác trong từng hệ thống.

- Cái chung là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ khác.

+ Như vậy, cái chung không phải là một sự vật, mà chỉ là thuộc tính, của mối liên hệ, quá trình nào đó của sự vật. Đặc trưng của cái chung là *sự lặp lại* của những thuộc tính, liên hệ, quá trình nhất định trong các sự vật, hiện tượng khác nhau.

+ Cái chung được biểu hiện ra là cái giống nhau, nhưng không phải mọi cái giống nhau đều là cái chung, đều mang cái chung.

Thí dụ: một quyển sách màu đỏ với cái áo màu đỏ đều giống nhau là có màu đỏ nhưng lại khác nhau về bản chất, chất liệu...

+ Một sự vật có vô số cái chung, trong đó có những cái chung căn bản và những cái chung không căn bản.

Thí dụ: mọi nền kinh tế TBCN đều có cái chung cơ bản là bóc lột giá trị thặng dư đối với công nhân, nhưng cái chung không cơ bản của nó là nền sản xuất hàng hoá, vì sản xuất hàng hoá không phải là đặc trưng riêng của CNTB.

=> Giữa hai phạm trù này xuất hiện thêm phạm trù thứ ba là “cái đơn nhất” hay “cái cá biệt”

- Cái đơn nhất là phạm trù chỉ ra những thuộc tính hay những yếu tố nào đó của sự vật nhất định tồn tại không lặp lại trong các sự vật khác.

+ Cái đơn nhất tạo nên sự khác nhau giữa các sự vật, quá trình của thế giới khách quan.

+ Cái đơn nhất cũng không phải là sự vật.

* *Tính chất*: Trong thế giới, cái chung, cái riêng và cái đơn nhất tồn tại khách quan, phổ biến, đa dạng.

b. Mỗi quan hệ biện chứng giữa “cái riêng”, “cái chung” và “cái đơn nhất”

Trong lịch sử triết học đã có hai quan điểm trái ngược nhau về mối quan hệ giữa “cái riêng” và “cái chung”. Đó là phái duy thực và duy danh.

- *Phái duy thực* cho rằng, “cái riêng” chỉ tồn tại tạm thời, thoáng qua, không phải là tồn tại vĩnh viễn. Chỉ có “cái chung” mới tồn tại vĩnh viễn, thật sự độc lập với ý thức con người. “Cái chung” không phụ thuộc vào “cái riêng” mà còn sinh ra “cái riêng”

- *Phái duy danh* cho rằng, chỉ có “cái riêng” tồn tại thực sự, còn “cái chung” là những tên gọi trống rỗng, do tư tưởng con người bịa đặt ra, không phản ánh cái gì trong hiện thực.

Tóm lại, cả hai phái duy thực và duy danh đều sai lầm ở chỗ họ đã tách cái riêng ra khỏi cái chung, tuyệt đối hóa cái riêng, phủ nhận cái chung, hoặc ngược lại. Họ không thấy sự tồn tại khách quan và mối liên hệ khăng khít giữa chúng.

- *Phép biện chứng duy vật cho rằng* : cái riêng, cái chung và cái đơn nhất đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Điều đó thể hiện ở chỗ:

+ *Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình.*

Thí dụ: con người: có cái chung là biết tư duy, có ngôn ngữ, lao động sáng tạo...nhưng những cái chung này phải thông qua từng con người cụ thể (cái riêng) để biểu hiện ra.

+ *Thứ hai, cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung.*

Thí dụ SGK: Mỗi con người là một cái riêng, nhưng mỗi con người không thể tồn tại ngoài mối liên hệ với xã hội và tự nhiên. Không cá nhân nào không chịu sự tác động của các quy luật sinh học và quy luật xã hội. Đó là những cái chung trong mỗi con người.

+ *Thứ ba, cái riêng là cái toàn bộ, cái chung là cái bộ phận, cái riêng phong phú hơn cái chung, nhưng cái chung sâu sắc hơn cái riêng.*

• Cái riêng phong phú hơn cái chung vì ngoài những đặc điểm chung cái riêng còn có cái đơn nhất.

• Cái chung sâu sắc hơn cái riêng vì cái chung phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Do vậy, cái chung là cái gắn liền với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

+ *Thứ tư, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa cho nhau trong quá trình phát triển của sự vật.*

Thí dụ 1: Mốt: lúc đầu lúc đầu chỉ có ở một người => sau lan rộng thành trào lưu.

Thí dụ 2: Học thuyết Mác - Lênin: Lúc đầu nó chỉ là của cá nhân Mác, Ăngghen và Lênin nhưng sau phổ biến trên toàn thế giới.

Thí dụ 3: Cái chung => đơn nhất

Hợp tác xã, trước đây là cái chung của Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa, nay gần như là biến mất chỉ còn tồn tại ở một số nơi.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Vì cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng để biểu thị sự tồn tại của mình, nên chỉ có thể tìm cái chung trong cái riêng, không được xuất phát từ ý muốn chủ quan của con người bên ngoài cái riêng.

- Cái chung là cái sâu sắc, bản chất, chi phối cái riêng, nên trong nhận thức phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng.

- Cái chung được biểu hiện thông qua cái riêng, nên khi áp dụng cái chung phải tùy theo cái riêng cụ thể để vận dụng cho thích hợp.

Chẳng hạn: Khi áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin, phải căn cứ vào tình hình cụ thể ở từng thời kỳ lịch sử của mỗi nước để vận dụng những nguyên lý đó cho thích hợp, có vậy mới đưa lại kết quả tốt trong hoạt động thực tiễn.

- Tránh tuyệt đối hóa cái chung hay tuyệt đối hóa cái riêng. Bởi vì, nếu tuyệt đối hóa cái chung dễ mắc bệnh giáo điều, còn tuyệt đối hóa cái riêng dễ mắc bệnh kinh nghiệm.

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

SV tự nghiên cứu các cặp phạm trù còn lại

Cặp Nguyên nhân và kết quả

a. Phạm trù nguyên nhân và kết quả

* *Nguyên nhân:* là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau, gây ra một biến đổi nhất định nào đó.

Thí dụ: Sự đấu tranh giữa các giai cấp có lợi ích cơ bản đối lập nhau là nguyên nhân xuất hiện Nhà nước.

- Đặc trưng của phạm trù nguyên nhân là có tác động, không có tác động thì không có bất cứ nguyên nhân nào, không có bất cứ biến đổi nào.

- Tác động bao giờ cũng là của nhiều yếu tố, nhiều mặt hay nhiều sự vật. Như vậy không thể quy nguyên nhân về một yếu tố duy nhất nào đó.

- Những tác động bao giờ cũng diễn ra trong những điều kiện nhất định. Điều kiện là những yếu tố, sự vật khác hay môi trường xung quanh có tác động làm tăng hoặc giảm quá trình biến đổi của sự vật.

- *Nguyên nhân khác với nguyên cơ và khác với điều kiện:*

+ *Nguyên cơ:* bản thân nó không gây ra kết quả, nhưng nó thúc đẩy kết quả được sinh ra.

Thí dụ 1: Mỹ gây chiến tranh với Irắc với nguyên cơ là do Irắc có vũ khí huỷ diệt nhưng thực chất thì không phải.

Thí dụ 2: 8 - 1964, Mỹ đã dựng lên “Sự kiện Vịnh Bắc Bộ” nhằm lấy cớ để đưa không quân và hải quân đánh phá miền Bắc nước ta.

+ *Điều kiện:* bản thân nó không cho kết quả nhưng nó đảm bảo cho kết quả được sinh ra.

Thí dụ: $C + O_2 =^{t^{\text{cao}}} CO_2$

* ***Kết quả:*** là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

- Kết quả là sự biến đổi của sự vật, do đó nó là cái khác với cái đã có, cái chưa biến đổi của sự vật.

- Những biến đổi của sự vật rất phong phú, có thể biến đổi về lượng hoặc về chất, có thể biến đổi cục bộ, hoặc biến đổi toàn bộ...

* ***Tính tất yếu của mối quan hệ nhân quả (tự học)***

PBCDV khẳng định mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, tính phổ biến và tính tất yếu.

- *Tính khách quan:* mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức của con người.

- *Tính phổ biến*: mọi sự vật hiện tượng trong tự nhiên và trong xã hội đều có nguyên nhân nhất định. Không có hiện tượng nào là không có nguyên nhân, chỉ có điều là nguyên nhân đó đã được nhận thức chưa mà thôi.

- *Tính tất yếu*: cùng một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện giống nhau sẽ cho kết quả như nhau.

Tuy nhiên, trong thực tế không có sự vật nào tồn tại trong những điều kiện, hoàn cảnh hoàn toàn giống nhau. Do vậy, tính tất yếu của mối liên hệ nhân quả được hiểu là: Nguyên nhân tác động trong những điều kiện, hoàn cảnh càng ít khác nhau bao nhiêu thì kết quả do chúng gây ra càng giống nhau bấy nhiêu.

b. Quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

- *Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả, nên nguyên nhân luôn luôn có trước kết quả, còn kết quả bao giờ cũng xuất hiện sau khi nguyên nhân đã xuất hiện, giữa nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ nối tiếp nhau về mặt thời gian.*

Lưu ý: không phải hai hiện tượng nào nối tiếp nhau về thời gian cũng là quan hệ nhân quả. *Thí dụ*: Ngày - đêm; Xuân - hè.

- *Nguyên nhân sinh ra kết quả rất phức tạp. Bởi nó còn phụ thuộc vào nhiều điều kiện và hoàn cảnh khác nhau.*

+ Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra.

Thí dụ: Mát mùa là do => có thể là do hạn hán, có thể là do lũ lụt, có thể là do sâu bệnh...

+ Một nguyên nhân trong những điều kiện khác nhau cũng có thể sinh ra những kết quả khác nhau.

Thí dụ: Chặt phá rừng => có thể sẽ gây ra nhiều hậu quả như lũ lụt, hạn hán, thay đổi khí hậu, tiêu diệt một số loài sinh vật...

+ Nếu nhiều nguyên nhân cùng tồn tại và tác động cùng chiều trong một sự vật thì chúng sẽ gây ra ảnh hưởng cùng chiều đến sự hình thành kết quả, làm cho kết quả xuất hiện nhanh hơn.

+ Ngược lại, nếu các nguyên nhân tác động đồng thời theo các hướng khác nhau thì sẽ cản trở tác dụng của nhau, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau, dẫn đến ngăn cản sự xuất hiện của kết quả.

- Sự tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân.

Kết quả là do nguyên nhân sinh ra, nhưng sau khi xuất hiện, kết quả lại có ảnh hưởng trở lại đối với nguyên nhân theo hướng thúc đẩy hoặc kìm hãm sự hoạt động của nguyên nhân.

Thí dụ: GV ---> HS -----> Kết quả kém ----->GV phải đổi mới phương pháp, củng cố lại kiến thức...

- Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau.

Điều này có nghĩa là, một sự vật hiện tượng nào đó trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại.

Thí dụ: + Gà -----> trứng ----->gà

+ Chăm học -----> kết quả tốt -----> bằng giỏi.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Mọi sự vật hiện tượng đều có nguyên nhân. Vì vậy, mục đích của nhận thức là phải tìm hiểu nguyên nhân để hiểu đúng một sự vật, một hiện tượng nào đó. Muốn loại bỏ một sự vật, một hiện tượng nào đó phải loại bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

- Muốn cho một sự vật, hiện tượng xuất hiện cần tạo nguyên nhân và điều kiện để nguyên nhân đó phát sinh tác dụng.

- Phải biết phát huy sức mạnh tổng hợp từ những nguyên nhân cùng chiều.

- Một hiện tượng được tạo bởi nhiều nguyên nhân. Vì vậy, phải biết phân loại nguyên nhân để nắm được nguyên nhân chính làm sự vật phát triển.

Thí dụ: Nạn tắc đường ở Hà Nội có nhiều nguyên nhân:

1. Kết cấu hạ tầng kém và không khoa học
2. Dân số đông
3. Phương tiện giao thông phát triển
4. Ý thức của người tham gia giao thông kém...

Trong đó nguyên nhân 4 là nguyên nhân chủ yếu => Tác động vào nguyên nhân 4 để giảm nạn tắc đường ở HN.

- Phải biết khai thác vận dụng kết quả đã đạt được để nâng cao nhận thức, tiếp tục thúc đẩy sự vật phát triển.

Thí dụ: chúng ta phải vận dụng những thành quả đã đạt được của 30 năm đổi mới, để tiếp tục đẩy mạnh quá trình CNH - HĐH đất nước, nhằm xây dựng thành công CNXH.

Cặp Tất nhiên và ngẫu nhiên

a. Phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên

* **Tất nhiên** là cái do những nguyên nhân cơ bản bên trong của sự quyết định và trong những điều kiện nhất định nó phải xảy ra như thế chứ không thể khác được.

- Tất nhiên là cái phải xảy ra, như vậy, nó là cái kết quả của những của những nguyên nhân tương ứng với nó.

- Tất nhiên là cái xảy ra (cái kết quả) do nguyên nhân bên trong cơ bản của sự vật quy định, chứ không phải do những nguyên nhân bất kỳ.

- Tất nhiên gắn liền với những điều kiện nhất định.

* **Ngẫu nhiên** dùng để chỉ cái do các nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của hoàn cảnh bên ngoài quyết định, do đó nó có thể xuất hiện hoặc không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này hoặc như thế khác.

Thí dụ 1: về tất nhiên và ngẫu nhiên: Ánh chớp và tiếng nổ xảy ra là tất nhiên do nguyên nhân bên trong cơ bản là sự phóng điện giữa hai đám mây mang điện tích trái dấu tiếp xúc nhau. Nhưng tiếng nổ và ánh chớp xảy ra tại thời điểm nào đó, trong không gian nào đó lại là ngẫu nhiên so với nguyên nhân nói trên, tức là nguyên nhân đó trở thành nguyên nhân bên ngoài đối với chúng.

Thí dụ 2: Khi ta gieo một con xúc xắc 6 mặt

Sẽ có một mặt úp và một mặt ngửa => tất nhiên

Mặt 2 chấm ngửa => ngẫu nhiên

Thí dụ 3: Nhà TB - Bóc lột SLĐ của công nhân => tất nhiên

- Nhà TB tiến hành sản xuất cái gì: ô tô, vải vóc, chất độc...và bóc lột công nhân ntn => ngẫu nhiên

* **Tính chất:** cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên tồn tại khách quan, phổ biến và đa dạng trong các sự vật hiện tượng.

* **So sánh cái tất nhiên với cái chung**

- Cái tất nhiên là cái chung, nhưng không phải mọi cái chung đều là cái tất nhiên.

+ Cái chung bản chất là cái tất nhiên.

+ Cái chung không bản chất là cái ngẫu nhiên.

Thí dụ 1: Mọi người sinh ra đều có nhu cầu: ăn, ở, học tập...là cái chung tất yếu. Nhưng sự gồng nhau về sở thích ăn mặc lại là cái chung ngẫu nhiên.

Thí dụ 2:

- Tất cả sinh viên lớp ĐHCQ K6A đều có bằng tốt nghiệp PT---->tất nhiên.

- Tất cả sinh viên lớp ĐHCQ K6A đều học trường PTTH Trung Vương --> ngẫu nhiên.

Thí dụ 3: Tất cả sinh viên lớp kỹ sư 2 (văn bằng 2) đều đã có một bằng ĐH (tất nhiên). Nhưng tất cả đều có bằng tốt nghiệp ĐHKHTN (ngẫu nhiên)

b. Mọi quan hệ biện chứng giữa tất nhiên và ngẫu nhiên

- *Tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan, độc lập với ý thức con người, và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật.* Nếu cái tất nhiên có tác động chi phối sự phát triển của sự vật, thì cái ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến sự phát triển ấy. Có thể nó sẽ làm cho sự phát triển ấy diễn ra nhanh hơn hoặc chậm hơn.

Thí dụ 1: Ở một người A

- Có sinh => có tử =>tất nhiên

- Chết do tai nạn => ngẫu nhiên (làm cho cái tất nhiên diễn ra nhanh hơn)

Thí dụ 2: Cá tính của một lãnh tụ phong trào là yếu tố ngẫu nhiên, không quyết định đến xu hướng phát triển của phong trào, nhưng lại có ảnh hưởng làm cho phong trào phát triển nhanh hoặc chậm, mức độ sâu sắc của phong trào đạt được như thế nào...

- *Cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau.* Không có cái tất nhiên thuần túy, cũng không có cái ngẫu nhiên thuần túy mà chúng luôn liên hệ với nhau, cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường cho mình thông qua vô số những cái ngẫu nhiên, cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, bổ sung cho cái tất nhiên.

Thí dụ 1: Sự xuất hiện lãnh tụ của giai cấp vô sản có quan điểm duy vật về lịch sử giữa thế kỷ XIX là nhu cầu **tất yếu** của sự phát triển xã hội. Nhưng người đầu tiên là Mác và Ăngghen lại là điều **ngẫu nhiên**. Có nhiều tài liệu cho thấy nếu Mác Và Ăngghen không nêu ra quan điểm đó thì sẽ có người khác nêu ra.

Thí dụ 2: Sự kiện 11/9 ở Mỹ là ngẫu nhiên. Nhưng đằng sau sự ngẫu nhiên đó nó ẩn chứa cái tất nhiên là do chính sách không hợp lý của Mỹ đối với các nước xung quanh.

- *Tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau.* Tất nhiên và ngẫu nhiên không nằm yên ở trạng thái cũ mà thay đổi cùng với sự thay đổi của sự vật và trong những điều kiện nhất định tất nhiên có thể chuyển hoá thành ngẫu nhiên và ngược lại.

Thí dụ SGK: Việc trao đổi vật này lấy vật khác trong xã hội công xã nguyên thủy lúc đầu chỉ là việc **ngẫu nhiên**. Vì khi đó lực lượng sản xuất thấp kém, mỗi công xã chỉ sản xuất đủ cho mình dùng, chưa có sản phẩm dư thừa. Nhưng về sau, nhờ có sự phân công lao động, kinh nghiệm sản xuất của con người cũng được tích lũy. Con người đã sản xuất được nhiều sản phẩm hơn, dẫn đến có sản phẩm dư thừa. Khi đó trao đổi sản phẩm trở nên thường xuyên hơn và biến thành một hiện tượng **tất nhiên** của xã hội.

- Sự phân biệt giữa tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính tương đối. Vì trong mỗi quan hệ này có thể là cái tất nhiên, nhưng trong mỗi quan hệ khác lại là ngẫu nhiên.

Thí dụ: - Sinh - tử (tất nhiên)

- Chết do tai nạn (ngẫu nhiên)

- Anh ta phóng nhanh vượt ẩu, tai nạn chết (tất nhiên)

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải dựa vào cái tất nhiên. Bởi vì, cái tất nhiên chi phối sự phát triển của sự vật. Song, chúng ta phải có phương án dự phòng đối với những cái ngẫu nhiên.

- Nhiệm vụ của nhận thức là phải nhận thức cái tất nhiên, nhưng chỉ nhận thức được cái tất nhiên thông qua cái ngẫu nhiên.

- Cần tạo điều kiện để cho cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên chuyển hoá cho nhau tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

N3: Nội dung sinh viên nên biết:

-Vai trò của PBCDV đối với việc nghiên cứu khoa học

-Vai trò của nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển trong quá trình cách mạng ở Việt Nam

*** Củng cố, tổng kết:**

- Phân biệt phép biện chứng và phép siêu hình

- Các hình thức của phép biện chứng duy vật

- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến, nguyên lý về sự phát triển.

* **Giao bài tập**

- Cơ sở của quan điểm toàn diện và quan điểm phát triển, liên hệ bản thân.
 - Đọc trước phần tiếp theo
-

(3 tiết lý thuyết)

Chương II PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT (tiếp)

N1: Nội dung sinh viên phải biết

d. CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.

*** Định nghĩa quy luật**

- Trong cuộc sống hàng ngày, nhờ sự quan sát các hiện tượng của tự nhiên, dần dần người ta nhận thức được tính trật tự và mối liên hệ có tính lặp lại của các sự vật, hiện tượng, từ đó hình thành nên khái niệm “*quy luật*”. Vậy:

+ Với tư cách là phạm trù của lý luận nhận thức, *khái niệm quy luật là sản phẩm của tư duy khoa học phản ánh sự liên hệ của các sự vật và tính chỉnh thể của chúng*. V. I. Lênin viết: “*Khái niệm quy luật là một trong những giai đoạn của sự nhận thức của con người về tính thống nhất và về liên hệ, về sự phụ thuộc lẫn nhau và tính chỉnh thể của quá trình thế giới*”

+ Với tư cách là cái tồn tại ngay trong hiện thực, *quy luật là mối liên hệ bản chất, tất nhiên, phổ biến và lặp đi lặp lại giữa các mặt, các yếu tố, các thuộc tính bên trong mỗi sự vật, hay giữa các sự vật, hiện tượng với nhau*.

- Các quy luật của tự nhiên, của xã hội cũng như tư duy của con người đều mang tính khách quan. Con người không thể tạo ra hay xóa bỏ được quy luật, mà chỉ nhận thức và vận dụng nó trong thực tiễn.

- Các quy luật do khoa học phát hiện ra chính là sự phản ánh quy luật khách quan của tự nhiên, xã hội cũng như tư duy của con người.

*** Phân loại quy luật**

- Căn cứ vào *mức độ tính phổ biến*, các quy luật được chia thành:

+ *Những quy luật riêng*: là những quy luật chỉ tác động trong phạm vi nhất định của các sự vật, hiện tượng cùng loại.

Thí dụ: những quy luật vận động cơ giới, vận động hóa học, vận động sinh học...

+ *Những quy luật chung* là những quy luật tác động trong phạm vi rộng hơn quy luật riêng, tác động trong nhiều loại sự vật, hiện tượng khác nhau.

Thí dụ: quy luật bảo toàn khối lượng, bảo toàn năng lượng...

+ *Những quy luật phổ biến* là những quy luật tác động trong tất cả các lĩnh vực từ tự nhiên, xã hội cho đến tư duy. Đây chính là những quy luật mà phép biện chứng duy vật nghiên cứu.

Thí dụ: quy luật lượng chất, quy luật mâu thuẫn, quy luật phủ định của phủ định...

- Căn cứ vào ***lĩnh vực tác động***, các quy luật được chia làm 3 nhóm lớn:

+ *Quy luật tự nhiên*, là những quy luật nảy sinh và tác động trong giới tự nhiên, kể cả cơ thể con người, không phải thông qua hoạt động có ý thức của con người.

Thí dụ: quy luật của thời tiết, quy luật tiến hóa...

+ *Quy luật xã hội*, là những quy luật hoạt động của chính con người trong các quan hệ xã hội. Những quy luật đó không thể nảy sinh và tác động ngoài hoạt động có ý thức của con người. Mặc dù vậy, quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan.

Thí dụ: quy luật vận động xã hội, quy luật kinh tế...

+ *Quy luật của tư duy*, là những quy luật nói lên mối liên hệ nội tại của những khái niệm, phạm trù, những phán đoán. Nhờ đó, trong tư tưởng của con người hình thành tri thức nào đó về sự vật.

- Với tư cách là một khoa học, *phép biện chứng duy vật nghiên cứu những quy luật phổ biến tác động trong tất cả các lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy của con người.*

Những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật bao gồm Quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn tới sự thay đổi về chất và ngược lại; Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập; Quy luật phủ định của phủ định. Nghiên cứu những quy luật này sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn, cụ thể hơn nội dung của phép biện chứng duy vật, đồng thời hiểu được nội dung, bản chất và vai trò của mỗi quy luật trong việc quy định sự tồn tại và phát triển của các sự vật, hiện tượng.

1. Quy luật chuyển hóa từ những sự thay đổi về lượng thành những sự thay đổi về chất và ngược lại .

Quy luật từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại (gọi tắt là quy luật lượng chất) là một trong ba quy luật của phép biện chứng duy vật. Nếu như

quy luật mâu thuẫn vạch ra nguồn gốc bên trong của sự tự vận động và phát triển của thế giới, thì **phương thức** hay **cách thức** phát triển của sự vật được vạch ra bởi quy luật lượng chất. Cách thức của sự vận động và phát triển là quá trình từ những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại. Mọi quá trình vận động đều không những có nguyên nhân, động lực, nguồn gốc của nó, mà còn có cả cách thức của nó, hơn nữa cách thức đó không phải là tùy tiện, ngẫu nhiên, mà là một quá trình có quy luật.

a. Khái niệm về chất và khái niệm về lượng.

* **Khái niệm chất:** *Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, làm cho sự vật là nó chứ không phải là cái khác.*

- Cần phân biệt chất của sự vật với thuộc tính của nó. Sự vật do nhiều thuộc tính, nhiều yếu tố tạo thành. Nhưng không phải thuộc tính nào cũng biểu hiện chất của sự vật. Thuộc tính của sự vật có thuộc tính cơ bản và không cơ bản, chỉ những thuộc tính cơ bản được tổng hợp thành chất của sự vật. Chất của sự vật là sự thống nhất hữu cơ của các thuộc tính, các yếu tố. Tuy nhiên, những thuộc tính nhất định có thể đặc trưng cho chất của sự vật.

Thí dụ: chiếc đồng hồ đo thời gian có nhiều thuộc tính, chẳng hạn: bằng vàng, đeo tay, hình tròn...nhưng thuộc tính đặc trưng của nó là công cụ đo thời gian.

- Chất và sự vật có mối liên hệ chặt chẽ, không tách rời. Trong hiện thực khách quan không thể tồn tại sự vật không có chất và không thể có chất nằm ngoài sự vật.

- Chất của sự vật chỉ bộc lộ ra thông qua sự tác động qua lại với các sự vật, hiện tượng khác

Thí dụ: chúng ta chỉ có thể biết được nhiệt độ cao hay thấp của không khí thông qua sự tác động qua lại của nó với cơ quan xúc giác của chúng ta.

- Một sự vật có nhiều chất, thậm chí có vô số chất, nhưng tùy theo các quan hệ nhất định mà chất này hay chất khác bộc lộ ra. Chất của sự vật có thể chuyển hóa cho nhau tùy theo những quan hệ của nó với sự vật khác.

Thí dụ: cái bút khi dùng để viết có chất khác với cái bút khi dùng đặt giữa các trang sách để đánh dấu số trang khi đọc.

- Chất của sự vật không những bị quy định bởi chất của các yếu tố tạo thành, mà còn bởi phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành, nghĩa là bởi kết cấu của sự vật.

Thí dụ: kim cương và than chì đều có cùng thành phần hóa học là do các nguyên tố cacbon tạo nên, nhưng do phương thức liên kết giữa các nguyên tử cacbon là khác nhau. Vì vậy, chất của chúng hoàn toàn khác nhau. Từ đó có thể thấy, sự thay đổi về chất của sự vật phụ thuộc cả vào sự thay đổi các yếu tố cấu thành sự vật lẫn sự thay đổi phương thức liên kết giữa các yếu tố ấy.

- Chất quy định sự ổn định, bền vững tương đối của sự vật, hiện tượng trong không gian, thời gian xác định. Vì thế ta nói chất là tính quy định vốn có của các sự vật, hiện tượng, làm cho sự vật, hiện tượng phân biệt lẫn nhau.

- Chất ở đây được quan niệm là một khái niệm của triết học (CNDVBC), do đó, nó khác với chất theo quan niệm khoa học khác và cũng phân biệt với những cách hiểu thông thường về chất, như chất liệu của đồ vật, chất “điện”, “trường” của vật lý học.

** Khái niệm lượng:* Lượng là một phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định vốn có của sự vật về mặt số lượng, quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động và phát triển cũng như các thuộc tính của sự vật.

- Lượng là cái vốn có của sự vật, quy định sự vật ấy là nó. Lượng của sự vật không phụ thuộc vào ý thức, ý chí của con người. Đồng thời lượng tồn tại cùng với chất của sự vật. Do đó, lượng của sự vật cũng có tính khách quan như chất của sự vật.

- Lượng biểu thị bằng kích thước dài hay ngắn, số lượng nhiều hay ít, quy mô lớn hay nhỏ, trình độ cao hay thấp, nhịp điệu nhanh hay chậm...bên cạnh đó có nhiều lượng chỉ có thể biểu thị dưới dạng trừu tượng và khái quát (như trình độ nhận thức tri thức khoa học của một người, ý thức trách nhiệm cao hay thấp của một công dân...), có những lượng biểu thị yếu tố quy định kết cấu bên trong sự vật (số lượng nguyên tử hợp thành nguyên tố hóa học, số lượng lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội), có những lượng vạch ra yếu tố quy định bên ngoài của sự vật (chiều dài, chiều rộng, chiều cao của sự vật...).

- Sự phân biệt giữa lượng và chất có tính tương đối. Một chất nào đó trong quan hệ này có thể là lượng trong quan hệ khác và ngược lại.

Thí dụ: số lượng sinh viên giỏi nhất định trong một lớp có thể nói lên chất lượng học tập của lớp đó.

Điều này có nghĩa là số lượng cụ thể quy định thuần túy về lượng, song số lượng ấy có tính quy định về chất của sự vật.

b. Mỗi quan hệ biện chứng giữa lượng và chất.

- Giữa lượng và chất có sự thống nhất:

+ Lượng và chất là hai yếu tố cấu thành cùng một sự vật, hiện tượng. Không có lượng tồn tại tách rời chất và ngược lại.

+ Lượng và chất là hai mặt mâu thuẫn của cùng một sự vật. Lượng thường xuyên biến đổi, còn chất lại có xu hướng ổn định, bền vững hơn.

+ Lượng và chất tồn tại, tác động qua lại lẫn nhau trong suốt quá trình tồn tại, phát triển của sự vật. Sự thống nhất đó được thực hiện trong “**độ**”.

Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn trong đó sự thay đổi về lượng của sự vật chưa làm thay đổi căn bản chất của sự vật.

Thí dụ: nước ở trong khoảng từ 0°C đến 100°C độ luôn ở thể lỏng, nếu nhiệt độ giảm xuống dưới 0°C thì nước từ thể lỏng chuyển sang thể rắn.

Độ cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa chất và lượng, vượt ra khỏi giới hạn độ, sự vật không còn là nó nữa.

- Quá trình từ những thay đổi về lượng dẫn tới những thay đổi về chất:

+ Trong giới hạn độ, lượng không ngừng biến đổi theo hướng tăng dần hoặc giảm dần. Trong khi đó, chất của sự vật chưa thay đổi, sự vật trong trạng thái ổn định tương đối hay đứng im. Nhưng quá trình biến đổi về lượng vẫn diễn ra với tốc độ ngày càng lớn hơn, tác động lên từng phần chất của sự vật, cho đến khi làm thay đổi chất căn bản sự vật. Lúc đó quá trình biến đổi về chất của sự vật diễn ra.

+ Tại thời điểm mà sự vật biến đổi thành sự vật khác, chất cũ hoàn toàn thay thế bằng chất mới, ta gọi là **điểm nút** trong sự phát triển của sự vật.

Điểm nút là một phạm trù triết học dùng để chỉ thời điểm mà tại đó sự thay đổi về lượng đã đủ làm thay đổi về chất của sự vật.

+ Từ thời điểm mà sự vật diễn ra sự thay đổi về chất cho đến khi chuyển hoàn toàn thành chất mới là quá trình mà ta gọi là **bước nhảy** trong sự phát triển của sự vật.

Vậy, bước nhảy là phạm trù triết học dùng để chỉ sự chuyển hóa về chất của sự vật do sự thay đổi về lượng của sự vật trước đó gây nên.

Những thay đổi dần dần về lượng ta gọi là quá trình tiến hóa, còn sự thay đổi về chất gọi là cách mạng trong quá trình phát triển của sự vật. Khi sự vật thay đổi về chất, nó kết

thúc một giai đoạn phát triển và một giai đoạn mới lại bắt đầu với những quan hệ chất lượng mới được xác lập và ở đây lại diễn ra một quá trình biến đổi dần dần về lượng đưa đến những thay đổi về chất.

- *Quá trình từ những thay đổi về chất đưa đến những thay đổi về lượng:*

Trong quá trình những biến đổi về lượng, chưa có sự biến đổi về chất, thì lượng không tách rời chất chỉ đến khi sự vật có những thay đổi về chất thì sự tác động của chất đến lượng mới rõ ràng. Chất mới xuất hiện quy định một lượng tương ứng với nó về quy mô, số lượng, trình độ, tốc độ...

Chẳng hạn, khi một cuộc cách mạng thành công, giai cấp mới thống trị đã đưa đến sự thay đổi hoàn toàn cơ cấu xã hội...

Như vậy, quá trình phát triển của sự vật không chỉ là quá trình những biến đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất, mà còn là quá trình thay đổi về chất dẫn đến những thay đổi về lượng.

- *Các hình thức cơ bản của bước nhảy:*

Những hình thức bước nhảy rất phong phú, có thể chỉ ra một số hình thức cơ bản như sau:

+ *Bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ*

- Bước nhảy toàn bộ là bước nhảy làm thay đổi hoàn toàn chất của sự vật.
- Bước nhảy cục bộ là bước nhảy chỉ làm thay đổi từng phần chất của sự vật.

+ *Bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần*

• Bước nhảy đột biến là bước nhảy làm thay đổi về chất của sự vật trong thời gian ngắn. Thường nó là bước nhảy bùng nổ, đột biến trong sự phát triển của sự vật

• Bước nhảy dần dần là bước nhảy diễn ra trong thời gian dài bằng cách tích lũy dần dần về lượng dẫn đến những thay đổi dần dần từng yếu tố, thuộc tính của cái cũ bằng những yếu tố, thuộc tính của cái mới.

Bước nhảy là giai đoạn tất yếu trong sự phát triển của sự vật. Không thông qua bước nhảy thì sự vật không thể thay đổi về chất, không có phát triển.

c. *Ý nghĩa phương pháp luận*

- Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn, chúng ta phải biết tích lũy biến đổi về lượng để tạo ra sự chuyển hóa về chất.

- Quy luật này giúp chúng ta khắc phục được hai biểu hiện tư tưởng sai lầm:

+ Tư tưởng chủ quan, nóng vội, duy ý chí đốt cháy giai đoạn muốn tạo nhanh sự chuyển hóa về chất theo ý muốn chủ quan mà chưa có sự tích lũy về lượng (tả khuynh).

+ Tư tưởng trì trệ, bảo thủ, ngại đổi mới, coi sự phát triển chỉ là sự biến đổi đơn thuần về lượng mà không chủ động tạo ra sự chuyển hóa về chất khi có điều kiện (hữu khuynh).

- Trong hoạt động thực tiễn cần vận dụng linh hoạt các hình thức của bước nhảy để cải tạo và biến đổi sự vật.

- Sự thay đổi về chất còn phụ thuộc vào phương thức liên kết giữa các yếu tố tạo thành sự vật, do đó, chúng ta cũng phải biết cách tác động vào phương thức liên kết các yếu tố đó để làm thay đổi sự vật.

N2: Nội dung sinh viên nên biết

4. Nội dung và hình thức

a. Phạm trù nội dung và hình thức

* ***Phạm trù nội dung*** dùng để chỉ sự tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật, hiện tượng.

* ***Phạm trù hình thức*** dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng đó là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của nó.

Thí dụ 1: Con người

- Nội dung gồm: toàn bộ những mặt, những quá trình biến đổi diễn ra trong nó như quá trình đồng hoá và dị hoá, quá trình hoạt động của hệ thần kinh...

- Hình thức: là kết cấu cơ thể, cách tổ chức, sắp xếp của các khí quan...

Thí dụ 2: Tác phẩm văn học

- Nội dung: Nó chuyên tải những gì.

- Hình thức: Hình thức bên trong và hình thức bên ngoài.

+ Hình thức bên trong: thể loại, bố cục, nghệ thuật xây dựng hình tượng, nhân vật, các thủ pháp miêu tả.

+ Hình thức bên ngoài: màu sắc, khổ giấy, kiểu chữ, số trang...

* *Lưu ý:* Trong cặp phạm trù này. PBCDV chủ yếu muốn nói đến hình thức bên trong, gắn liền với nội dung, chứ không muốn nói đến hình thức bên ngoài của sự vật.

* *Tính chất*: Nội dung và hình thức là 2 mặt của cùng một sự vật, hiện tượng, do đó, chúng là cái khách quan, cái phổ biến. Đồng thời, trong thế giới, mỗi sự vật, hiện tượng khác nhau có sự tồn tại và biểu hiện nội dung, hình thức và mối quan hệ giữa chúng một cách khác nhau, đó là tính đa dạng của chúng.

b. Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức

* *Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức*

- Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức thể hiện ở sự gắn bó không tách rời nhau giữa nội dung và hình thức. Không thể có những hình thức chung chung, trừu tượng tách rời nội dung mà nội dung bao giờ cũng được thể hiện dưới một hình thức nhất định, còn hình thức bao giờ cũng nhằm chuyển tải một nội dung nhất định.

Thí dụ: Nhà nước ra đời làm nhiệm vụ trấn áp (nội dung) => Nhà nước phải có quân đội, cảnh sát nhà tù (hình thức).

- Một nội dung trong những điều kiện khác nhau được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Ngược lại, một hình thức trong những điều kiện khác nhau chuyển tải nhiều nội dung khác nhau.

Thí dụ 1: 1ND ----> thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau:

+ Cùng ca ngợi Bác: hình thức thơ, hình thức nhạc, kịch, phim truyện, phim tài liệu...

+ Nền kinh tế thị trường: KTTT TBCN, KTTTXHCN

Thí dụ 2: 1 HT ----> nhằm chuyển tải nhiều nội dung khác nhau.

Nụ cười có nhiều vẻ: mỉa mai, châm biếm, hạnh phúc, xót xa....

* *Nội dung giữ vai trò quyết định đối với hình thức trong quá trình vận động phát triển của sự vật.*

Thí dụ SGK: Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất...

* *Sự tác động trở lại của hình thức đối với nội dung*:

- Hình thức tác động trở lại đối với nội dung *theo hai hướng*:

+ *Tích cực*, nếu hình thức phù hợp với nội dung, thúc đẩy nội dung phát triển.

+ *Tiêu cực* nếu hình thức không phù hợp với nội dung, kìm hãm nội dung phát triển.

Thí dụ 1: Truyện Kiều:

- Thơ

- Chèo

- Cải lương

- Văn xuôi

=> Phù hợp với nội dung

- Tuồng => Không phù hợp với nội dung

Thí dụ 2: Xã hội Việt Nam những trước và sau đổi mới...

Thí dụ 3: - QHSX phù hợp với LLSX thúc đẩy LLSX phát triển.

- QHSX không phù hợp với LLSX kìm hãm LLSX phát triển

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Nội dung và hình thức luôn gắn bó với nhau trong quá trình vận động, phát triển của sự vật. Do vậy, trong nhận thức không được tách rời giữa nội dung và hình thức, không được tuyệt đối hoá nội dung hoặc hình thức.

- Tôn trọng tính khách quan của nội dung, hình thức và mối liên hệ giữa chúng trong sự tồn tại, phát triển của sự vật.

- Muốn thay đổi sự vật thì phải biến đổi trước hết những yếu tố của nó, chứ không phải bắt đầu từ hình thức của nó. Do đó, trong tổ chức hoạt động của con người, cần phải chuẩn bị trước những nhân tố, yếu tố tích cực cho việc thiết lập những tổ chức mới. Không có yếu tố mới thì không có tổ chức mới.

5. Bản chất và hiện tượng

a. Phạm trù bản chất, hiện tượng

* ***Phạm trù bản chất*** dùng để chỉ sự tổng hợp những mối liên hệ bên trong tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong quy định sự vận động và phát triển của sự vật, hiện tượng đó.

- Bản chất của sự vật không phải là yếu tố hay thuộc tính của nó mà là những liên hệ, hơn nữa là tổng hợp những liên hệ bên trong, tương đối ổn định và quyết định sự tồn tại, phát triển của sự vật.

- Những liên hệ nói trên được hình thành giữa những mặt những thuộc tính cơ bản của sự vật.

Thí dụ: Bản chất của dòng điện là dòng chuyển dời của các electron trong dây dẫn.

- Chỉ những liên hệ nào quyết định sự tồn tại, phát triển của sự vật mới quy định bản chất của sự vật.

* **Phạm trù hiện tượng** dùng để chỉ sự biểu hiện của những mặt, những mối liên hệ đó trong những điều kiện xác định.

* **Tính chất:** Bản chất, hiện tượng và mối quan hệ giữa chúng tồn tại một cách khách quan, phổ biến và đa dạng trong thế giới.

Thí dụ 1: - Bản chất của con người là “Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà các quan hệ xã hội”

- Biểu hiện:

+ Quan hệ gia đình

+ Quan hệ bạn bè

+ Quan hệ đồng nghiệp...

Thí dụ 2:

- Bản chất cái nhà là: chỗ ở của con người.

- Hiện tượng: nhà thấp, nhà cao, nhà rộng, hẹp, tranh, ngói...

b. Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng

- **Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng**

+ Bản chất và hiện tượng là hai mặt của cùng một sự vật. Mọi sự vật đều tồn tại và phát triển do bản chất của nó quy định, đồng thời, chúng có vô số những thuộc tính, những biểu hiện khác nhau biểu hiện những mức độ, trình độ nhất định của bản chất của chúng. Không có bản chất thuần túy, tách khỏi hiện tượng, cũng như không có hiện tượng không có bản chất.

+ Bản chất là cái quyết định hiện tượng. Không có bản chất thì không có hiện tượng, hiện tượng chỉ là biểu hiện của bản chất. Bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi.

- **Sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng**

+ Bản chất nghèo nàn, nhưng sâu sắc so với hiện tượng là cái phong phú hơn. Mỗi hiện tượng thường không mang hết bản chất, mà chỉ biểu hiện bản chất ở mức độ, trình độ nào đó.

+ Bản chất là cái bên trong, ổn định tất yếu so với hiện tượng là cái bề ngoài, cái tạm thời ngẫu nhiên.

+ Hiện tượng có thể là cái phù hợp hoặc không phù hợp với bản chất. Nói chung hiện tượng phù hợp với bản chất, nhưng trong nhiều trường hợp hiện tượng có thể không phù hợp với bản chất, thậm chí biểu hiện sai lệch bản chất của sự vật, ta gọi đó là giả tượng.

Thí dụ 1:

Miệng nam mô, bụng bồ dao găm

Hay: Miệng thì thừa thớt nói cười...

Thí dụ 2: nhúng chiếc đĩa vào trong chậu nước, ta thấy chiếc đĩa bị gãy => phản ánh sai lệch bản chất.

Mối quan hệ giữa bản chất với cái chung và quy luật (tham khảo)

**** Bản chất và cái chung***

- Giống như cái chung, bản chất cũng là một mặt của sự vật. Do đó, nó là cái phiến diện, cái không phong phú.

- Có những cái chung là bản chất, nhưng có những cái chung không là bản chất.

- Mọi bản chất đều là cái chung, cái phổ biến, vì bản chất được biểu hiện trong các hiện tượng khác nhau của sự vật. Nhưng không phải mọi cái chung đều là bản chất

**** Bản chất và quy luật***

- Bản chất và quy luật là cùng trình độ, vì chúng đều là những liên hệ bên trong, tương đối ổn định, quyết định sự tồn tại phát triển tất yếu của sự vật.

- Nhưng quy luật khác bản chất ở chỗ là những liên hệ nói trên được lặp lại trong các sự vật khác nhau hoặc các giai đoạn phát triển khác nhau của sự vật. Do đó, nhận thức các quy luật của sự vật phải căn cứ vào giai đoạn phát triển khác nhau của chúng hay căn cứ vào nhiều sự vật khác nhau trong cùng một nhóm...

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Xuất phát từ tồn tại khách quan của quan hệ bản chất và hiện tượng để nhận thức và vận dụng nó.

- Nhận thức bản chất của sự vật phải thông qua các hiện tượng. Để giải thích mỗi hiện tượng lại phải dựa vào hiểu biết mỗi bản chất của chúng.

- Muốn có sự thay đổi về chất của sự vật thì phải làm thay đổi những liên hệ cơ bản của chúng, sự nghiệp đổi mới xã hội Việt Nam đang hướng tới sự thay đổi bản chất cơ cấu xã hội, như vậy, chúng ta phải tạo ra và thiết lập những liên hệ lịch sử mới về cơ bản.

- Quá trình nhận thức bản chất của sự vật là quá trình phức tạp. Quá trình đó có thể đi từ bản chất cấp 1 đến bản chất cấp 2 và sâu hơn nữa...Do đó, tránh tuyệt đối hoá những tri thức nhất định về bản chất của sự vật.

6. Khả năng và hiện thực

a. Phạm trù khả năng và hiện thực

* **Khả năng** là phạm trù chỉ cái chưa xuất hiện, nhưng sẽ xuất hiện, sẽ tồn tại thực sự khi có các điều kiện tương ứng.

* **Hiện thực** là phạm trù chỉ những cái đang tồn tại trên thực tế.

Thí dụ 1: Tham gia thi đầy đủ các học phần và đạt 5 điểm trở lên (hiện thực) => Sẽ tốt nghiệp (khả năng)

Thí dụ 2: Trước mắt chúng ta có đủ gỗ, cưa, bào đục, đinh...(hiện thực). Từ đó nảy sinh khả năng sẽ xuất hiện cái bàn. Trong trường hợp này cái bàn chưa có, chưa tồn tại trên thực tế nhưng khả năng xuất hiện cái bàn thì tồn tại thực sự.

=> Như vậy, dấu hiệu căn bản để phân biệt khả năng với hiện thực là ở chỗ: khả năng là cái chưa có, còn hiện thực là cái hiện đang có, đang tồn tại.

- Cần phân biệt *khả năng* với *tiền đề*, hoặc *điều kiện*

+ Tiền đề hay điều kiện của một sự vật nào đó đều là những cái hiện đang tồn tại thật sự, là những yếu tố hiện thực trên cơ sở xuất hiện cái mới.

+ Còn khả năng không phải là bản thân các tiền đề, điều kiện của cái mới mà là cái mới đang tồn tại ở dạng tiềm thế, chỉ trong tương lai với những điều kiện thích hợp nó mới tồn tại thực sự.

- Phân loại khả năng:

Mọi khả năng đều là khả năng thực tế. Bởi nó đều là tồn tại thực sự, do hiện thực sản sinh ra, đều có sẵn ngay trong sự vật, do sự vật sản sinh ra. Ta có thể chia thành một số loại khả năng sau:

+ *Khả năng tất nhiên*: được hình thành do quy luật vận động nội tại của sự vật quy định.

+ *Khả năng ngẫu nhiên*: được hình thành do các tương tác ngẫu nhiên quy định.

Thí dụ: Gieo hạt ngô xuống đất, khả năng hạt ngô sẽ nảy mầm, mọc thành cây, cho hạt ngô mới => *khả năng tất nhiên*. Nhưng cũng có khả năng hạt ngô bị chim hoặc sâu ăn không thể nảy mầm được => *khả năng ngẫu nhiên*.

+ Khả năng tất nhiên lại bao gồm *khả năng gần* và *khả năng xa*:

• *Khả năng gần*: nghĩa là đã có đủ hoặc gần đủ những điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực.

• *Khả năng xa*: nghĩa là chưa có đủ điều kiện cần thiết để biến thành hiện thực, còn phải trải qua nhiều giai đoạn quá độ nữa.

Thí dụ: Nhân dân ta có truyền thống yêu nước, cần cù lao động, có ĐCS lãnh đạo, có nhà nước XHCN của dân, do dân, vì dân, có những điều kiện quốc tế thuận lợi thì khả năng hoàn thành công cuộc CNH – HĐH là khả năng gần. Khả năng xây dựng thành công chế độ CSCN là khả năng xa.

- Cần phân biệt khái niệm *hiện thực* với *hiện thực khách quan*.

+ Hiện thực khách quan là khái niệm chỉ các sự vật, vật chất tồn tại độc lập với ý thức của con người.

+ Còn hiện thực bao gồm cả những sự vật, hiện tượng vật chất đang tồn tại một cách khách quan trong thực tế và cả những gì đang tồn tại một cách chủ quan trong ý thức của con người.

b. Mọi quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực

* *Thống nhất giữa khả năng và hiện thực*

- Khả năng và hiện thực là hai giai đoạn của một quá trình thống nhất trong sự phát triển của sự vật. Không có khả năng thì không có hiện thực và ngược lại.

- Khả năng nào thì hiện thực đó, không có khả năng cho mọi hiện thực, cũng như không có hiện thực của mọi khả năng.

* *Đối lập giữa khả năng và hiện thực*

- Khả năng chưa phải là hiện thực, còn hiện thực là khả năng đã được thực hiện, chúng khác nhau về bản chất.

- Từ khả năng đến hiện thực là một quá trình: chỉ có khả năng tất yếu mới được thực hiện, có nghĩa là trong quá trình thực hiện các khả năng, những yếu tố những thuộc tính,

khuyh hướng mới nào có thể loại trừ hoặc hoàn thành vai trò của nó trước khi sự vật mới hình thành.

- Khả năng là cái có trước, hiện thực là cái có sau. Khả năng quy định hiện thực còn hiện thực phụ thuộc vào vào khả năng.

** Chuyển hoá giữa khả năng và hiện thực*

- Khả năng và hiện thực có thể chuyển hoá cho nhau trong những quan hệ nhất định. Khả năng của một hiện thực nào đó thì lại là một hiện thực của một khả năng khác trước nó...cứ như thế hiện thực khách quan vận động như quá trình chuyển hoá lẫn nhau không ngừng trong thế giới giữa khả năng và hiện thực.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Tôn trọng tính khách quan của khả năng và hiện thực trong việc nhận thức và vận dụng chúng.

- Nắm vững quan điểm từ khả năng đến hiện thực là một quá trình.

- Cần phải chuẩn bị các khả năng, lựa chọn các khả năng cho một hiện thực nhất định trong hoạt động của con người, không thể tạo ra hiện thực từ bất cứ khả năng nào, và cũng không thể tạo ra bất cứ hiện thực nào từ những khẳng định nhất định.

N3: Nội dung sinh viên có thể biết:

-Rút ra ý nghĩa phương pháp luận cho bản thân sau khi nghiên cứu các cặp phạm trù

-Vận dụng các cặp phạm trù vào tiến trình cách mạng Việt Nam

d. củng cố

-+ Cái riêng - cái chung

+ Nguyên nhân - kết quả

+ Nội dung - hình thức

+ Tất nhiên - ngẫu nhiên

+ Bản chất - hiện tượng

+ Khả năng - hiện thực

e. Giao nhiệm vụ

-Ôn tập lại nội dung các cặp phạm trù

-Đọc trước nội dung phần các quy luật của PBCDV

(3 tiết lý thuyết)

Chương 2 Phép biện chứng duy vật (tiếp)

(3 tiết lý thuyết)

Chương 2 PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT (tiếp)

a) Xác định mục tiêu

- Về kiến thức:

Sau bài học, người học nắm được những kiến thức về 3 quy luật của PBCDV

- Về kỹ năng:

Sau bài học, người học có thể:

+ Từ kiến thức đã học, vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn trong cuộc sống tuân theo các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật.

+ Có kĩ năng tư duy độc lập, sáng tạo, biện chứng.

- Về thái độ:

+ Yêu thích môn học, ham mê tìm tòi, khám phá cái mới.

+ Tự tin, bình tĩnh, độc lập trong tư duy; tự giác, tích cực trong học tập, nghiên cứu,

+ Có thái độ đấu tranh chống lại cái xấu, tiêu cực trong hoạt động của bản thân và xã hội.

b, Chuẩn bị

- **Giảng viên:**

+ *Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phân viết, máy chiếu, microphone...

- **Sinh viên:**

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c. Nội dung giảng dạy chi tiết

N1: Nội dung sinh viên phải biết:

2. Quy luật thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập

Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập (hay còn gọi là quy luật mâu thuẫn) là quy luật có vị trí đặc biệt trong số các quy luật của phép biện chứng duy vật. Nó vạch ra **nguồn gốc bên trong** của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng. Chính vì thế, Lênin viết: “*Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập nhưng điều đó đòi hỏi phải có sự giải thích và một sự phát triển thêm*”. Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng duy vật.

a. Khái niệm mâu thuẫn và các tính chất chung của mâu thuẫn

Tất cả các sự vật, hiện tượng trên thế giới đều chứa đựng những mặt trái ngược nhau. Trong sinh vật có đồng hóa, dị hóa; trong xã hội chiếm hữu nô lệ có giai cấp chủ nô và nô lệ; phong kiến có địa chủ và nông dân, tư bản có tư sản và vô sản; trong tư duy có tư tưởng đúng và tư tưởng sai, đã biết và chưa biết, tiến bộ và lạc hậu...những mặt trái ngược nhau đó được phép biện chứng gọi là *mặt đối lập*. Nhân tố tạo thành mâu thuẫn đó là các mặt đối lập. Vậy mặt đối lập là gì?

**** Khái niệm mặt đối lập***

Mặt đối lập là những mặt có những mặt, những thuộc tính, những khuynh hướng vận động trái ngược nhau nhưng đồng thời lại là điều kiện, tiền đề tồn tại của nhau.

Ví dụ: nước và lửa, cực âm và dương của thanh nam châm, điện tử và hạt nhân trong nguyên tử, quá trình đồng hoá và dị hoá trong cơ thể sinh vật, cung và cầu trong sản xuất của xã hội...

**** Khái niệm mâu thuẫn***

Các mặt đối lập nằm trong sự liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau tạo thành mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng tồn tại một cách khách quan và phổ biến trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Mâu thuẫn biện chứng trong tư duy là phản ánh mâu thuẫn trong hiện thực và là nguồn gốc phát triển của nhận thức.

Khái niệm mâu thuẫn dùng để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa lẫn nhau giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng hoặc giữa các sự vật, hiện tượng với nhau.

**** Thống nhất giữa các mặt đối lập***

Hai mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn biện chứng tồn tại trong sự thống nhất với nhau. *Sự thống nhất giữa các mặt đối lập là sự nương tựa lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau giữa các mặt đối lập, sự tồn tại của mặt này phải lấy sự tồn tại của mặt kia làm tiền đề.*

- Các mặt đối lập tồn tại không tách rời nhau nên giữa chúng bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau. Những nhân tố giống nhau đó là sự “đồng nhất” của các mặt đối lập. Với ý nghĩa đó, sự thống nhất của các mặt đối lập còn bao hàm cả sự đồng nhất của các mặt đó. Do có sự đồng nhất của các mặt đối lập mà trong sự triển khai của mâu thuẫn đến một lúc nào đó các mặt đối lập có thể chuyển hóa lẫn nhau.

- Sự thống nhất của các mặt đối lập còn thể hiện ở sự tác động ngang nhau của chúng. Song, đó chỉ là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

*** Sự đấu tranh của các mặt đối lập**

Đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau giữa các mặt đó. Hình thức đấu tranh của các mặt đối lập hết sức phong phú và đa dạng, tùy thuộc vào tính chất, vào mối quan hệ qua lại giữa các mặt đối lập và tùy điều kiện cụ thể diễn ra cuộc đấu tranh giữa chúng.

Tóm lại, mâu thuẫn là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

*** Các tính chất chung của mâu thuẫn**

- Tính khách quan: mâu thuẫn tồn tại khách quan, vốn có trong các sự vật, hiện tượng. Nó không những tồn tại độc lập không phụ thuộc vào ý thức của con người mà còn quy định cả ý thức của con người.

- Tính phổ biến: mâu thuẫn có trong mọi sự vật, hiện tượng của thế giới bao gồm cả tự nhiên xã hội lẫn tư duy của con người. Mâu thuẫn tồn tại ở mọi giai đoạn khác nhau của sự vật, hiện tượng và giữa các sự vật, hiện tượng khác nhau với nhau.

- Tính đa dạng của mâu thuẫn biểu hiện ở chỗ: mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình đều bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau, biểu hiện khác nhau trong những điều kiện lịch sử khác nhau; chúng giữ vị trí, vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật.

+ Sự vật khác nhau thì mâu thuẫn tồn tại khác nhau

+ Mâu thuẫn trong các lĩnh vực khác nhau thì khác nhau, mâu thuẫn trong tự nhiên khác mâu thuẫn trong xã hội và khác mâu thuẫn trong tư duy.

+ Sự vật, hiện tượng chứa đựng nhiều mâu thuẫn, mỗi mâu thuẫn lại có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự vận động, phát triển của sự vật,

+ Mỗi mâu thuẫn lại có quá trình hình thành phát triển và giải quyết qua nhiều giai đoạn và mỗi giai đoạn lại có những đặc điểm riêng.

- *Mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài*

+ Mâu thuẫn bên trong là mâu thuẫn của các mặt đối lập bên trong sự vật, là nguồn gốc bên trong của sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng.

+ Mâu thuẫn bên ngoài là mâu thuẫn giữa các sự vật với nhau. Mâu thuẫn bên ngoài tác động đến sự phát triển của sự vật thông qua mâu thuẫn bên trong.

+ Sự vật nào cũng có mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài. Phân biệt mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài chỉ mang tính tương đối.

- *Mâu thuẫn cơ bản và mâu thuẫn không cơ bản*

+ Mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn tồn tại trong suốt quá trình tồn tại của sự vật và quy định bản chất, sự vận động phát triển của sự vật đó.

+ Mâu thuẫn không cơ bản là mâu thuẫn nảy sinh ở một mặt nào đó của sự vật, không quy định bản chất của sự vật.

- *Mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu*

+ Mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn nổi lên trong từng giai đoạn phát triển nhất định của sự vật, quyết định sự phát triển của sự vật tại giai đoạn đó và chi phối các mâu thuẫn khác.

+ Mâu thuẫn thứ yếu là mâu thuẫn không quyết định sự phát triển của sự vật tại thời điểm nói trên.

- *Mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng*

Đây là loại mâu thuẫn chỉ có trong xã hội

+ Mâu thuẫn đối kháng là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản đối lập nhau. Giải quyết mâu thuẫn này bằng phương pháp đối kháng.

+ Mâu thuẫn không đối kháng là những mâu thuẫn giữa các giai cấp, các lực lượng xã hội có lợi ích cơ bản thống nhất với nhau, nhưng có mâu thuẫn về lợi ích không cơ bản, cục bộ, tạm thời. Giải quyết mâu thuẫn này bằng cách phát triển sản xuất vật chất, giáo dục, thuyết phục.

b. Quá trình vận động của mâu thuẫn

- Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hai xu hướng tác động khác nhau của các mặt đối lập tạo thành mâu thuẫn. Như vậy, mâu thuẫn biện chứng cũng bao hàm cả sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không tách rời nhau, trong quá trình vận động, phát triển của sự vật.

- Sự thống nhất gắn liền với đứng im, với sự ổn định tạm thời của sự vật. Còn sự đấu tranh gắn liền với tính tuyệt đối của sự vận động và phát triển. Điều đó có nghĩa là: sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, tạm thời còn sự đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối.

- Trong sự tác động qua lại của các mặt đối lập thì đấu tranh của các mặt đối lập quy định một cách tất yếu sự thay đổi của các mặt đang tác động và làm cho mâu thuẫn phát triển.

- Khi mới xuất hiện, mâu thuẫn chỉ là sự khác nhau giữa hai mặt, hai thuộc tính nào đó theo khuynh hướng trái ngược nhau. Sự khác nhau đó ngày càng phát triển và đi đến đối lập nhau. Khi hai mặt đối lập xung đột gay gắt đã đủ điều kiện, chúng sẽ chuyển hóa lẫn nhau, mâu thuẫn được giải quyết. Nhờ đó mà thế thống nhất cũ được thay thế bằng thế thống nhất mới, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời thay thế. Tuy nhiên, không có sự thống nhất của các mặt đối lập thì cũng không có đấu tranh giữa chúng. Thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là không thể tách rời trong mâu thuẫn biện chứng. Sự vận động và phát triển bao giờ cũng là sự thống nhất giữa tính ổn định và tính thay đổi, sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập quy định tính ổn định và tính thay đổi của sự vật. Do đó, mâu thuẫn chính là nguồn gốc của sự vận động và phát triển.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Để hiểu đúng bản chất của sự vật và xác định đúng phương thức cải tạo biến đổi sự vật, chúng ta phải phân tích mâu thuẫn của sự vật, tìm ra những mặt đối lập và khuynh hướng tác động của chúng.

- Khi phân tích mâu thuẫn phải xuất phát từ chính bản thân sự vật, tức là quán triệt quan điểm khách quan khi xem xét mâu thuẫn.

- Khi phân tích mâu thuẫn phải xem xét quá trình phát sinh, phát triển của mâu thuẫn và vị trí, vai trò cũng như xu hướng tác động của các mặt đối lập, tức là quán triệt quan điểm lịch sử - cụ thể trong việc xem xét mâu thuẫn.

- Phải xác định đúng phương thức, phương tiện và lực lượng để giải quyết mâu thuẫn phù hợp với mâu thuẫn của từng sự vật ở mỗi giai đoạn cụ thể, chống cả hai biểu hiện sai lầm, nóng vội, chủ quan duy ý chí và trì trệ bảo thủ trong việc giải quyết mâu thuẫn.

3. Quy luật phủ định của phủ định

Quy luật phủ định của phủ định cũng như các quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, quy luật chuyển hóa từ sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, đều là những quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật. Nó liên hệ hữu cơ với các quy luật khác của phép biện chứng và xác định một trong những nội dung phát triển nhất định của thế giới quan. Nếu như quy luật mâu thuẫn chỉ ra nguồn gốc bên trong của sự phát triển, quy luật lượng chất chỉ ra cách thức của sự phát triển, thì quy luật phủ định của phủ định chỉ ra **khuynh hướng chung, tất yếu** của sự phát triển.

a. Khái niệm phủ định biện chứng và những đặc trưng cơ bản của nó

**** Khái niệm phủ định***

Các sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại theo một quá trình: sinh thành, phát triển và tiêu vong, chuyển hóa thành sự vật, hiện tượng khác...tất cả quá trình đó được thực hiện nhờ phủ định.

Sự phủ định là sự thay thế sự vật này bằng sự vật khác trong quá trình vận động và phát triển của thế giới vật chất.

Ở quy luật này, phép biện chứng duy vật không nói đến sự phủ định nói chung mà chỉ nói đến phủ định biện chứng.

**** Khái niệm phủ định biện chứng***

- Phủ định biện chứng là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự phủ định tự thân, sự phát triển tự thân, là mắt khâu trong quá trình dẫn tới sự ra đời của sự vật mới tiến bộ hơn sự vật cũ.

**** Phủ định biện chứng có hai đặc trưng cơ bản***

+ *Tính khách quan:* sự phủ định được thực hiện do việc giải quyết mâu thuẫn vốn có bên trong sự vật quy định, hoàn toàn không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người.

+ *Tính kế thừa:* sự vật mới ra đời thay thế sự vật cũ, nhưng không phải là phủ định sạch trơn và cũng không phải là kế thừa nguyên si, máy móc sự vật cũ, mà kế thừa có chọn lọc, có phê phán. Nói cách khác, phủ định biện chứng kế thừa có chọn lọc những tinh hoa,

những nhân tố tích cực, tiến bộ của sự vật cũ và loại bỏ những yếu tố tiêu cực, bảo thủ, lạc hậu.

Chính do hai đặc điểm trên nên phủ định là một tất yếu khách quan, là một mắt khâu trong quá trình hình thành cái mới, thay thế cái cũ.

b. Phủ định của phủ định

Phủ định của phủ định là một khái niệm chỉ quá trình phát triển của sự vật từ thấp lên cao được thực hiện bằng hai lần phủ định cơ bản, nhờ đó sự vật cũ mất đi, sự vật mới hình thành.

Ta hãy theo dõi sơ đồ sau:

Hạt -----> Cây -----> Hạt mới
KĐ PĐ PĐ của PĐ

- Sơ đồ cho thấy nhờ phủ định đầu tiên (cây), sự vật (hạt) đã biến đổi thành sự vật khác nó (cây). Nhưng đây chỉ là những biến đổi bộ phận, là những thay đổi từng mặt, từng phần của sự vật.

- Đến phủ định lần hai, sự hình thành sự vật mới (hạt mới) cho thấy sự biến đổi hoàn toàn của nó. Sự vật hoàn thành một giai đoạn phát triển. Đó là quá trình phát triển từ thấp lên cao của nó.

- Trong thực tế, phủ định là một chuỗi những phủ định (có thể biểu diễn sơ đồ trên như sau: Hạt - hạt mầm - cây con - cây trưởng thành - ra hoa - quả...hạt mới). Do đó, không nên hiểu phủ định của phủ định một cách máy móc. Phủ định của phủ định chính là sự khái quát mối liên hệ chung, căn bản giữa phủ định bộ phận với phủ định toàn bộ. Có sự vật trải qua hai lần phủ định, có sự vật trải qua ba, bốn, năm...lần phủ định mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Nói cách khác, sự vật trải qua từ hai lần phủ định trở lên mới hoàn thành một chu kỳ phát triển. Điều đó phụ thuộc vào từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

Ví dụ: vòng đời của con tằm: trứng – tằm – nhộng – ngài – trứng.(4 lần phủ định)

- Mỗi phủ định đều bao hàm khẳng định. Mỗi phủ định về sau là sự tổng hợp, khẳng định những cái đã được bảo tồn trong các phủ định trước và sự loại bỏ dần dần những yếu tố, những mặt bảo thủ của cái cũ. Cái phủ định cuối cùng trong chuỗi phủ định (phủ định của phủ định) là sự tổng hợp mọi phủ định đưa đến sự hình thành cái mới thay thế cái cũ.

- Phủ định còn cho ta thấy tính chất lặp lại trong sự phát triển của sự vật. Sau phủ định lần thứ hai, sự vật dường như quay trở lại cái ban đầu - điểm xuất phát của nó. Nhưng trên thực tế, sự quay trở lại đó đã ở trên một trình độ cao hơn về chất so với cái ban đầu của nó.

- Sau đó, sự vật lại tiếp tục một quá trình phát triển theo quy luật phủ định của phủ định, cứ như thế các sự vật trong thế giới khách quan phát triển không ngừng theo những chu kỳ nối tiếp nhau tạo thành một đường xoáy ốc.

c. Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật này giúp chúng ta nhận thức đúng về xu thế phát triển của sự vật, không bao giờ diễn ra theo đường thẳng, mà quanh co, phức tạp phải qua nhiều chu kỳ phủ định.

- Quy luật này giúp chúng ta hiểu đúng về cái mới. Cái mới là cái ra đời từ cái cũ nhưng tiến bộ hơn cái cũ. Tuy nhiên, khi mới xuất hiện, cái mới tồn tại dưới dạng cái đơn nhất, nên nó thường non yếu, thậm chí bị cái cũ đánh bại. Vì vậy, để cái mới ra đời thay thế cái cũ, chúng ta phải ủng hộ cái mới, tạo điều kiện cho cái mới phát triển, chống thái độ bảo thủ, trì trệ, muốn duy trì cái cũ lỗi thời.

N2: Nội dung sinh viên nên biết

- Khái niệm về quy luật, tính chất của quy luật

N3: Nội dung SV có thể biết:

Vận dụng các quy luật vào thực tiễn cuộc sống

d. Củng cố

- Quy luật lượng chất

- Quy luật mâu thuẫn

- Quy luật phủ định của phủ định

e. Giao nhiệm vụ

- Đọc tiếp nội dung chương 2 phần Lý luận nhận thức

3 tiết lý thuyết tiếp

Chương 2 (tiếp)

a) Xác định mục tiêu

- Về kiến thức:

Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản về phần lý luận nhận thức của PBCDV

- Về kỹ năng:

Sau bài học, người học có thể:

+ Từ kiến thức đã học, vận dụng giải quyết vấn đề thực tiễn trong cuộc sống tuân theo các nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật.

+ Có kỹ năng tư duy độc lập, sáng tạo, biện chứng.

- Về thái độ:

+ Yêu thích môn học, ham mê tìm tòi, khám phá cái mới.

+ Tự tin, bình tĩnh, độc lập trong tư duy; tự giác, tích cực trong học tập, nghiên cứu,

+ Có thái độ đấu tranh chống lại cái xấu, tiêu cực trong hoạt động của bản thân và xã hội.

b, Chuẩn bị

- Giảng viên:

+ Các phương tiện dạy học chính: Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phần viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính: Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c. Nội dung giảng dạy chi tiết

N1: Nội dung SV phải biết

III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC DUY VẬT BIỆN CHỨNG

1. Thực tiễn, nhận thức và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

a. Thực tiễn và các hình thức cơ bản của thực tiễn

* Phạm trù “thực tiễn”

- Quan điểm của triết học trước Mác về thực tiễn

+ CNDT chỉ hiểu thực tiễn như là một hoạt động tinh thần sáng tạo ra thế giới xung quanh con người, chứ không xem nó là một hoạt động vật chất, là hoạt động lịch sử - xã hội.

+ CNDV trước Mác, mặc dù đã hiểu hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người, nhưng lại không thấy được vai trò của nó đối với nhận thức của con người.

- *Quan điểm của CNDVBC về thực tiễn*

Kế thừa và phát triển sáng tạo những quan niệm về thực tiễn của các nhà triết học trước đó, Mác và Ăngghen đã đưa ra một quan niệm đúng đắn, khoa học về thực tiễn:

Thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

- Phạm trù thực tiễn có 2 đặc trưng:

+ *Thứ nhất*, hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất của con người nhằm cải tạo biến đổi tự nhiên và xã hội.

+ *Thứ hai*, hoạt động thực tiễn có tính lịch sử và xã hội, nghĩa là hoạt động thực tiễn không phải chỉ là của các cá nhân riêng lẻ, mà của quần chúng nhân dân, của xã hội loài người nói chung.

*Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+ *Hoạt động sản xuất vật chất*, là hình thức hoạt động cơ bản, đầu tiên của thực tiễn. Đây là hoạt động mà trong đó con người sử dụng những công cụ lao động tác động vào GTN để tạo ra những của cải vật chất nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình.

+ *Hoạt động chính trị xã hội*, là hoạt động của các tổ chức cộng đồng người khác nhau trong xã hội nhằm cải biến những mối quan hệ xã hội để thúc đẩy xã hội phát triển.

+ *Thực nghiệm khoa học*, là một hình thức đặc biệt của thực tiễn. Dạng hoạt động thực tiễn này ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

=> Các hình thức hoạt động cơ bản của thực tiễn trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất, có tính quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Còn các hình thức hoạt động chính trị xã hội và thực nghiệm khoa học có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm hoạt động sản xuất vật chất phát triển.

b. Nhận thức và các trình độ nhận thức

** Nhận thức là một quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người trên cơ sở thực tiễn, nhằm sáng tạo ra những tri thức về thế giới khách quan.*

C.Mác và Ph.Ăngghen đã xây dựng học thuyết về nhận thức dựa trên những nguyên tắc sau:

- *Một là*, thừa nhận thế giới vật chất tồn tại khách quan độc lập với ý thức của con người.

- *Hai là*, thừa nhận được khả năng nhận thức được thế giới của con người. Coi nhận thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào trong đầu óc của con người, là hoạt động tìm hiểu khách thể của chủ thể. Không có cái gì là không nhận thức được, mà chỉ có cái con người chưa nhận thức được nhưng sẽ nhận thức được.

- *Ba là*, khẳng định sự phản ánh đó là một quá trình biện chứng, tích cực, tự giác và sáng tạo. Quá trình phản ánh đó diễn ra theo trình tự từ chưa biết đến biết, từ biết ít đến biết nhiều, đi từ hiện tượng đến bản chất, từ bản chất kém sâu sắc đến bản chất sâu sắc hơn.

- *Bốn là*, coi thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, là động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.

Như vậy theo quan điểm của CNDVBC thì nhận thức thuộc phạm vi hoạt động phản ánh của con người đối với thế giới khách quan, được tiến hành thông qua hoạt động thực tiễn và nhằm sáng tạo ra tri thức phục vụ hoạt động thực tiễn, đồng thời cũng lấy thực tiễn là tiêu chuẩn để xác định tính chân lý của những tri thức đó.

** Các cấp độ của quá trình nhận thức*

Có nhiều cách tiếp cận để tìm hiểu các cấp độ của quá trình nhận thức. Nếu căn cứ trên ***mức độ thâm nhập vào bản chất của đối tượng nhận thức***, có thể chia thành ***nhận thức kinh nghiệm*** và ***nhận thức lý luận***, nếu căn cứ trên ***tính chất tự phát hay tự giác của quá trình nhận thức***, có thể chia thành ***nhận thức thông thường*** và ***nhận thức khoa học***...

- ***Nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận***

+ *Nhận thức kinh nghiệm là loại nhận thức hình thành từ quan sát trực tiếp các sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, xã hội hay trong các thí nghiệm khoa học.*

Tri thức này có 2 loại là: tri thức kinh nghiệm thông thường và tri thức kinh nghiệm khoa học

Tri thức kinh nghiệm thông thường là loại tri thức được hình thành từ sự quan sát trực tiếp hàng ngày về cuộc sống và lao động sản xuất.

Tri thức kinh nghiệm khoa học là loại tri thức thu được từ sự khảo sát các thí nghiệm khoa học.

=> Hai loại tri thức này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

+ *Nhận thức lý luận là loại nhận thức gián tiếp, trừu tượng khái quát về bản chất và quy luật của các sự vật hiện tượng.*

-> Gián tiếp vì được hình thành trên cơ sở nhận thức kinh nghiệm.

-> Trừu tượng, khái quát vì nó chỉ tập trung vào phản ánh cái bản chất, mang tính quy luật của các sự vật hiện tượng. Do vậy mà nó thể hiện chân lý sâu sắc hơn, chính xác hơn và có hệ thống hơn.

+ *Mối quan hệ giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận.*

Đây là 2 giai đoạn nhận thức khác nhau nhưng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Nhận thức kinh nghiệm là cơ sở của nhận thức lý luận, cung cấp tài liệu cho nhận thức lý luận, nhưng nó mới dừng lại ở hiểu biết cái bề ngoài, riêng lẻ rời rạc mà chưa đi sâu phản ánh cái bản chất, quy luật bên trong sự vật.

Ngược lại, mặc dù được hình thành từ tổng kết kinh nghiệm, nhưng nhận thức lý luận không xuất hiện một cách tự phát từ kinh nghiệm mà nó được tạo ra một cách tự giác từ con người trong quá trình hoạt động thực tiễn. Lý luận có tác động trở lại, làm cho nhận thức kinh nghiệm ngày càng phong phú hơn, sâu sắc hơn.

Nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa nhận thức kinh nghiệm và nhận thức lý luận giúp chúng ta tránh được cả hai căn bệnh: bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa và bệnh giáo điều.

- Nhận thức thông thường và nhận thức khoa học

+ *Nhận thức thông thường* là loại nhận thức hình thành một cách tự phát, trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày của con người, nó phản ánh một cách cụ thể, chi tiết những sắc thái biểu hiện khác nhau của sự vật. Vì vậy, nhận thức thông thường có tính phong phú, nhiều màu sắc và gắn liền với quan niệm sống hàng ngày.

+ *Nhận thức khoa học* là loại nhận thức hình thành tự giác, gián tiếp nhằm phản ánh những đặc điểm có tính quy luật, bản chất của sự vật và được trình bày dưới dạng các trật tự

logic, các khái niệm, các quy luật khoa học. Vì thế, nhận thức khoa học có vai trò ngày càng to lớn đối với hoạt động thực tiễn của con người.

+ *Mối quan hệ giữa nhận thức thông thường và nhận thức khoa học*

Đây là 2 trình độ nhận thức khác nhau của cùng một quá trình nhận thức. Nhận thức thông thường có trước nhận thức khoa học và là chất liệu tạo nên nhận thức khoa học. Tuy nhiên, nhận thức thông thường chủ yếu vẫn dừng lại ở những cái ngẫu nhiên, bề ngoài, không bản chất nên tự nó không thể chuyên thành nhận thức khoa học. Muốn có nhận thức khoa học phải thông qua tổng kết triu tượng, khái quát hoá một cách tự giác của các nhà khoa học. Chỉ có nhận thức khoa học mới giúp con người cải tạo biến đổi sự vật theo mục đích đã đặt ra.

c. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức

CNDVBC khẳng định: *Thực tiễn là cơ sở của nhận thức, là động lực của nhận thức, là mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý.*

- *Thực tiễn là cơ sở, là nguồn gốc của nhận thức*

+ Thực tiễn cung cấp những tư liệu sinh hoạt những tư liệu, công cụ vật chất cho hoạt động nhận thức

+ Thực tiễn tạo ra những tiền đề vật chất cho sự phân công lao động xã hội. Sự phân chia xã hội thành lao động chân tay và lao động trí óc hình thành trên cơ sở thực tiễn, trước hết là lao động sản xuất vật chất.

+ Trong thực tiễn con người đã phát triển dần dần những giác quan, năng lực tư duy.

+ Thực tiễn làm cho con người tiếp xúc với đối tượng khách quan, từ đó đem lại cho con người tri thức về đối tượng. Như vậy, thực tiễn đem lại cho con người đối tượng nhận thức.

+ Thực tiễn cung cấp những tri thức kinh nghiệm giúp xây dựng những tri thức lý luận, những hệ thống lý thuyết.

- *Thực tiễn là động lực và là mục đích của nhận thức*

Nhờ theo đuổi những lợi ích thực tiễn mà con người hoạt động nhận thức để khám phá, hiểu biết đối tượng. Con người không nhận thức vì nhận thức.

- *Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.*

Hoạt động thực tiễn là hoạt động bản chất của con người, nó quyết định sự tồn tại và phát triển của con người. Do đó nhận thức của con người phải được vận dụng vào thực tiễn. Tri thức nếu đúng phải giúp con người đạt được mục đích thực tiễn và phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, tiêu chuẩn của chân lý là có tính tương đối. Tùy theo tính lịch sử - xã hội riêng biệt mà thực tiễn đóng vai trò tiêu chuẩn của chân lý một cách khác nhau.

- Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn:

+ Thực tiễn bao giờ cũng là thực tiễn có những lý luận của nó và lý luận bao giờ cũng là của thực tiễn nào đó. Không có thực tiễn phi lý luận cũng như không có lý luận phi thực tiễn một cách thuần túy tuyệt đối.

+ Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn cũng có nghĩa là đồng nhất, là sự chuyển hóa, áp dụng lý luận thành thực tiễn.

+ Sự phù hợp giữa lý luận và thực tiễn, sự quy định nội dung của lý luận bởi thực tiễn. Khái niệm sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn có nội dung cơ bản là về sự phù hợp của lý luận và thực tiễn.

+ Tuy nhiên, bên cạnh đó giữa lý luận và thực tiễn còn có sự đối lập: với tư cách là hai mặt của cơ thể thống nhất là cái phản ánh và cái được phản ánh, cái nguồn gốc, cái cơ sở; đối lập giữa cái quy định và cái bị quy định; đối lập với tư cách là sự lạc hậu của lý luận so với thực tiễn và ngược lại, hoặc đối lập với tư cách là sai lầm của lý luận so với thực tiễn.

=> Như vậy, thực tiễn chẳng những là điểm xuất phát của nhận thức, là yếu tố đóng vai trò quyết định đối với sự hình thành và phát triển của nhận thức mà còn là nơi nhận thức phải luôn luôn hướng tới để thử nghiệm tính đúng đắn của mình.

2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý.

a. Quan điểm của Lênin về con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý

Trong tập “*Bút ký triết học*” nổi tiếng của mình, Lênin đã nêu lên luận điểm như sau: “*Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức hiện thực khách quan*”.

Nội dung luận điểm chỉ rõ: nhận thức chân lý là một quá trình có tính quy luật chung của mọi hoạt động nhận thức khoa học, đó là quá trình trải qua hai giai đoạn tất yếu từ *nhận thức cảm tính* (trực quan sinh động) đến *nhận thức lý tính* (tư duy trừu tượng) và phải được

kiểm nghiệm bởi thực tiễn coi như vòng khâu tất yếu của quá trình này, nhờ thế tri thức đạt được mới được coi là chân lý.

***Giai đoạn từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính và mối quan hệ giữa chúng**

-Nhận thức cảm tính: là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, phản ánh trực tiếp khách thể. Giai đoạn này bao gồm các hình thức: cảm giác, tri giác, biểu tượng.

• *Cảm giác:*

- + Hình thành khi chủ thể nhận thức liên hệ trực tiếp với đối tượng.
- + Cho tri thức đơn lẻ về đối tượng, thuộc tính riêng biệt của đối tượng.
- + Cho tri thức về cái bề ngoài của sự vật.
- + Chưa được biểu đạt bằng ngôn ngữ.

Thí dụ: Chúng ta có các giác quan là thính giác, thị giác, xúc giác, vị giác, khứu giác, khi tiếp xúc với bông hoa hồng, thị giác cho chúng ta biết bông hoa hồng đó màu đỏ, khứu giác cho chúng ta biết nó mùi thơm, xúc giác cho chúng ta cảm giác đau, mịn... nhưng chúng ta không biết bản chất của màu đỏ, của mùi thơm ấy là gì? => Vì cảm giác chỉ phản ánh được bề ngoài của sự vật.

Cảm giác có những đặc tính chung là: nhận thức sự vật một cách bề ngoài, trực tiếp, đơn lẻ thường chưa được diễn đạt bằng ngôn ngữ

• *Tri giác:*

- + Hình thành khi chủ thể và khách thể liên hệ trực tiếp với nhau.
- + Cho hình ảnh tương đối trọn vẹn về đối tượng.
- + Cho tri thức về cái bề ngoài của sự vật.
- + Chưa được biểu đạt bằng ngôn ngữ.

Thí dụ 1: bằng sự tác động đồng thời của các thuộc tính và được thu nhận bởi các giác quan chúng ta nhận ra được đó là bông hoa hồng và phân biệt được nó với các loài hoa khác mà không cần biểu đạt bằng ngôn ngữ.

Thí dụ 2: Khi nhìn thấy 1 cái chén và 1 cái ấm bằng tri giác một đứa trẻ cũng sẽ phân biệt được hai vật này bằng các cảm giác tổng hợp mà không cần một hình thức biểu đạt bằng ngôn ngữ nào.

Thí dụ 3: Một con vật có thể nhận biết được con mồi mà không cần thông qua hình thức ngôn ngữ

Tri giác có đặc điểm chung là: mang tính trực tiếp, phản ánh bề ngoài, chưa được biểu đạt bằng ngôn ngữ, là tri thức tương đối toàn vẹn về sự vật. Như vậy, tri giác là hình thức nhận thức cảm tính cao hơn nhận thức cảm giác.

• *Biểu tượng*: là hình ảnh cảm tính về sự vật đã được tri giác còn lưu lại trong trí nhớ của con người và được tái hiện lại do một kích thích nào đó. Biểu tượng là hình ảnh cảm tính đã có yếu tố gián tiếp, tuy nhiên nó vẫn chỉ là hình ảnh nhất thời, riêng biệt, chưa phản ánh được những mối liên hệ chung, những quá trình vận động của sự vật.

Thí dụ: khi nhìn thấy một cô gái ở ngoài đường, về nhà chúng ta không còn nhìn thấy cô gái đó nữa nhưng hình ảnh về cô gái đó vẫn còn xuất hiện trong đầu chúng ta.

Đặc điểm chung của biểu tượng: là một hình thức nhận thức cảm tính về đối tượng, mang tính tương đối toàn vẹn, là nhận thức bề ngoài và chưa được biểu đạt bằng ngôn ngữ, nhưng nó có đặc trưng nổi bật là mang tính gián tiếp. Biểu tượng là hình thức cao nhất của nhận thức cảm tính, nó là bước chuyển tiếp lên nhận thức lý tính.

=> Như vậy, giai đoạn nhận thức cảm tính có đặc điểm chung là:

+ Tri thức bề ngoài về đối tượng.

+ Về căn bản mang tính chất trực tiếp. Hình ảnh nhận thức thu được chủ yếu do sự vật tác động trực tiếp lên giác quan.

+ Chưa được biểu đạt bằng ngôn ngữ

- **Nhận thức lý tính**: là quá trình phản ánh gián tiếp đối tượng, giai đoạn cơ bản thứ hai của toàn bộ quá trình nhận thức. Nó bao gồm các hình thức: khái niệm, phán đoán, suy luận

• *Khái niệm*:

+ Mang tính gián tiếp chủ thể nhận thức không tiếp xúc với đối tượng.

+ Phản ánh những đặc trưng căn bản, bản chất của đối tượng.

+ Mang tính chất trừu tượng, nó là kết quả của quá trình tư duy.

+ Được biểu đạt bằng ngôn ngữ.

Thí dụ: khái niệm *con người, ngôi nhà, dòng sông...*

Các khái niệm không đứng im mà vận động, phát triển do đối tượng và thực tiễn luôn luôn vận động, phát triển. Các khái niệm liên hệ với nhau thành những luận điểm, quan điểm khoa học và những luận điểm quan điểm đó tạo thành hệ thống tri thức khoa học. Như vậy,

“Sắt là kim loại”

→ “ Sắt dẫn điện”

Có 2 loại suy luận cơ bản:

+ *Suy luận quy nạp*: là quá trình vận động của tư duy từ cái đơn nhất đến cái chung, cái phổ biến.

+ *Suy luận diễn dịch*: là quá trình vận động của tư duy từ cái chung đến cái chung ít hơn và đến cái đơn nhất.

Tính đúng đắn của kết luận được rút ra phụ thuộc vào tính đúng đắn của các phán đoán tiền đề và việc tuân thủ các nguyên tắc của tư duy.

Suy luận là hình thức cao nhất của nhận thức lý tính. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển tri thức mới.

=> Đặc điểm chung của nhận thức lý tính.

+ Nhận thức mang tính chất gián tiếp. Ở đây, chủ thể không tiếp xúc trực tiếp với đối tượng nhận thức như trong giai đoạn nhận thức cảm tính.

+ Nhận thức lý tính phản ánh bản chất, quy luật của đối tượng.

+ Là giai đoạn cao hơn của quá trình nhận thức, hình thành trên cơ sở nhận thức cảm tính và được biểu đạt bằng các hình thức ngôn ngữ.

*** *Mối quan hệ giữa nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính với thực tiễn.***

Nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính hợp lại với nhau thành chu trình nhận thức và trên thực tế chúng đan xen vào nhau. Nếu nhận thức cảm tính gắn liền với thực tiễn, với sự tác động của khách thể cảm tính thì nhận thức lý tính nhờ có tính khái quát cao, lại có thể hiểu được bản chất quy luật vận động và phát triển sinh động của sự vật giúp cho nhận thức cảm tính có sự định hướng đúng và trở nên sâu sắc hơn.

Nếu dừng lại ở nhận thức lý tính thì con người mới chỉ có được những tri thức về đối tượng còn tri thức đó có thật sự chính xác hay không thì vẫn chưa thể biết được. Trong khi đó, nhận thức đòi hỏi phải xác định những tri thức có chân thực hay không. Để nhận thức điều này thì nhận thức phải quay trở về với thực tiễn, dùng thức tiễn để làm chuẩn, làm thước đo chân thực của những tri thức đã đạt được trong quá trình nhận thức. Suy cho cùng mọi nhận thức đều bắt nguồn từ thực tiễn và quay trở lại phục vụ thực tiễn.

→ Nhận thức có tính chu kỳ, lặp đi lặp lại: từ thực tiễn đến nhận thức – từ nhận thức trở về với thực tiễn – từ thực tiễn tiếp tục quá trình phát triển nhận thức... Quá trình này lặp đi lặp lại không có điểm dừng cuối cùng, trình độ nhận thức và thực tiễn ở chu kỳ sau thường cao hơn chu kỳ trước, nhờ đó mà quá trình nhận thức ngày càng đạt tới những tri thức đầy đủ và chính xác hơn.

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

1. b. Các trình độ của nhận thức

2. Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý

b. Chân lý và vai trò của chân lý đối với thực tiễn

- Khái niệm chân lý.

Những tri thức chân thực, phản ánh đúng bản chất sự vật, hiện tượng là mục tiêu của quá trình nhận thức. Nhưng làm thế nào để biết chúng là những tri thức chân thực, hay chân lý?

- Các nhà thực chứng cho rằng chân lý là những tư tưởng, những quan điểm được nhiều người thừa nhận.

- Một số nhà khoa học tự nhiên lại cho chân lý là tri thức chính xác, không có mâu thuẫn trong suy luận.

- Quan điểm của triết học Mác - Lênin cho *chân lý được dùng để chỉ những tri thức có nội dung phù hợp với thực tế khách quan; sự phù hợp đó được kiểm tra và chứng minh bởi thực tiễn*. Như vậy, chân lý là sản phẩm của quá trình nhận thức về thế giới của con người. Vì vậy, chân lý cũng được hình thành và phát triển từng bước phụ thuộc vào sự phát triển của sự vật khách quan, vào điều kiện lịch sử cụ thể của nhận thức vào hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức của con người.

- Các tính chất của chân lý

Chân lý có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể.

+ *Tính khách quan* của chân lý có nghĩa là: nội dung phản ánh của chân lý là do thế giới khách quan quy định, không phụ thuộc vào ý thức của con người. Vì vậy, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải xuất phát từ hiện thực khách quan, làm theo quy luật khách quan.

Ví dụ: Luận điểm khoa học khẳng định “*Trái đất có trước con người và loài người*” là chân lý khách quan.

+ *Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý*

+ *Chân lý tương đối* là những tri thức đúng, đã được kiểm nghiệm bởi thực tiễn, nhưng là những tri thức chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, chưa kết thúc.

Cơ sở của tính tương đối của chân lý chính là sự vận động, phát triển không ngừng của hiện thực và của thực tiễn. Do đó, để phản ánh đúng đắn, toàn vẹn đối tượng, nhận thức của con người không ngừng vận động.

Tính tương đối của chân lý còn do chỗ nhận thức là quá trình mâu thuẫn: giữa biết ít và biết nhiều, biết chưa đầy đủ và biết đầy đủ...

+ *Chân lý tuyệt đối* là những tri thức hoàn toàn trọn vẹn, đúng đắn về đối tượng và được kiểm nghiệm bởi thực tiễn:

Là tri thức không bị sự phát triển khoa học về sau bác bỏ

Thí dụ: Ngày 2/9 là ngày quốc khánh của nước CHXHCNVN.

Hay ngày sinh của một người nào đó là tuyệt đối (Nhưng ngay khi chúng ta đặt ra chân lý tuyệt đối thì khi nói cũng là tương đối).

Là tri thức xét trong khuynh hướng, đó là quá trình vô tận của nhận thức con người là sự làm giàu thường xuyên về mọi mặt của con người về những tri thức khác nhau. Mỗi giai đoạn phát triển khoa học, mỗi khái niệm, phạm trù mà khoa học đem lại, lại bổ sung những hạt tri thức mới vào tổng số chân lý tương đối, cứ như thế con người tiến dần đến chân lý tuyệt đối.

+ *Tính cụ thể của chân lý.*

Chân lý là cụ thể vì trước hết đối tượng được con người phản ánh trong nội dung tri thức bao giờ cũng là đối tượng tồn tại, phát triển trong những quan hệ cụ thể, xác định với những sự vật, đối tượng khác. Vì thế, không thể vận dụng máy móc hiểu biết về đối tượng ở những không gian, thời gian này vào không gian, thời gian khác của nó.

Tính cụ thể của chân lý còn phụ thuộc vào điều kiện, năng lực nhận thức và vận dụng của chủ thể. Một tri thức khoa học không phải ai cũng nhận thức, lĩnh hội như nhau và vận dụng như nhau.

=> Như vậy, mỗi chân lý đều có tính khách quan, tính tương đối, tính tuyệt đối và tính cụ thể. Các tính chất đó của chân lý có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau.

- Vai trò của chân lý đối với thực tiễn

+ Để sinh tồn và phát triển con người phải tiến hành những hoạt động thực tiễn, đó là các hoạt động cải biến môi trường tự nhiên và xã hội, đồng thời cũng qua đó con người thực hiện một cách tự giác hay không tự giác quá trình hoàn thiện và phát triển chính bản thân mình. Chính quá trình này đã làm phát sinh và phát triển hoạt động nhận thức của con người. Thế nhưng, hoạt động thực tiễn chỉ có thể thành công và hiệu quả một khi con người vận dụng được những tri thức đúng đắn về thực tế khách quan trong chính hoạt động thực tiễn của mình. Vì vậy, chân lý là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo sự thành công và có hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.

+ Mối quan hệ giữa chân lý và hoạt động thực tiễn là mối quan hệ song trùng trong quá trình hoạt động, phát triển của cả một chân lý và thực tiễn: chân lý phát triển nhờ thực tiễn và thực tiễn phát triển nhờ vận dụng đúng đắn những chân lý mà con người đã đạt được trong hoạt động thực tiễn.

+ Quan điểm biện chứng giữa chân lý và hoạt động thực tiễn đòi hỏi trong hoạt động nhận thức con người cần phải xuất phát từ thực tiễn để đạt được chân lý, phải coi chân lý cũng là một quá trình, đồng thời phải thường xuyên tự giác vận dụng chân lý vào trong hoạt động thực tiễn để phát triển thực tiễn, nâng cao hiệu quả hoạt động cải biến giới tự nhiên và xã hội.

+ Coi tri thức khoa học và tính tích cực vận dụng sáng tạo những tri thức đó vào trong các hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả của những hoạt động đó về thực chất cũng chính là phát huy vai trò của chân lý khoa học trong thực tiễn hiện nay.

N3: Nội dung sinh viên có thể biết

- Bản chất của quá trình nhận thức ở con người
- Các giai đoạn của quá trình nhận thức chân lý
- Xu hướng phát triển của sự vật trong thế giới khách quan

*** Củng cố, tổng kết**

- Nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Liên hệ hoạt động thực tiễn của bản thân

- Nội dung quy luật phủ định của phủ định. Liên hệ thực tiễn.
- Quá trình biện chứng của sự nhận thức chân lý.

*** Giao bài tập**

- Đọc lại bài cũ
- Chuẩn bị nội dung thảo luận (SBT – 24, 25)

(3 tiết thảo luận)

THẢO LUẬN CHƯƠNG II: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

N1: Nội dung sinh viên phải biết:

1. Thảo luận về các nội dung

- Hai nguyên lý của PBCDV
- Ba quy luật cơ bản của PBCDV
- Sáu cặp phạm trù
- Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý

2. Thảo luận các bài tập trong sách bài tập:

Bài tập số 1. Nêu những đặc trưng cơ bản để phân biệt 3 hình thức cơ bản của phép biện chứng: PBC chất phác thời cổ đại, PBCDT cổ điển Đức, phép biện chứng duy vật

Bài tập số 2. Vì sao phải có quan điểm toàn diện? Vận dụng quan điểm toàn diện phân tích tình hình phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay?

Bài tập số 3. Cho văn bản sau:

“Nguyên lý cơ bản của phép biện chứng macxít là tất cả những giới hạn trong tự nhiên và trong xã hội đều có điều kiện và biến động, là không có một hiện tượng nào mà lại không có thể, trong những điều kiện nào đó, chuyển thành cái đối lập với nó. Một cuộc chiến tranh dân tộc có thể chuyển thành một cuộc chiến tranh đế quốc chủ nghĩa và ngược lại. Những người biện chứng chống những điều nguy hiểm, không phải bằng cách phủ nhận khả năng của mọi sự chuyển hoá nói chung, mà bằng cách phân tích cụ thể mỗi hiện tượng nhất định trong hoàn cảnh của nó và trong sự phát triển của nó.

Phép biện chứng mácxít đòi hỏi phải phân tích một cách cụ thể từng tình hình lịch sử riêng biệt”.

Nghiên cứu văn bản trên và trả lời các câu hỏi:

Khi bàn về khả năng chuyển hoá một hiện tượng nào đó thành cái đối lập với nó, giữa người biện chứng và người ngây biện có sự khác nhau như thế nào?

Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý biện chứng mácxít được trình bày trong văn bản này.

Bài tập số 4. *Hồ Chí Minh viết:*

“Một dân tộc, một đảng viên, và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến, ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu xa vào chủ nghĩa cá nhân. Cho nên khi ta kiên trì đẩy mạnh cuộc chiến đấu chống Mỹ cứu nước, làm cho văn minh chiến thắng bạo tàn thì đồng thời phải loại trừ cái xấu xa do chế độ cũ để lại trong xã hội và trong mỗi con người”

Hãy dẫn chứng từ thực tiễn để chứng minh cho nhận định của Hồ Chí Minh về khả năng một “người vĩ đại” có thể chuyển hoá thành “người tầm thường” trong những hoàn cảnh cụ thể.

Bài tập số 5. *Nghiên cứu văn bản sau:*

“Mỗi người đều có cái thiện và cái ác trong lòng. Ta phải làm cho phần tốt của con người nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi, đó là thái độ của người cách mạng. Đối với người có thói hư tật xấu, trừ hạng người phản lại Tổ quốc và nhân dân, ta cũng phải giúp họ tiến bộ bằng cách làm cho cái phần thiện ở trong con người nảy nở để đẩy lùi cái ác, chứ không phải đập cho tơi bời...”

Quan niệm trên thể hiện tâm nhìn biện chứng nhân văn rất sâu sắc của tác giả đối với con người; trong đó có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phép biện chứng mácxít với văn hoá phương Đông và truyền thống dân tộc Việt Nam.

Hãy phân tích tâm nhìn biện chứng đó.

Hướng dẫn

Bài tập số 1

- Trình bày 3 hình thức của CNDV: CNDV chất phác; CNDV siêu hình; CNDVBC
- Phân biệt 3 hình thức dựa trên đặc điểm của chúng
- Khẳng định hình thức cao nhất là CNDVBC

* *Phương pháp*: thảo luận nhóm (sinh viên chuẩn bị bài ở nhà thuyết trình và thảo luận trước lớp)

Bài tập số 2

- Dựa vào nguyên lý về mối liên hệ để giải thích quan điểm toàn diện
- Vận dụng để phân tích tình hình phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay

* *Phương pháp*: thảo luận nhóm (sinh viên chuẩn bị bài ở nhà thuyết trình và thảo luận trước lớp)

Bài tập số 3

- Sự khác nhau giữa người biện chứng và người ngây biện:

+ Biện chứng: tuân theo quy luật khách quan, xem xét sự vật, hiện tượng trong mối quan hệ, phát triển, chuyển hoá lẫn nhau trong từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

+ Ngây biện: dùng lập luận chủ quan để che đậy bản chất của sự vật, hiện tượng, đánh tráo các mối quan hệ, xem xét sự vật, hiện tượng một cách phiến diện.

- Ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý biện chứng macxit:

- + Quan điểm toàn diện
- + Quan điểm phát triển
- + Quan điểm lịch sử cụ thể

* *Phương pháp*: thảo luận nhóm (sinh viên chuẩn bị bài ở nhà thuyết trình và thảo luận trước lớp)

Bài tập số 4

Gợi ý: Lấy dẫn chứng trong những vụ tham nhũng, lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi của một số quan chức.

* *Phương pháp*: thảo luận nhóm (sinh viên chuẩn bị bài ở nhà thuyết trình và thảo luận trước lớp)

Bài tập số 5

Tính nhân văn phương Đông: đánh kẻ chạy đi không ai đánh kẻ chạy lại

Tâm nhìn biện chứng của Bác: xem xét bản chất con người trong sự phát triển, biến đổi và chuyển hoá trong từng hoàn cảnh cụ thể, đặc biệt trong điều kiện được tạo điều kiện giúp đỡ, cải tạo.

* *Phương pháp*: thảo luận nhóm (sinh viên chuẩn bị bài ở nhà thuyết trình và thảo luận trước lớp)

* **Củng cố, tổng kết**

- Nội dung các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật
- Hướng dẫn ôn tập và làm bài kiểm tra giữa kì

* **Giao bài tập**

- Liên hệ bản thân
- Ôn tập nội dung Chương I và Chương II

BÀI KIỂM TRA SỐ 1

Đề bài:

1. Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức. Liên hệ với quá trình đổi mới của đất nước.
2. V.I.Lênin viết: “Muốn thật sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và “quan hệ gián tiếp” của sự vật đó. Chúng ta không thể làm được điều đó một cách hoàn toàn đầy đủ, nhưng sự cần thiết phải xét tất cả mọi mặt sẽ đề phòng cho chúng ta khỏi phạm sai lầm và cứng nhắc” (V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Tiến bộ, M. 1981, t.42, tr.364).

Anh (chị) hãy:

- a. Phân tích cơ sở phương pháp luận của luận điểm trên.
- b. Vận dụng quan điểm toàn diện vào cuộc sống và công tác của bản thân sau khi ra trường.

(3 tiết lý thuyết)

2.3 Chương III CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

(Tổng số tiết: 24; Số tiết lý thuyết: 14, Số tiết bài tập, thảo luận: 9; Số tiết kiểm tra:1)

a, Mục tiêu

- Về kiến thức: Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:
 - + Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Về kỹ năng: Sau bài học, người học có thể:

+ Từ những kiến thức đã học, người học vận dụng được quan điểm, quy luật của CNDVLS để có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống.

- Về thái độ:

+ Có niềm tin tưởng sâu sắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa và lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả mà Đảng và nhân dân ta đã xây dựng được.

+ Nghiêm túc, hăng say, tự giác học tập và tu dưỡng đạo đức.

b) Chuẩn bị

- Giảng viên:

+ Các phương tiện dạy học chính: Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ Các phương tiện và dụng cụ học tập chính: Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

N1: Nội dung sinh viên phải biết:

I. VAI TRÒ CỦA SẢN XUẤT VẬT CHẤT VÀ QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT

1. Sản xuất vật chất và vai trò của nó

a. Khái niệm sản xuất vật chất và phương thức sản xuất.

*** Khái niệm sản xuất vật chất**

Theo Ăng ghen, "điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với loài vật là ở chỗ: loài vật may mắn lắm chỉ hái lượm, trong khi con người sản xuất"². Sự sản xuất là hoạt động đặc trưng của con người và xã hội loài người.

² Các Mác và Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1998, tập 34, trang 241

- Sự sản xuất xã hội (hoạt động sản xuất của toàn bộ xã hội) bao gồm: sản xuất vật chất, sản xuất ra của cải tinh thần và sản xuất ra chính bản thân con người. Ba quá trình này không tách rời nhau, nhưng trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội và xét đến cùng thì nó quyết định toàn bộ sự vận động của đời sống xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất, thỏa mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Thí dụ: Thợ may -----> Máy khâu -----> vải -----> quần áo

Kim

chỉ

thước

kéo...

Con người => công cụ lao động => đối tượng lao động => sản phẩm => quá trình sản xuất vật chất.

* Những đặc trưng cơ bản của sản xuất vật chất

- *Sản xuất vật chất là hành vi đặc trưng của con người.*

Con vật có biết sản xuất vật chất hay không?

Con vật không thể sản xuất vật chất. Nó chỉ dựa vào những điều kiện có sẵn của tự nhiên để kiếm ăn; động vật cao cấp có khả năng sử dụng những cái có sẵn trong tự nhiên để kiếm sống, nhưng về cơ bản đó chỉ là hoạt động bản năng.

Thí dụ 1: Hành động kiếm ăn của con khỉ

- Khi trái cây ở trên cao, vượt tầm với của con khỉ, nó biết dùng cành cây để với trái cây đó.

- Khi gặp những vật cứng mà răng của nó không cắn được nó cũng biết dùng hòn đá đập vỡ vật đó ra để sử dụng.

=> Tất cả những hành động trên của con khỉ, nó chỉ thể hiện hành vi mang tính chất bản năng sinh tồn của con vật, rất thụ động.

Thí dụ 2: Hoạt động xây tổ của con chim cũng chỉ thể hiện bản năng sinh tồn của con chim mà thôi.

=> Con người hoàn toàn khác, con người thích ứng với tự nhiên, con người biết chế tạo và sử dụng công cụ lao động để tạo ra cái mình muốn có, như: những ngôi nhà đẹp để ở, những bộ trang phục đẹp để mặc, biết chế biến những thức ăn ngon để thưởng thức và nuôi sống mình... Đặc biệt, với việc chế tạo và sử dụng công cụ lao động là hành vi lịch sử đầu tiên để phân biệt sự khác nhau giữa con người và con vật (Ăngghen: Điểm khác biệt căn bản giữa xã hội loài người với xã hội loài vật là ở chỗ: loài vật may mắn chỉ hái lượm, trong khi con người lại sản xuất)

- *Sản xuất vật chất là hoạt động mang tính lịch sử - xã hội.*

+ *Tính lịch sử:* mỗi một sự vật hiện tượng đều có quá trình phát triển và đều tồn tại trong những điều kiện lịch sử nhất định.

Trong sản xuất vật chất, yếu tố không thể thiếu được đó là công cụ lao động. Con người sử dụng công cụ lao động, tác động vào giới tự nhiên nhằm tạo ra của cải vật chất thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của mình. Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau con người sử dụng công cụ khác nhau, từ thủ công đến hiện đại. Song sự phát triển của công cụ lao động luôn luôn có tính kế thừa – giai đoạn sau kế thừa giai đoạn trước (công cụ bằng đá => công cụ bằng đồng => công cụ bằng sắt...).

+ *Tính xã hội:* đó là quan hệ giữa con người với con người trong sản xuất vật chất. Con người chinh phục tự nhiên, cải biến tự nhiên không phải với tư cách là những cá nhân riêng lẻ, mà với tư cách là những thành viên trong tập thể cộng đồng. *Thí dụ:* Người nông dân - ông ta sử dụng máy cày để cày trên thửa ruộng của mình => ta cứ tưởng đó là hoạt động đơn lẻ, nhưng trên thực tế cái máy cày không phải do ông ta tự chế ra mà do ông ta mua từ nhà sản xuất...=> người nông dân và nhà sản xuất cày có liên hệ trong sản xuất vật chất.

- *Sản xuất vật chất phải dựa vào môi trường sinh thái, điều kiện dân số và phương thức sản xuất.*

+ *Môi trường sinh thái* là tiền đề vật chất đầu tiên để con người thực hiện hoạt động sản xuất vật chất của mình. Đồng thời đó cũng là môi trường để con người tồn tại và phát triển. Môi trường sinh thái bao gồm đất đai, rừng núi, sông ngòi, TN khoáng sản, thủy hải sản... Tất cả những yếu tố trên của môi trường sinh thái đều ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của con người và tiến bộ của xã hội (thuận lợi hoặc khó khăn). Song con người với tư

cách là chủ thể sáng tạo cho nên con người có khả năng khắc phục những điều kiện khó khăn nhất định để thúc đẩy sản xuất phát triển.

=> Như vậy, môi trường tự nhiên có vai trò vô cùng quan trọng trong sản xuất vật chất. Song nó không phải là yếu tố quyết định sự phát triển của xã hội.

+ *Dân số*: chủ thể của mỗi quá trình sản xuất vật chất, do đó, mỗi quốc gia, dân tộc phải có một số dân nhất định để có một số lượng người lao động cần thiết cho việc tổ chức sản xuất, mới đảm bảo duy trì được đời sống xã hội.

Dân số ở đây ta muốn nói đến là số lượng dân số, mật độ dân số, chất lượng dân số. Ở những nước có điều kiện tự nhiên và xã hội tương tự nhau nhưng yếu tố dân số khác nhau, có thể đẩy nhanh hoặc làm chậm trễ tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Song không phải vì thế mà kết luận dân số là nhân tố quyết định cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

+ *Phương thức sản xuất* có vai trò quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. (Mác: người ta đánh giá xã hội không phải ở chỗ xã hội đó sản xuất ra cái gì, mà ở chỗ họ sản xuất bằng cách nào).

- *Sản xuất vật chất mang tính khác quan, phổ biến. Nghĩa là không có xã hội nào tồn tại mà lại không có sản xuất vật chất.*

*** Khái niệm phương thức sản xuất.**

Phương thức sản xuất là cách thức mà con người tiến hành sản xuất trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

Thí dụ:

+ Trong XH CXNT: con người sử dụng công cụ thô sơ gậy, rìu đá, dao đá... để săn bắn, hái lượm -> PTSX CXNT

+ Trong XH CHNL con người biết sử dụng công cụ lao động bằng sắt để trồng trọt chăn nuôi -> PTSX CHNL.

Phương thức sản xuất dùng để chỉ những cách thức mà con người sử dụng để tiến hành quá trình sản xuất của xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

- Phương thức sản xuất được hình thành một cách khách quan trong quá trình con người sản xuất vật chất.

- Mỗi một xã hội được đặc trưng bằng một phương thức sản xuất nhất định. Sự thay thế kế tiếp nhau của phương thức sản xuất trong lịch sử quyết định sự phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao.

b. Vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội

- *Sản xuất vật chất là yêu cầu khách quan của sự sinh tồn xã hội:* Con người muốn sống, muốn tồn tại cần phải được thoả mãn những nhu cầu tất yếu về ăn uống, mặc, ở, đi lại...những vật có sẵn trong tự nhiên không thể thoả mãn nhu cầu đó. Vì thế con người đã tiến hành lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất thoả mãn cho những nhu cầu của mình và cho xã hội. Sản xuất vật chất làm thoả mãn những nhu cầu tất yếu của con người và xã hội loài người, hơn thế nữa bằng sản xuất con người đã tạo ra những tư liệu sinh hoạt, cải tạo môi trường sống để thoả mãn tất cả những nhu cầu của mình, cho nên nó là điều kiện tự nhiên của đời sống nhân loại.

- *Sản xuất vật chất là cơ sở để hình thành các quan hệ xã hội:* Trong quá trình sản xuất, các quan hệ giữa người với người - quan hệ xã hội đã hình thành và biến đổi, cho nên suy cho cùng thì mọi quan hệ xã hội, từ những quan hệ kinh tế, đến những quan hệ chính trị xã hội như quan hệ về nhà nước, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... đều hình thành, biến đổi trên nền tảng sản xuất xã hội. Lịch sử phát triển của nhân loại đã được Các Mác khái quát: *“việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta”*³.

- *Sản xuất vật chất là cơ sở cho sự tiến bộ xã hội:* Trong quá trình sản xuất vật chất, nói chung là trình độ sản xuất của con người không ngừng tiến lên, mỗi khi sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó, thì các quan hệ chính trị - xã hội khác cũng sẽ biến đổi theo. Cho nên, sản xuất vật chất dù xét dưới góc độ nào trong lịch sử vẫn là cơ sở, nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

2. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

³ Sách đã dẫn, tập 19, trang 500

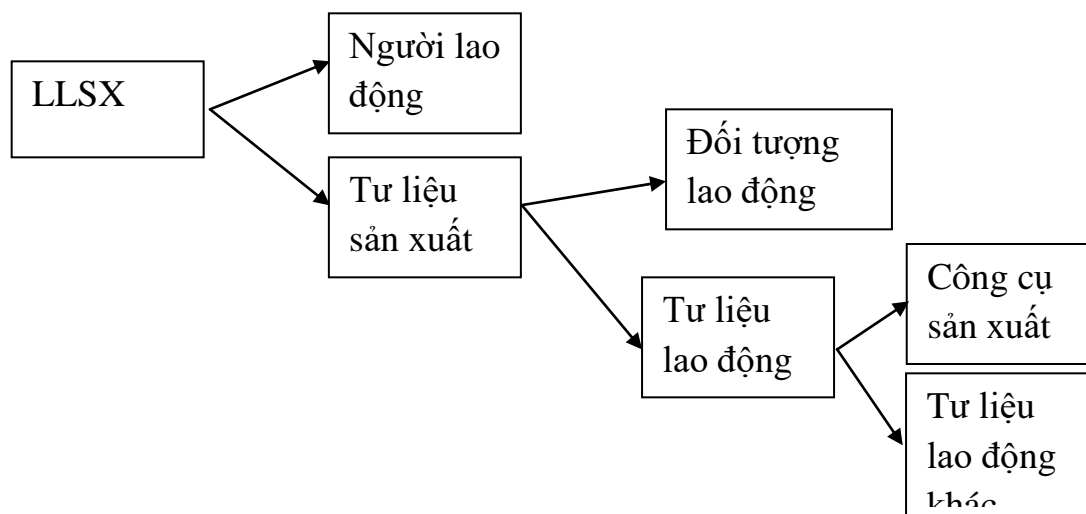
a. Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất.

*** Lực lượng sản xuất và các yếu tố cấu thành**

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất. Trong quá trình sản xuất, con người kết hợp với sức lao động của mình với tư liệu sản xuất, trước hết là công cụ lao động tạo thành sức mạnh khai thác giới tự nhiên, làm ra sản phẩm cần thiết cho cuộc sống của mình.

=> *Lực lượng sản xuất là năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người nhằm đáp ứng nhu cầu cuộc sống của mình.*

- Các yếu tố của lực lượng sản xuất.



Người lao động: là yếu tố đầu tiên chủ yếu của mọi quá trình sản xuất, bao gồm các nhân tố:

- + Nhu cầu sinh sống tự nhiên của con người. Nhu cầu thúc đẩy hoạt động.
- + Sức lao động của người lao động: sức thần kinh, sức thân kinh, sức cơ bắp mà con người vận dụng để sử dụng, điều khiển công cụ lao động (như mang, vác, đẩy...)
- + Kinh nghiệm và kỹ năng lao động: là sự hiểu biết về đối tượng lao động, tính năng, tác dụng của công cụ lao động, môi trường, sự thành thạo ít hay nhiều trong việc sử dụng công cụ lao động, khả năng cải tiến công cụ...

=> Toàn bộ những nhân tố đó kết hợp trong người lao động làm thành yếu tố người lao động.

Tư liệu sản xuất: Bao gồm: tư liệu lao động và đối tượng lao động

- + **Tư liệu lao động:** • Công cụ lao động (búa, rìu, cuốc, máy móc...)

• Những phương tiện, vật liệu khác dùng để tăng cường, hỗ trợ cho tác động của công cụ lao động lên đối tượng (nhà kho, sân bay, đường sá, cầu cống...)

Tư liệu lao động là vật hay hệ thống những vật được con người đặt giữa mình với đối tượng lao động để truyền những tác động của người lao động lên đối tượng, nhằm biến đổi chúng thành những sản phẩm thoả mãn nhu cầu con người.

=> Do đó, tư liệu lao động được coi là cánh tay, bắp thịt, hệ thần kinh thứ hai của con người. Nó kéo dài và tăng cường sức mạnh của các khí quan con người. Tư liệu lao động do con người sáng tạo ra, trong đó công cụ lao động đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc biến đổi tự nhiên.

+ *Đối tượng lao động: là toàn bộ những khách thể tự nhiên, hoặc những vật liệu tự nhiên đã được con người làm biến đổi nhưng chưa thành sản phẩm. Những khách thể và vật liệu này có thể biến thành sản phẩm đáp ứng nhu cầu con người và chịu sự tác động của con người (Thí dụ: bông -> vải, nước -> năng lượng, than đá -> điện...)*

Ngày nay ***khoa học kỹ thuật*** ngày càng trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, tức trở thành yếu tố trực tiếp của lực lượng sản xuất, khác với trước đây việc ứng dụng và sáng tạo những thành tựu khoa học ở cách xa sản xuất.

=> Những yếu tố nói trên của lực lượng sản xuất liên hệ chặt chẽ với nhau và chỉ có trong sự kết hợp đó chúng mới là lực lượng sản xuất, còn trong sự tách rời chúng chỉ là lực lượng sản xuất ở dạng tiềm năng.

Trong những yếu tố của lực lượng sản xuất thì người lao động giữ vai trò quyết định. Vì con người không chỉ tạo ra lực lượng sản xuất mà còn sử dụng nó. Lực lượng sản xuất chỉ là biểu hiện những năng lực của bản thân con người.

**** Quan hệ sản xuất và ba mặt của quan hệ sản xuất***

Quan hệ sản xuất là quan hệ giữa con người với nhau trong quá trình sản xuất. Đó là quan hệ tất yếu khách quan được hình thành trong quá trình sản xuất của các cá nhân với nhau.

- Quan hệ sản xuất bao gồm 3 mặt:

- + Quan hệ giữa người với người trong việc *sở hữu tư liệu sản xuất*
- + Quan hệ giữa người với người trong việc *tổ chức và quản lý sản xuất.*
- + Quan hệ giữa người với người trong việc *phân phối sản phẩm xã hội*

- Ba mặt của quan hệ sản xuất có quan hệ chặt chẽ với nhau, trong đó quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất có vai trò quyết định đối với những quan hệ khác. Trong hệ thống sản xuất xã hội người sở hữu tư liệu sản xuất quyết định quá trình tổ chức, phân công lao động, phân phối sản phẩm xã hội vì lợi ích của mình, còn người không sở hữu thì phục tùng sự phân công nói trên.

- Quan hệ sản xuất được hình thành *khách quan* trong quá trình sản xuất, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Cho nên, cũng như LLSX, QHSX thuộc lĩnh vực đời sống vật chất của xã hội. Các Mác chỉ rõ: “*Trong sản xuất, người ta không chỉ quan hệ với tự nhiên. Người ta không thể tự sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau, và quan hệ của họ với tự nhiên, tức là việc sản xuất*”⁴.

- Quan hệ sản xuất là *quan hệ kinh tế* cơ bản của một hình thái kinh tế xã hội. Mỗi kiểu QHSX tiêu biểu cho bản chất kinh tế của một hình thái kinh tế xã hội nhất định.

- Quan hệ sản xuất là hình thái xã hội của sản xuất. Ba mặt của quan hệ sản xuất thống nhất với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính tương đối ổn định so với sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất.

Tính chất của QHSX bị quy định bởi quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất - biểu hiện thành chế độ sở hữu - là đặc trưng cơ bản của PTSX (tính gián đoạn trong sự phát triển của các QHSX trong lịch sử).

Trong ba mặt của quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất; quan hệ giữa người với người trong việc phân phối sản phẩm của lao động thì :

- Quan hệ giữa người với người về sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định hai mặt sau vì:

- + Là quan hệ cơ bản đặc trưng cho phương thức sản xuất.
- + Là cơ sở quyết định quan hệ giữa người với người trong tổ chức quản lý sản xuất, từ đó xác định địa vị khác nhau trong sản xuất đó là quyền lãnh đạo và vị lãnh đạo, quy định địa vị của con người trong xã hội.

⁴ Các Mác và Ph.Ăng ghen: toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1993, tập 6, trang 552

+ Là cơ sở quyết định quan hệ giữa người với người trong việc phân phối sản phẩm của lao động. Nó thể hiện ở chỗ, người nào có quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất, có quyền lãnh đạo trong sản xuất thì có quyền định đoạt việc phân phối số sản phẩm do lao động của tất cả mọi người tạo ra, từ đó dẫn đến những phương thức và quy mô thu nhập rất khác nhau của các tập đoàn người trong nền sản xuất xã hội. Qua đó mà *quyết định cả tính chất của quan hệ sản xuất*, đó là bóc lột hay không bóc lột, bình đẳng hay bất bình đẳng.

+ Trong các hình thái kinh tế - xã hội mà loài người đã trải qua, lịch sử đã chứng kiến có hai loại hình sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất. *Sở hữu công cộng* là loại hình sở hữu mà tư liệu sản xuất là tài sản chung của cả cộng đồng nên các quan hệ sản xuất và các quan hệ trong xã hội nói chung trở thành quan hệ hợp tác, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. *Sở hữu tư nhân* là loại hình tư liệu sản xuất tập trung và trong tay một số ít người, còn đại đa số không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất. Vì vậy, quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất và trong đời sống xã hội là quan hệ bất bình đẳng, là quan hệ giữa người bóc lột và người bị bóc lột. Các quan hệ sở hữu tư nhân: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa thuộc vào dạng này, còn quan hệ sở hữu dưới cộng sản nguyên thủy và cộng sản chủ nghĩa sở hữu tư liệu sản xuất là của cộng đồng, quan hệ giữa người với người là bình đẳng hợp tác.

- Quan hệ giữa người với người trong tổ chức và quản lý sản xuất có tác động trực tiếp đến quy mô tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất bằng việc bố trí phân công lao động và tổ chức điều khiển quá trình sản xuất. Quan hệ giữa người với người trong tổ chức và quản lý sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định và nó phải thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của mỗi nền sản xuất cụ thể. Do đó việc sử dụng hợp lý các quan hệ tổ chức và quản lý cho phép toàn bộ hệ thống quan hệ sản xuất đạt tới trạng thái tối ưu hoặc ngược lại. Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm quá trình sản xuất. Tuy nhiên, nếu quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất không thích ứng với quan hệ sản xuất, nó làm biến dạng quan hệ sản xuất.

- Quan hệ giữa người với người về phân phối sản phẩm: Vấn đề phân phối giữ vai trò vô cùng quan trọng trong lí luận kinh tế bởi vì vấn đề phân phối nói lên quan hệ lợi ích giữa các lợi ích kinh tế, hơn thế, nó còn phản ánh những nhân tố quyết định ẩn giấu đằng sau những quan hệ lợi ích đó. Trong quan hệ sản xuất, mặc dù quan hệ phân phối là chủ yếu là do quan hệ sở hữu về TLSX và quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất quy định, nhưng

nó có khả năng tác động trực tiếp đến lợi ích con người, vì thế nó có thể điều chỉnh thái độ con người trong lao động sản xuất và do đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sản xuất.

Ba mặt của QHSX tồn tại trong sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau tạo thành một hệ thống quan hệ sản xuất - quan hệ kinh tế của xã hội.

- Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt đối lập của một phương thức sản xuất nhất định. Sự thống nhất biện chứng giữa chúng làm cho một PTSX tồn tại, vận động phát triển

b. Môi quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX

LLSX và QHSX là hai mặt của PTSX, chúng tồn tại không tách rời nhau, tác động qua lại lẫn nhau một cách biện chứng, tạo thành quy luật về sự phù hợp của QHSX với trình độ phát triển của LLSX - quy luật cơ bản nhất của sự vận động, phát triển xã hội.

- Tính chất và trình độ của LLSX

+ *Tính chất của LLSX là tính chất của tư liệu lao động và của lao động, đó là tính chất cá nhân hay tính chất xã hội của chúng.* Khi sản xuất dựa trên công cụ thủ công, phân công lao động kém phát triển thì LLSX có tính cá nhân. Khi sản xuất đạt tới trình độ cơ khí, hiện đại, phân công lao động xã hội phát triển thì LLSX mang tính xã hội.

Thí dụ: - Người nông dân trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải => sản phẩm mang tính chất cá nhân.

- Người nông dân bán kén cho nhà máy vải sợi -> người công nhân kéo thành sợi -> vải => sản phẩm mang tính chất xã hội.

+ *Trình độ của LLSX là sự phát triển của công cụ lao động, trình độ kinh nghiệm và kỹ năng của người lao động, trình độ tổ chức và phân công lao động xã hội, trình độ ứng dụng vào khoa học sản xuất.*

Tính chất của LLSX liên hệ chặt chẽ với trình độ của LLSX. *Thí dụ:* công cụ lao động sản xuất ở trình độ cá thể, tư nhân, lao động cũng mang tính chất cá thể.

- LLSX quyết định quan hệ sản xuất.

+ LLSX là nội dung còn QHSX là hình thức của PTSX. Nội dung quyết định hình thức.

+ LLSX là yếu tố động, cách mạng trong PTSX. Vì trong quá trình lao động con người không ngừng cải tiến công cụ do kinh nghiệm luôn được tích lũy, do nhu cầu sản xuất không

ngừng tăng lên. Trong khi đó, QHSX có khuynh hướng bảo thủ ổn định. Do đó, những thay đổi của PTSX đều bắt nguồn sâu xa, trước hết từ sự biến đổi của LLSX.

+ LLSX quyết định sự phân công lao động xã hội, do đó, quyết định quan hệ giữa các tập đoàn người về mặt sở hữu tư liệu sản xuất, thông qua đó quyết định quá trình tổ chức lao động xã hội và phân phối sản phẩm.

+ Khi LLSX phát triển mâu thuẫn với QHSX cũ đang kìm hãm nó, thì nó đòi hỏi phải được thay thế bằng QHSX mới phù hợp để cho sản xuất phát triển. Như vậy, sự thay thế QHSX này bằng QHSX khác do LLSX quy định, chứ không phải do QHSX.

+ Khi QHSX mới thay thế quan hệ sản xuất cũ thì PTSX cũ kết thúc và PTSX mới ra đời.

- QHSX có tính độc lập tương đối và tác động trở lại sự phát triển của LLSX

QHSX không chịu sự tác động của LLSX một cách thụ động, mà có tác động ngược trở lại đối với LLSX

+ Trước hết, QHSX là mặt không thể thiếu của PTSX. LLSX không thể tồn tại và phát triển ở bên ngoài QHSX, quan hệ sản xuất có thể tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của LLSX.

+ Khi QHSX phù hợp với LLSX thì nó mở đường cho LLSX phát triển, bằng cách nó sắp xếp các yếu tố của LLSX đúng vị trí, chức năng, tác dụng của chúng. Nhưng khi QHSX không phù hợp với LLSX thì nó trở thành siềng xích trói buộc đối với LLSX, làm cho chúng không phát huy được tác dụng... Sự không phù hợp của QHSX với LLSX có thể xảy ra theo 2 xu hướng: vượt quá hoặc lạc hậu hơn so với LLSX.

+ QHSX xác định mục đích xã hội của nền sản xuất, tức là sản xuất được tiến hành vì lợi ích của tập đoàn xã hội nào, tổ chức sản xuất vì lợi ích nào và phân phối sản phẩm có lợi cho ai. Như thế có nghĩa là, mọi mặt của QHSX đều ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực đến LLSX.

**** Ý nghĩa của quy luật***

- Quy luật này chỉ ra nguồn gốc của sự vận động và phát triển của xã hội. Suy đến cùng xã hội vận động và phát triển là do LLSX quyết định. Vì vậy, để cho xã hội phát triển chúng ta phải tập trung trước hết vào LLSX. Trong đó, chú ý đổi mới công cụ lao động.

- Phải quan tâm đến người lao động, xây dựng chiến lược con người, đào tạo và sử dụng con người. Phải chú ý đến lợi ích chính đáng để khuyến khích con người lao động sáng tạo.

- Phải thường xuyên phát hiện sự không phù hợp trong vận động và phát triển của LLSX và QHSX để giải quyết kịp thời, nhằm thúc đẩy xã hội vận động và phát triển.

N2: Nội dung SV nên biết:

-Ngày nay, khoa học là lực lượng sản xuất trực tiếp vì :

- Không thể phát triển sản xuất nếu thiếu sự tham gia của khoa học. Trước kia, khoa học là một lĩnh vực riêng biệt, sau đó khoa học được áp dụng vào lĩnh vực sản xuất. Ngày nay, những sáng chế phát minh trong khoa học được áp dụng một cách trực tiếp vào quá trình sản xuất và trở thành một mắt khâu của quá trình sản xuất. Khoa học không còn là một ngành riêng biệt mà được liên kết, thâm nhập vào mọi lĩnh vực của xã hội, mọi công đoạn của quá trình sản xuất.

- Khoa học được kết tinh vào mọi nhân tố của quá trình sản xuất (đặc biệt là được vật chất hóa trong công cụ lao động và trong tri thức của người lao động).

- Khoa học trở thành điểm xuất phát cho những biến đổi to lớn trong sản xuất tạo ra những ngành sản xuất mới kết hợp khoa học với kỹ thuật thành một thể thống nhất, đưa đến những phương pháp công nghệ mới đem lại hiệu quả cao trong sản xuất.

-Phương thức sản xuất của loài người

-Nhà nước của giai cấp công nhân ở Việt Nam

N3: Nội dung sinh viên có thể biết

-Sự phát triển công cụ lao động của loài người

-Các hình thức sở hữu quan hệ sản xuất ở Việt Nam

d. Củng cố:

- Biện chứng giữa LLSX và QHSX

e. Giao nhiệm vụ:

- Đọc tiếp chương 3

3 tiết lý thuyết tiếp

Chương 3 (tiếp)

a, Mục tiêu

- *Về kiến thức:* Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Mọi quan hệ biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

- *Về kỹ năng:* Sau bài học, người học có thể:

+ Từ những kiến thức đã học, người học vận dụng được quan điểm, quy luật của CNDVLS để có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống.

- *Về thái độ:*

+ Có niềm tin tưởng sâu sắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa và lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả mà Đảng và nhân dân ta đã xây dựng được.

+ Nghiêm túc, hăng say, tự giác học tập và tu dưỡng đạo đức.

b) Chuẩn bị

- *Giảng viên:*

+ *Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- *Sinh viên:*

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

II. BIỆN CHỨNG CỦA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

1. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là *cấu trúc căn bản* của những xã hội cụ thể mô tả những mối quan hệ kinh tế và quan hệ chính trị của xã hội, được hình thành trong quá trình con người sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực của mình. Do đó việc nghiên cứu cấu trúc căn bản này của xã hội không thể tách rời khỏi PTSX, LLSX, QHSX, cũng không thể tách rời các quan hệ xã hội phức tạp bao gồm các quan hệ kinh tế chính trị đan xen lẫn nhau trong đời sống xã hội.

Do đó Mác đã viết "Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lí và chính trị và những hình thái ý thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó"⁵.

a. Cơ sở hạ tầng

Trong một xã hội cụ thể ở một giai đoạn nhất định của lịch sử, người ta tiến hành sản xuất bằng nhiều công cụ sản xuất ở các trình độ khác nhau... nhiều trình độ khác nhau của LLSX cùng tạo ra của cải vật chất cùng các quan hệ xã hội, do đó tất nhiên là có nhiều kiểu QHSX cùng tồn tại trong xã hội đó tạo thành cơ cấu kinh tế của xã hội

CNDVLS khẳng định rằng: *Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.*

- Cơ sở hạ tầng trước hết là những quan hệ sản xuất, đó chính là những quan hệ vật chất giữa người với người. Cơ sở hạ tầng của một xã hội bao gồm ít nhất 3 loại quan hệ sản xuất: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất là tàn dư của PTSX cũ, quan hệ sản xuất là mầm mống của PTSX mới.

- Các QHSX tác động lẫn nhau thông qua các thành phần kinh tế do chúng quy định và hợp thành cơ cấu kinh tế của một xã hội nhất định. Trong cơ cấu kinh tế đó, thành phần kinh tế do QHSX thống trị tạo thành đóng vai trò quyết định, vạch ra chiều hướng chung của nền kinh tế, các thành phần kinh tế khác phụ thuộc vào nó, có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm nó.

- CSHT là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định. Không có cơ sở hạ tầng chung cho mọi xã hội.

b. Kiến trúc thượng tầng

KTTT là toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội... được hình thành trên cơ sở hạ tầng nhất định.

- Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm riêng, qui luật riêng nhưng chúng liên hệ với nhau, tác động lẫn nhau và hình thành từ cơ sở hạ tầng. Song các yếu tố khác nhau thì có vai trò, vị trí, quan hệ khác nhau đối với cơ sở hạ tầng. Có yếu tố quan hệ trực

⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Tập 13, NXB CTQG, Hà Nội, tr15

tiếp với cơ sở hạ tầng như chính trị, pháp luật, còn các yếu tố như triết học, tôn giáo, nghệ thuật chỉ quan hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng.

- Trong xã hội có giai cấp, kiến trúc thượng tầng mang *tính giai cấp* sâu sắc. Đó là sự thống trị về chính trị - tư tưởng của giai cấp cầm quyền, biểu hiện ở cuộc đấu tranh về chính trị, tư tưởng của các giai cấp đối kháng.

- Trong các yếu tố của kiến trúc thượng tầng của xã hội, *nhà nước* có vai trò đặc biệt quan trọng, nó tiêu biểu cho chế độ chính trị của một xã hội nhất định. Thông qua nhà nước giai cấp thống trị thực hiện sự thống trị của mình với tất cả các giai cấp khác, tất cả các mặt trong đời sống xã hội.

**Nguồn gốc và bản chất của nhà nước:*

- Triết học Mác-Lênin khẳng định nhà nước là một phạm trù lịch sử, nó ra đời cùng với sự ra đời của giai cấp và sẽ mất đi khi cơ sở tồn tại của nó không còn.

- Trong chế độ công xã nguyên thủy, do dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất nên chưa có giai cấp và nhà nước.

- Lực lượng sản xuất phát triển, chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất ra đời, xã hội phân chia thành các giai cấp đối kháng và cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hoà được xuất hiện. Điều đó dẫn đến nguy cơ các giai cấp chằng những tiêu diệt nhau mà còn tiêu diệt luôn cả xã hội. Để thảm họa đó không diễn ra, một cơ quan quyền lực đặc biệt đã ra đời, đó là nhà nước.

- Như vậy, sự ra đời của nhà nước là một tất yếu khách quan của lịch sử, nó là “sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được. Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào mà, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hoà được thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại: sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hoà được”⁽¹⁾.

- *Triết học Mác-Lênin* khẳng định rằng: Nhà nước là một bộ máy xã hội do giai cấp thống trị lập nên nhằm hợp pháp hoá và củng cố sự áp bức của mình đối với giai cấp đối lập. Về bản chất “nhà nước chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác”⁽¹⁾. Đó là bản chất của nhà nước theo nguyên nghĩa, nhà nước của giai cấp thống trị.

⁽¹⁾ V.I. Lênin: Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1976, t. 33, tr. 9.

⁽¹⁾ Mác-Ăngghen: Toàn tập, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.

Theo bản chất đó, nhà nước không phải là lực lượng điều hoà sự xung đột giai cấp, mà trái lại, nó càng làm cho mâu thuẫn đó ngày càng gay gắt. Nhà nước là bộ phận quan trọng nhất trong kiến trúc thượng tầng. Mọi hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội do nhà nước tiến hành đều xuất phát từ lợi ích của giai cấp nắm trong tay bộ máy nhà nước.

*** Các yếu tố hợp thành KTTT**

Có thể thấy KTTT của một xã hội bao gồm : hệ thống các hình thái YTXH (ý thức chính trị, pháp quyền, tôn giáo...) và các thiết chế chính trị - xã hội tương ứng của chúng (Nhà nước, Đảng phái, giáo hội...)

*** Nhà nước – bộ máy tổ chức quyền lực đặc biệt của xã hội có đối kháng giai cấp.**

+ Nhà nước quản lý dân cư trên một vùng lãnh thổ nhất định. Nhà nước được hình thành trên cơ sở phân chia dân cư theo lãnh thổ mà họ cư trú. Quyền lực nhà nước có hiệu lực với mọi thành viên trong lãnh thổ. Mỗi nhà nước được xác định bằng một biên giới quốc gia nhất định.

+ Nhà nước có một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên trong xã hội. Nhà nước thiết lập một bộ máy quyền lực chuyên nghiệp bao gồm các đội vũ trang đặc biệt (quân đội, cảnh sát, nhà tù, v.v.) và bộ máy quản lý hành chính. Nhà nước thực hiện quyền lực của mình trên cơ sở cưỡng bức của pháp luật và dùng các thiết chế bạo lực để pháp luật của mình được thực thi trong thực tế.

+ Nhà nước hình thành hệ thống thuế khoá để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị. Nhà nước không thể tồn tại nếu không dựa vào thuế khoá, quốc trái và các hình thức bóc lột khác. Đó là những chế độ đóng góp có tính cưỡng bức để nuôi sống bộ máy cai trị.

- Chức năng cơ bản của nhà nước:

Dưới góc độ tính chất của quyền lực chính trị, nhà nước có chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội. Dưới góc độ phạm vi tác động của quyền lực, nhà nước có chức năng đối nội và đối ngoại.

- Các kiểu và hình thức nhà nước:

+ Kiểu nhà nước là khái niệm dùng để chỉ bộ máy thống trị đó thuộc về giai cấp nào, tồn tại trên cơ sở kinh tế nào, tương ứng với hình thái kinh tế - xã hội nào.

+ Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức và phương thức thực hiện quyền lực nhà nước. Nói cách khác, đó là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Mỗi kiểu nhà nước lại có nhiều hình thức tồn tại khác nhau.

2. Môi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

a. Vai trò quyết định của CSHT đối với KTTT.

CSHT và KTTT là 2 mặt của đời sống xã hội, chúng thống nhất biện chứng với nhau, trong đó CSHT đóng vai trò quyết định đối với KTTT. Vai trò quyết định đó thể hiện ở chỗ:

- Mỗi CSHT hình thành trên một KTTT tương ứng với nó. Tính chất của KTTT do tính chất của CSHT quyết định. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào thống trị về kinh tế thì cũng chiếm vị trí thống trị về mặt chính trị và đời sống tinh thần của xã hội. Các mâu thuẫn trong kinh tế xét cho cùng quyết định các mâu thuẫn trong lĩnh vực chính trị tư tưởng. Tất cả các yếu tố của KTTT như Nhà nước, pháp quyền, triết học, tôn giáo... đều trực tiếp hay gián tiếp phụ thuộc vào CSHT, do CSHT quyết định.

- CSHT thay đổi thì sớm muộn KTTT cũng thay đổi theo cho phù hợp (Mác: cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái KTTT đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều hay nhanh chóng).

- Khi CSHT mới ra đời thay thế cho CSHT cũ thì một bộ phận của KTTT sẽ ra đời ngay, còn một bộ phận KTTT cũ vẫn còn tồn tại trong KTTT mới.

+ Những yếu tố của KTTT thay đổi nhanh chóng như: Nhà nước, pháp luật...

+ Những yếu tố thay đổi chậm như: tôn giáo, đạo đức nghệ thuật...

Thí dụ: Ở Việt Nam một bộ phận tàn dư của phong kiến vẫn còn tồn tại như: tư tưởng đạo đức, văn hoá...

Nhưng cùng với sự vận động, phát triển và hoàn thiện của KTTT mới, thì những yếu tố của KTTT cũ tất yếu sẽ bị tiêu vong.

- Thực chất của mối quan hệ giữa CSHT và KTTT là mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị trong đó kinh tế là nội dung, chính trị là hình thức, kinh tế giữ vai trò quyết định chính trị.

b. Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSHT

KTTT do CSHT sinh ra, song nó cũng có tính độc lập tương đối, tác động trở lại CSHT.

- KTTT sẽ duy trì, củng cố và phát triển CSHT sinh ra nó.

- KTTT phải bảo vệ CSHT bằng pháp luật.

- Các yếu tố khác nhau của KTTT có tác động khác nhau đến CSHT, trong đó, yếu tố tác động mạnh mẽ nhất, trực tiếp nhất đến CSHT là Nhà nước. Bởi nó là bộ máy bạo lực tập trung của giai cấp thống trị về kinh tế.

- Sự tác động của KTTT đối với CSHT diễn ra theo 2 chiều: tích cực và tiêu cực.

+ Nếu KTTT tác động phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó sẽ là động lực mạnh mẽ thúc đẩy kinh tế phát triển.

+ Nếu KTTT tác động không phù hợp với các quy luật kinh tế khách quan thì nó kìm hãm sự phát triển xã hội.

=> Như thế, KTTT có vai trò định hướng cho sự phát triển kinh tế. Nắm vững quy luật kinh tế sẽ định hướng đúng, ngược lại sẽ định hướng sai.

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

N3: Nội dung SV có thể biết:

- Kiến trúc thượng tầng ở Việt Nam

- Vai trò của kinh tế và chính trị trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam

d. Cũng cố, tổng kết

- Tính quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng

- Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng

e. Giao bài tập

- Liên hệ thực tiễn Việt Nam

(3 tiết lý thuyết)

CHƯƠNG III: CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ (tiếp)

a, Mục tiêu

- Về kiến thức: Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Phạm trù thái kinh tế xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.

- Về kỹ năng: Sau bài học, người học có thể:

+ Từ những kiến thức đã học, người học vận dụng được quan điểm, quy luật của CNDVLS để có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống.

- Về thái độ:

+ Có niềm tin tưởng sâu sắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa và lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả mà Đảng và nhân dân ta đã xây dựng được.

+ Nghiêm túc, hăng say, tự giác học tập và tu dưỡng đạo đức.

b) Chuẩn bị

- **Giảng viên:**

+ *Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phần viết, máy chiếu, microphone...

- **Sinh viên:**

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

N1: Nội dung sinh viên phải biết

I. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

4. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ-TỰ NHIÊN CỦA SỰ PHÁT TRIỂN CÁC HÌNH THÁI KINH TẾ-XÃ HỘI

a. Khái niệm:

HTKT - XH là một phạm trù của CNDVLS dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu QHSX đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của LLSX, và với một KTTT tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Kết cấu của HTKT - XH

HTKT - XH là một hệ thống hoàn chỉnh, có cấu trúc phức tạp, trong đó có các mặt cơ bản là LLSX, QHSX và KTTT. Mỗi mặt của HTKT - XH có vị trí riêng và tác động qua lại lẫn nhau, thống nhất với nhau.

- *Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất - kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế xã hội.*

HTKT - XH khác nhau có LLSX khác nhau. Suy đến cùng, sự phát triển của LLSX quyết định sự hình thành, phát triển và thay thế lẫn nhau của các hình thái kinh tế - xã hội.

- *Các QHSX tạo thành cơ sở hạ tầng của xã hội và quyết định tất cả mọi quan hệ xã hội khác.* Mỗi một HTKT - XH có một kiểu QHSX đặc trưng cho nó. QHSX là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các chế độ xã hội.

- *KTTT được hình thành và phát triển phù hợp với cơ sở hạ tầng, nhưng nó lại là công cụ để bảo vệ, duy trì và phát triển cơ sở hạ tầng sinh ra nó.*

Ngoài các mặt cơ bản nêu trên, các HTKT - XH còn có quan hệ gia đình, dân tộc và các quan hệ xã hội khác. Các quan hệ đó đều gắn bó chặt chẽ với QHSX, biến đổi cùng với sự biến đổi của QHSX.

b. Sự phát triển của các HTKT - XH là một quá trình lịch sử-tự nhiên

Mác khẳng định: *Sự phát triển của các HTKT - XH là một quá trình lịch sử - tự nhiên.*

- HTKT - XH là một hệ thống, trong đó các mặt không ngừng tác động qua lại lẫn nhau tạo thành các quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Đó là quy luật về sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX, quy luật CSHT quyết định KTTT và các quy luật xã hội khác. Chính sự tác động của các quy luật khách quan đó mà HTKT - XH vận động phát triển từ thấp đến cao.

- Nguồn gốc sâu xa của sự vận động phát triển của xã hội là ở sự phát triển của LLSX. Chính sự phát triển của LLSX đã quyết định, làm thay đổi QHSX. Đến lượt mình, QHSX thay đổi sẽ làm cho KTTT thay đổi theo, và do đó mà HTKT - XH vận động, phát triển từ thấp đến cao, đó là con đường phát triển chung của nhân loại. Song, con đường phát triển của mỗi dân tộc không chỉ bị chi phối bởi các quy luật chung, mà còn bị tác động bởi các điều kiện tự nhiên, chính trị, văn hoá... Chính vì vậy, lịch sử phát triển của nhân loại hết sức phong phú và đa dạng. Có những dân tộc lần lượt trải qua các HTKT - XH từ thấp đến cao, nhưng cũng có những dân tộc bỏ qua một hay một vài hình thái kinh tế xã hội nào đó. *Thí dụ:* những nước ở Châu Mỹ đã đi thẳng từ hình thái CXNT -> TB, bỏ qua CHNL và PK. Tuy nhiên việc bỏ qua đó diễn ra theo một quá trình lịch sử - tự nhiên chứ không tuân theo ý muốn chủ quan của con người.

- Trong khi thừa nhận quá trình lịch sử - tự nhiên, CNDVLS không phủ nhận quá trình phát triển phong phú, nhiều mặt của quá trình lịch sử như những thời kỳ quá độ giữa các HTKT - XH, những bước quanh co, thoái bộ, những sự phát triển đặc thù cụ thể của mỗi dân tộc, mỗi khu vực khác nhau trên thế giới.

=> *Như vậy, quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển xã hội chẳng những diễn ra bằng con đường phát triển tuần tự, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hoặc một vài HTKT - XH nhất định..*

N2: Nội dung sinh viên nên biết:

3. Giá trị khoa học của học thuyết HTKT - XH

- Học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Các Mác có một giá trị to lớn và bền vững trong việc nhận thức về xã hội. Trước khi triết học Mác ra đời, chủ nghĩa duy tâm thống trị trong khoa học xã hội. Các nhà triết học thực chất không hiểu được qui luật của sự phát triển xã hội. Từ đó không giải quyết một cách triệt để về phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử. Sự ra đời của học thuyết hình thái kinh tế xã hội là một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về xã hội. Nó đưa lại một phương pháp nghiên cứu thật sự khoa học.

- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra rằng: động lực của lịch sử không phải do một lực lượng thần bí hay do ý thức tư tưởng quyết định mà là sản xuất vật chất. Đây là điểm xuất phát để nghiên cứu các hiện tượng của đời sống xã hội. Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội là biểu hiện tập trung nhất quan niệm duy vật về lịch sử: "...Trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học"⁶. Chừng nào sự thật đó còn tồn tại thì chừng đó quan niệm của Mác còn có giá trị.

- Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội chỉ rõ xã hội tồn tại được phải có quan hệ giữa người với người. Trong các quan hệ xã hội đó, quan hệ xã hội vật chất, tức là quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản, quyết định các quan hệ xã hội khác. Quan hệ sản xuất trở thành tiêu chuẩn cơ bản, khách quan để phân biệt các chế độ xã hội.

- Học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội cung cấp cơ sở khách quan để nghiên cứu xã hội: sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên, điều đó cho thấy các hình thái kinh tế - xã hội vận động theo những qui luật khách quan vốn có của nó

⁶ Các Mác và Ph.Ăng ghen toàn tập, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội, 1995, tập 19, trang 166

chứ không phải tuân theo ý muốn của con người. Chính vì vậy nó đem đến cho con người phương pháp nhận thức đúng về xã hội, đó là đi từ nhận thức các qui luật vận động phát triển khách quan của xã hội loài người để giải thích về các hiện tượng xã hội, gắn với một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể.

- Hơn một trăm năm kể từ khi học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Các Mác ra đời, lịch sử loài người đã có những bước phát triển to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội nhưng học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, mặc dù thực tiễn lịch sử và kiến thức nhân loại đã có nhiều bổ sung và phát triển mới so với học thuyết hình thái kinh tế - xã hội khi mới ra đời.

- Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác là cơ sở để phê phán các quan điểm sai lầm. Trước sự phát triển của khoa học và công nghệ từ những năm 50 của thế kỷ XX, một số nhà xã hội học phương Tây đã đưa ra những tiêu chí mới khi tiếp cận xã hội, hòng phủ nhận học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Mác. Họ giải thích sự tiến hoá của lịch sử như là sự thay thế lẫn nhau giữa các nền văn minh nông nghiệp, công nghiệp, hậu công nghiệp. Cách tiếp cận này sai lầm căn bản là chỉ coi sự phát triển của kinh tế, của trình độ khoa học công nghệ là yếu tố duy nhất quyết định sự thay đổi mới của đời sống xã hội. Lý thuyết này cố ý bỏ qua vấn đề bản chất xã hội nhằm chứng minh sự tồn tại vĩnh viễn của chủ nghĩa tư bản

N3: Nội dung sinh viên có thể biết:

- Sự phát triển hình thái kinh tế - xã hội trên thế giới

*** Củng cố, tổng kết**

- Khái niệm hình thái kinh tế - xã hội. Chứng minh hình thái kinh tế xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

*** Giao bài tập**

- Liên hệ thực tiễn Việt Nam

(3 tiết thảo luận)

CHƯƠNG 3 CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

* Thảo luận nội dung lý thuyết:

- Vai trò của sản xuất vật chất

- Biện chứng giữa LLSX – QHSX

*Thảo luận các nội dung

1. Anh (chị) hãy vận dụng quy luật QHSX – LLSX để giải thích hiện tượng khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới?

2. Anh chị hãy phân tích khái niệm và kết cấu của LLSX? Tại sao nói ngày nay khoa học kỹ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?

(3 tiết lý thuyết tiếp)

Chương 3 (tiếp)

a, Mục tiêu

- *Về kiến thức:* Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Mối quan hệ biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

+ Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

+ Phạm trù thái kinh tế xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội.

+ Vai trò đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

+ Quan điểm của CNDVLS về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

- *Về kỹ năng:* Sau bài học, người học có thể:

+ Từ những kiến thức đã học, người học vận dụng được quan điểm, quy luật của CNDVLS để có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống.

- *Về thái độ:*

+ Có niềm tin tưởng sâu sắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa và lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả mà Đảng và nhân dân ta đã xây dựng được.

+ Nghiêm túc, hăng say, tự giác học tập và tu dưỡng đạo đức.

b) Chuẩn bị

- *Giảng viên:*

+ *Các phương tiện dạy học chính*: Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phân viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính*: Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

II. Giai cấp và dân tộc

1. Giai cấp và vai trò của đấu tranh giai cấp

a. Khái niệm giai cấp

- Các nhà tư tưởng tư sản cũng thừa nhận trong xã hội có phân chia giai cấp, nhưng họ không đưa ra được những quan niệm khoa học về vấn đề giai cấp.

- Trên cơ sở tiếp thu tư tưởng Mác - Ăngghen, Lênin đã định nghĩa giai cấp như sau: *"Người ta gọi giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội, và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ các tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội nhất định"*⁷

=> Như vậy, sự ra đời, tồn tại của giai cấp gắn liền những giai đoạn nhất định của sản xuất vật chất, của phương thức sản xuất. Sự khác nhau về địa vị giữa các giai cấp trong hệ thống sản xuất xã hội là do:

+ *Thứ nhất*: khác nhau về quan hệ của họ đối với việc sở hữu TLSX.

+ *Thứ hai*: khác nhau về vai trò của họ trong tổ chức quản lý sản xuất, phân công lao động xã hội.

⁷ V.I. Lênin, Toàn tập, Nxb. Tiến bộ, Matxcova, 1977, Tập 39, tr17-18

+ *Thứ ba*: khác nhau về quy mô và phương thức phân phối sản phẩm xã hội làm ra.

=> Trong đó, sự khác nhau về sở hữu tư liệu sản xuất đóng vai trò quyết định. Bởi vì, trong xã hội tập đoàn người nào nắm giữ tư liệu sản xuất, thì có quyền tổ chức sản xuất và có quyền phân phối sản phẩm xã hội làm ra.

b. Nguồn gốc hình thành giai cấp

- Trong xã hội có nhiều nhóm xã hội khác nhau, được phân biệt bởi những đặc trưng khác nhau về giới tính, nghề nghiệp, chủng tộc, dân tộc, uy tín xã hội...nhưng những khác nhau đó không tạo ra sự đối lập về mặt xã hội.

- CNDVLS khẳng định: sự ra đời của giai cấp trước hết là do nguyên nhân kinh tế. Nói cách khác, muốn tìm nguồn gốc giai cấp trước hết phải xuất phát từ lĩnh vực sản xuất vật chất.

- Lịch sử loài người đã chứng minh điều này. Trong xã hội nguyên thủy chưa có sự phân chia xã hội thành giai cấp vì trình độ của LLSX còn quá thấp kém, buộc con người phải sống chung, làm chung và hưởng chung sản phẩm làm ra. Chưa có của cải dư thừa nên chưa có khả năng khách quan của sự chiếm đoạt lao động giữa các cá nhân.

- Tuy nhiên, LLSX vẫn tiếp tục phát triển trong xã hội đó. Việc phát hiện ra kim loại và việc sử dụng công cụ lao động bằng kim loại đã tạo ra năng suất lao động cao hơn, đã có của cải dư thừa. Từ đó, đưa đến phân công lao động, chăn nuôi tách khỏi trồng trọt, nghề thủ công xuất hiện, lao động trí óc tách khỏi lao động chân tay. Tình hình đó đưa đến việc sống chung không còn thích hợp nữa, sản phẩm trở thành tài sản riêng của gia đình. Chế độ tư hữu hình thành dần dần. Chế độ tư hữu xuất hiện là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bất bình đẳng về tài sản trong nội bộ công xã, xã hội phân hoá thành các giai cấp khác nhau: giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị.

- Sự hình thành giai cấp diễn ra theo 2 con đường:

+ *Thứ nhất*: sự phân hoá trong nội bộ các công xã do sự phát triển của LLSX dẫn đến chế độ tư hữu.

+ *Thứ 2*: các tù binh bị bắt trong chiến tranh, không bị giết, được sử dụng làm nô lệ, họ trở thành một bộ phận quan trọng tạo thành giai cấp nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ.

=> Như vậy, nguồn gốc chủ yếu làm nảy sinh và tồn tại giai cấp là chế độ tư hữu, chỉ khi nào chế độ tư hữu mất đi thì giai cấp không còn nữa.

c. Vai trò của đấu tranh giai cấp đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

** Khái niệm đấu tranh giai cấp*

- CNDVLS cho rằng nguyên nhân của đấu tranh giai cấp là do sự đối lập về lợi ích và địa vị kinh tế của các giai cấp khác nhau trong hệ thống kinh tế xã hội nhất định. Do đó, thực chất của đối kháng giai cấp là đối kháng giữa lợi ích và địa vị của giai cấp **bị thống trị** với lợi ích và địa vị của giai cấp **thống trị**. Từ đó, đấu tranh giai cấp về thực chất là đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột để giải phóng lao động.

- Những cuộc đấu tranh lẻ tẻ của các nhân này chống lại cá nhân khác chưa phải là đấu tranh giai cấp. Cuộc đấu tranh của những người có lợi ích đối kháng nhau chỉ trở thành đấu tranh giai cấp khi nó là cuộc đấu tranh của toàn bộ giai cấp này chống lại giai cấp khác. Điều đó chỉ xảy ra khi cuộc đấu tranh giai cấp mang tính chất của một cuộc đấu tranh chính trị.

- Lênin đã đưa ra khái niệm về đấu tranh giai cấp như sau: *“Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống lại những người hữu sản hay giai cấp tư sản.”*

** Đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp.*

- Cuộc đấu tranh giai cấp phát triển tới đỉnh cao tất yếu nổ ra cách mạng xã hội, nhằm xoá bỏ PTSX cũ, xác lập PTSX mới tiến bộ hơn. PTSX mới ra đời tạo địa bàn mới cho sự phát triển của sản xuất xã hội và do đó tạo ra động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển trên mọi mặt của đời sống xã hội. Với ý nghĩa đó, đấu tranh giai cấp là động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển của xã hội có giai cấp.

- Đấu tranh giai cấp góp phần xoá bỏ các lực lượng xã hội phản động, lỗi thời, đồng thời cũng cải tạo cả bản thân giai cấp cách mạng. Giai cấp nào đại biểu cho PTSX mới, giai cấp đó sẽ lãnh đạo cách mạng.

Các thành tựu về mọi mặt mà loài người đạt được cho đến hôm nay, luôn gắn liền với cuộc đấu tranh của các giai cấp cách mạng tiến bộ chống lại các thế lực thù địch phản động.

- Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là cuộc đấu tranh cuối cùng trong lịch sử xã hội có giai cấp. Nó là cuộc đấu tranh giai cấp khác hoàn toàn về chất với các cuộc đấu

tranh giai cấp trước đó. Bởi vì, mục đích của nó là, xoá bỏ tận gốc chế độ người bóc lột người, làm thay đổi căn bản sở hữu tư nhân bằng sở hữu xã hội.

+ Trước khi giành chính quyền, nội dung đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là đấu tranh kinh tế, đấu tranh tư tưởng và cao nhất là đấu tranh chính trị lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản.

+ Sau khi giành chính quyền, giai cấp vô sản tiếp tục củng cố và tăng cường nền chuyên chính của mình, vận dụng linh hoạt mọi hình thức đấu tranh nhằm mục đích giữ vững thành quả cách mạng, xây dựng thành công xã hội mới không có tình trạng người bóc lột người, mang lại hạnh phúc cho toàn thể nhân dân lao động

N2: Nội dung SV nên biết:

- Ở nước ta hiện nay, cuộc đấu tranh giai cấp đang và sẽ diễn ra một cách quyết liệt với những nội dung và hình thức mới. Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay là: thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH - HĐH đất nước theo định hướng XHCN, khắc phục tình trạng nước nghèo kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức bất công, đấu tranh ngăn chặn và khắc phục các hiện tượng tiêu cực, sai trái đấu tranh làm thất bại âm mưu và hành động chống phá của kẻ thù, bảo vệ độc lập dân tộc xây dựng thành công một nước XHCN phồn vinh, nhân dân hạnh phúc. Đồng thời Đảng ta cũng khẳng định: Động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển của đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh công nông và trí thức, do Đảng lãnh đạo. Điều này đã được Đảng ta cụ thể hoá bằng Nghị quyết HNTW 7 - Khoá IX đầu 2003.

2. Cách mạng xã hội và vai trò của nó đối với sự phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp.

a. Khái niệm cách mạng xã hội và nguồn gốc của cách mạng xã hội

** Khái niệm cách mạng xã hội*

- CMXH theo nghĩa rộng, là sự biến đổi có tính chất bước ngoặt và căn bản về chất trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, là phương thức thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn.

- CMXH theo nghĩa hẹp, là việc lật đổ một chế độ chính trị đã lỗi thời, thiết lập một chế độ chính trị mới tiến bộ hơn.

=> Dù hiểu theo nghĩa rộng hay nghĩa hẹp, việc giành chính quyền là vấn đề cơ bản của mọi cuộc CMXH. Bởi vì, chỉ khi nào giành được chính quyền, giai cấp cách mạng mới thiết lập được nền chuyên chính của mình, và do đó, mới bảo đảm được quyền lực của mình trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

- Đặc trưng chủ yếu của CMXH là sự chuyển đổi chính quyền từ giai cấp thống trị cũ sang giai cấp mới.

- Phân biệt CMXH với *tiến hoá xã hội, cải cách xã hội, đảo chính*

+ *Tiến hoá xã hội* là quá trình phát triển diễn ra một cách tuần tự, dần dần với những biến đổi cục bộ diễn ra trong phạm vi một hình thái kinh tế - xã hội.

+ *Cải cách xã hội* là những biến đổi về chất diễn ra ở từng mặt nào đó của chế độ xã hội. Cải cách xã hội có ý nghĩa thúc đẩy tiến hoá xã hội, tạo điều kiện cho CMXH.

+ *Đảo chính* là thủ đoạn giành chính quyền bởi một cá nhân, một nhóm người mà không làm thay đổi hình thái kinh tế - xã hội.

* *Nguyên nhân của CMXH*

- CMXH nổ ra do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân cơ bản sâu xa từ lĩnh vực kinh tế - đó là do mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX. LLSX phát triển đến một mức độ nhất định thì QHSX cũ trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển của các LLSX.

- Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa giai cấp cách mạng, đại biểu của lực lượng sản xuất mới và giai cấp thống trị lỗi thời, gắn liền với QHSX lỗi thời. Mâu thuẫn này phát triển gay gắt đến mức không thể điều hoà được thì nổ ra CMXH.

=> Như vậy, CMXH là đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp, là bước nhảy vọt tất yếu trong sự phát triển của xã hội có giai cấp.

b. Vai trò của CMXH

- Như đã nói ở trên, CMXH có nguyên nhân sâu xa từ lĩnh vực kinh tế và nhằm mục đích cuối cùng là giải quyết mâu thuẫn trong lĩnh vực này, tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất vật chất phát triển. Rõ ràng chỉ thông qua CMXH, mới xoá bỏ được QHSX cũ, xác lập được QHSX mới để mở đường cho LLSX phát triển và do đó, mới thay thế được hình thái kinh tế - xã hội cũ bằng hình thái kinh tế - xã hội mới cao hơn, tiến bộ hơn. Với ý nghĩa đó, CMXH là đầu tàu của lịch sử.

- Nhờ có CMXH, xã hội loài người đã chuyển qua 5 hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao.

- Cuộc cách mạng vô sản là một kiểu cách mạng xã hội đặc biệt trong lịch sử, nó không nhằm thay thế chế độ người bóc lột người này bằng chế độ người bóc lột người khác mà là xoá bỏ mọi hình thức bóc lột cùng với cơ sở sinh ra nó, nhằm xây dựng xã hội mới không có tình trạng người bóc lột người.

N3: Nội dung SV có thể biết:

- Đấu tranh giai cấp trong lịch sử loài người
- Mối quan hệ dân tộc và giai cấp

d. Củng cố, tổng kết

- Giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam

e. Giao nhiệm vụ

Đọc tiếp chương 3

3 tiết lý thuyết tiếp

Chương 3 (tiếp)

a, Mục tiêu

- Về kiến thức: Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:
 - + Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội
- Về kỹ năng: Sau bài học, người học có thể:
 - + Từ những kiến thức đã học, người học vận dụng được quan điểm, quy luật của CNDVLS để có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống.

- Về thái độ:

- + Có niềm tin tưởng sâu sắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa và lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả mà Đảng và nhân dân ta đã xây dựng được.
- + Nghiêm túc, hăng say, tự giác học tập và tu dưỡng đạo đức.

b) Chuẩn bị

- Giảng viên:

- + Các phương tiện dạy học chính: Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- Sinh viên:

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính*: Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập*: Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

III. TỒN TẠI XÃ HỘI QUYẾT ĐỊNH Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TÍNH ĐỘC LẬP TƯƠNG ĐỐI CỦA Ý THỨC XÃ HỘI.

1. Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội

a. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội

- *Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.*

- Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản:
 - + Phương thức sản xuất
 - + Điều kiện tự nhiên
 - + Dân số (mật độ dân số)

Trong đó, phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản nhất.

b. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội trước hết thể hiện ở chỗ:

+ Tồn tại xã hội như thế nào thì ý thức xã hội tương ứng như vậy. Đời sống vật chất và các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội quyết định sự nảy sinh, phát triển đời sống tinh thần của xã hội. C. Mác nói “không thể nhận định về thời đại đảo lộn căn cứ vào ý thức thời đại đó. Ngược lại, phải giải thích ý thức ấy bằng những mâu thuẫn của đời sống vật chất, bằng sự xung đột giữa lực lượng sản xuất và các quan hệ xã hội.”

+ Khi tồn tại xã hội thay đổi, nhất là sự thay đổi về phương thức sản xuất thì toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội (chính trị, triết học, pháp quyền, đạo đức...) cùng với các hiện tượng tâm lý xã hội sớm muộn cũng thay đổi theo. Cho nên, ở các thời đại lịch sử khác nhau có những quan điểm lý luận khác nhau thì đó là do sự khác nhau về tồn tại xã hội quy định.

=> Như vậy, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, ý thức xã hội là cái phản ánh của tồn tại xã hội. Từ đó, chúng ta thấy: muốn giải thích các hiện tượng nảy sinh, biến đổi ở ý thức xã hội, trước hết phải xuất phát từ tồn tại xã hội, từ những điều kiện vật chất hiện có, chứ không được căn cứ vào ý muốn chủ quan của con người, và muốn tạo ra sự biến đổi căn bản trong đời sống tinh thần của xã hội, trước hết phải tạo ra sự biến đổi căn bản trong đời sống vật chất.

- Ý thức xã hội do tồn tại xã hội quyết định, nhưng sau khi đã hình thành, phát triển ý thức xã hội có tính độc lập tương đối và có sự tác động trở lại đối với toàn bộ đời sống kinh tế xã hội.

2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

*** Nội dung tính độc lập tương đối của ý thức xã hội**

- Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội

+ Lịch sử xã hội đã chứng minh, nhiều khi tồn tại xã hội cũ đã mất đi, thậm chí đã mất rất lâu, nhưng ý thức xã hội do nó sinh ra vẫn tồn tại dai dẳng hoặc khi xã hội mới ra đời, nhưng ý thức xã hội không biến đổi kịp để phản ánh nó.

+ Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội là do các nguyên nhân sau:

• *Một là*, sự biến đổi của tồn tại xã hội do tác động mạnh mẽ, thường xuyên và trực tiếp của những hoạt động thực tiễn của con người, thường diễn ra với tốc độ nhanh và ý thức xã hội có thể không phản ánh kịp và trở nên lạc hậu. Hơn nữa, ý thức xã hội là cái phản ánh tồn tại xã hội nên nói chung chỉ biến đổi sau khi có sự biến đổi của tồn tại xã hội.

• *Hai là*, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống... cũng như tính bảo thủ của một số hình thái ý thức (tôn giáo, đạo đức...)

• *Ba là*, các lực lượng xã hội lỗi thời phản động tìm mọi cách duy trì những tư tưởng, những hiện tượng tâm lý lạc hậu bảo thủ để chống phá xã hội mới.

- Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội.

Trong những điều kiện lịch sử nhất định, tư tưởng khoa học của con người có thể vượt trước sự phát triển của tồn tại xã hội, dự báo được tương lai và góp phần chỉ đạo hướng dẫn con người trong hoạt động thực tiễn cải tạo biến đổi thế giới.

Song khi nói, tư tưởng tiên tiến có khả năng phản ánh vượt trước tồn tại xã hội thì điều đó không có nghĩa là nó bị ý thức xã hội quyết định. Hay do một lực lượng thần bí nào sinh ra. Tư tưởng khoa học tiên tiến xét cho cùng vẫn là do tồn tại xã hội quyết định.

- *Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển của mình.*

Ý thức xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử vừa là sự phản ánh tồn tại xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử đó lại vừa là sự kế thừa ý thức xã hội của mỗi giai đoạn lịch sử trước đó. Sự kế thừa đó chính là sự phát triển của ý thức xã hội dựa trên những tiền đề của ý thức xã hội trong các giai đoạn trước. Không có những tiền đề đó thì không thể có ý thức mới.

- *Sự tác động qua lại của của hình thái ý thức xã hội*

Các hình thái ý thức xã hội gồm có: chính trị, triết học, pháp quyền, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... Ở mỗi giai đoạn lịch sử, có thể có một hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu tác động đến hình thái ý thức xã hội khác.

Thí dụ: Tôn giáo ở thời kỳ Trung cổ

- *Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội*

Ý thức xã hội có tính độc lập tương đối và tác động trở lại tồn tại xã hội theo 2 hướng:

+ Nếu ý thức xã hội phản ánh đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, của tồn tại xã hội, sẽ góp phần thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển.

+ Nếu ý thức xã hội phản ánh không đúng quy luật vận động của hiện thực khách quan, của tồn tại xã hội, sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Mức độ tác động của ý thức xã hội đối với sự phát triển của tồn tại xã hội phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào những quan hệ kinh tế xã hội và khả năng mở rộng, thâm nhập của ý thức xã hội vào quần chúng nhân dân, lực lượng xã hội cơ bản sáng tạo ra lịch sử.

*** Ý nghĩa phương pháp luận**

- Tồn tại xã hội và ý thức xã hội là hai phương diện thống nhất biện chứng của đời sống xã hội. Vì vậy, công cuộc cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải được tiến hành đồng thời trên cả 2 mặt tồn tại xã hội và ý thức xã hội.

- Vì vậy, trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta, một mặt phải coi trọng cuộc cách mạng văn hoá, phát huy vai trò tác động tích cực của đời sống tinh thần xã hội đối với quá trình phát triển kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, mặt khác phải

tránh tái phạm sai lầm chủ quan duy ý chí trong việc xây dựng văn hoá, xây dựng con người mới.

N2: Nội dung SV nên biết

*Khái niệm và kết cấu của ý thức xã hội

- Ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội phản ánh tồn tại xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Cần thấy rõ sự khác nhau tương đối giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân. Ý thức cá nhân phản ánh tồn tại xã hội với mức độ khác nhau, vì vậy, nó cũng mang tính xã hội, nhưng không phải bao giờ cũng biểu hiện đầy đủ ý thức xã hội.

+ Ý thức xã hội và ý thức cá nhân tồn tại trong mối liên hệ hữu cơ, biện chứng với nhau và làm phong phú cho nhau.

- Kết cấu của ý thức xã hội

Lĩnh vực tinh thần của đời sống xã hội có cấu trúc hết sức phức tạp. Có thể tiếp cận kết cấu của ý thức xã hội từ những phương diện khác nhau.

* Theo nội dung và lĩnh vực phản ánh đời sống xã hội, ý thức xã hội bao gồm các hình thái khác nhau: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức tôn giáo, ý thức thẩm mỹ, triết học...

* Theo trình độ phản ánh có thể phân biệt ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận.

+ Ý thức xã hội thông thường là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành trực tiếp trong hoạt động thực tiễn hàng ngày, chưa được hệ thống hoá, khái quát hoá thành lý luận.

+ Ý thức lý luận là những tư tưởng, quan điểm đã được hệ thống hoá, khái quát hoá thành các học thuyết xã hội, đã được trình bày dưới dạng những phạm trù, quy luật.

Ý thức lý luận có khả năng phản ánh hiện thực khác quan một cách khái quát, sâu sắc và chính xác, vạch ra các mối liên hệ bản chất của các sự vật và hiện tượng.

* Quan hệ giữa tâm lý xã hội và hệ tư tưởng

- Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tình cảm, ước muốn, tâm trạng, tập quán...của con người, của một bộ phận xã hội hình thành dưới ảnh hưởng trực tiếp của đời sống hàng ngày của họ và phản ánh đời sống của họ.

+ Hệ tư tưởng là trình độ nhận thức lý luận về tồn tại xã hội, là hệ thống những quan điểm, tư tưởng (chính trị, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo...), kết quả của sự khái quát hoá những kinh nghiệm xã hội.

Hệ tư tưởng có: hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học

- Hệ tư tưởng khoa học là hệ tư tưởng phản ánh đúng các quy luật vận động của hiện thực khách quan, các mối quan hệ vật chất xã hội.

- Hệ tư tưởng không khoa học là hệ tư tưởng phản ánh không đúng hoặc xuyên tạc quy luật của hiện thực khách quan, các mối quan hệ vật chất xã hội.

=> Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Tâm lý xã hội có thể tạo ra những điều kiện thuận lợi hay không thuận lợi cho việc tiếp thu hệ tư tưởng. Ngược lại, hệ tư tưởng góp phần gia tăng yếu tố trí tuệ cho tâm lý xã hội.

* Tính giai cấp của ý thức xã hội

- Trong xã hội có giai cấp, do các giai cấp có điều kiện sinh hoạt vật chất khác nhau, nên ý thức xã hội của các giai cấp đó có nội dung và phương thức phản ánh khác nhau.

- Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện ở tất cả các cấp độ, nhưng nhất là ở hệ tư tưởng. Tư tưởng thống trị của một thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị về kinh tế và chính trị ở thời đại đó.

- Ý thức xã hội của các giai cấp trong xã hội có giai cấp có sự tác động qua lại chi phối lẫn nhau.

- Ý thức cá nhân là biểu hiện của ý thức giai cấp, nhưng do mỗi cá nhân có một hoàn cảnh sinh sống, giáo dục riêng nên nó biểu hiện ý thức giai cấp khác nhau.

- Trong ý thức xã hội ngoài tâm lý và hệ tư tưởng xã hội còn bao gồm cả tâm lý dân tộc, phản ánh điều kiện sinh sống riêng của mỗi dân tộc.

N3: Nội dung SV có thể biết

Ý thức xã hội ở Việt Nam hiện nay

d. Củng cố, tổng kết

- Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

- Mối quan hệ biện chứng TTXH - YTXH

e. Giao nhiệm vụ

Đọc tiếp chương 3

3 tiết thảo luận Chương 3

***Thảo luận bài tập trong sách bài tập:**

Bài tập số 1. C.Mác viết: *Một người da đen là một người da đen. Chỉ có trong những quan hệ nhất định, người đó mới trở thành người nô lệ. Máy kéo sợi là một máy kéo sợi. Chỉ có trong những quan hệ nhất định, máy đó mới trở thành tư bản. Tách nó ra khỏi những quan hệ đó thì máy kéo sợi chẳng còn là tư bản nữa, cũng như tự nó, vàng không phải là tiền.* Hỏi:

Anh (chị) có tán thành luận điểm trên không?

Hãy giải thích luận điểm trên và cho ví dụ?

Bài tập số 2.

Bằng lý luận và thực tiễn, anh (chị) hãy chứng minh rằng: “Trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư tưởng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị trong xã hội”⁸.

Bài tập số 3.

Anh (Chị) hãy phân tích nội dung và ý nghĩa triết học câu nói của C.Mác: “Vũ khí của sự phê phán cố nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất; nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng”.

Bài tập số 4.

Anh (Chị) hãy phân tích quan điểm của triết học Mác - Lênin về bản chất con người và về vấn đề giải phóng con người.

Hướng dẫn

Bài tập số 1.

- Khẳng định tính đúng đắn của luận điểm
 - Dựa vào khái niệm, nguồn gốc giai cấp để giải thích luận điểm
 - Lấy 1 ví dụ trong xã hội
 - *Phương pháp*: thảo luận nhóm.
-

Bài tập số 2.

- Quan điểm về vai trò của quan hệ giữa người và người về vật chất đối với quan hệ giữa người và người về tinh thần.

- Quan hệ giữa con người với con người có hai loại là quan hệ vật chất và quan hệ tinh thần; trong đó, theo C.Mác và Ph.Ăngghen, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần. Quan điểm đúng đắn này của C.Mác và Ph.Ăngghen về xã hội là cơ sở phương pháp luận khoa học vô cùng quan trọng để chúng ta xem xét và phân tích chính xác các vấn đề quan trọng và phức tạp của triết học xã hội, như bản chất của chiến tranh, bản chất của nhà nước và pháp luật, bản chất của chính trị, đạo đức và tôn giáo...

- Quan điểm thứ năm trên đây, về thực chất, chính là quan điểm về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Bài tập số 3.

C.Mác đã nói rõ rằng, "tư tưởng căn bản không thể thực hiện được cái gì hết. Muốn thực hiện tư tưởng thì cần có những con người sử dụng lực lượng thực tiễn". Tư tưởng nói ở đây là tư tưởng khoa học. Như vậy, theo C.Mác, tự bản thân khoa học không thể tạo ra bất kỳ một tác động nào, mà phải thông qua sự vận dụng và hoạt động thực tiễn của con người thì nó mới phát sinh tác dụng. Ý tưởng này còn được C.Mác diễn giải trong Lời nói đầu Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêgen bằng một câu có âm hưởng mạnh mẽ và có sức hấp dẫn, lôi cuốn độc giả: "*Vũ khí của sự phê phán có nhiên không thể thay thế được sự phê phán của vũ khí, lực lượng vật chất chỉ có thể bị đánh đổ bằng lực lượng vật chất, nhưng lý luận cũng sẽ trở thành lực lượng vật chất, một khi nó thâm nhập vào quần chúng*". Ở đây, "Vũ khí của sự phê phán" và "lý luận" là khoa học, tư tưởng khoa học, lý luận khoa học, còn "sự phê phán của vũ khí" và "lực lượng vật chất" là hoạt động vật chất, hoạt động thực tiễn của con người. Như vậy, C Mác đã giải trình rất rõ rằng, lý luận khoa học phải thông qua hoạt động của con người thì mới trở thành lực lượng vật chất.

Bài tập số 4.

* *Quan điểm của triết học Mác-Lênin về bản chất con người*

- Con người là một thực thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội
- Con người vừa là chủ thể của lịch sử vừa là sản phẩm của lịch sử
- "Bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"

** Quan điểm của triết học Mac-Lênin về giải phóng con người*

- Triết học Mác - Lênin là triết học vì con người. Trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản”, C.Mác và Ph.Ăngghen đã viết : “vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức” song “xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt”. Như vậy, tư tưởng giải phóng con người, giải phóng nhân loại là tư tưởng xuyên suốt, là cái cốt lõi của Triết học Mác - Lênin.

- Triết học Mác - Lênin không phải là triết học đầu tiên đề cập đến vấn đề giải phóng con người. Vấn đề giải phóng con người đã được nhiều học thuyết triết học đề cập đến, nhưng do hạn chế bởi lịch sử , do chưa hiểu đúng về con người, về bản chất con người, cho nên khi xác định giải phóng con người là giải phóng đối tượng nào, bằng các nào, giải phóng như thế nào ... các học thuyết triết học trong lịch sử đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau nhưng chưa có được câu trả lời thích đáng.

- Triết học Mác - Lênin, trên cơ sở giải thích đúng đắn và khoa học về con người, về bản chất con người, đã xác định “bất kỳ sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với bản thân con người”, “là giải phóng người lao động thoát khỏi lao động bị tha hóa”. Có thể nói rằng, vấn đề “tha hóa con người” và giải phóng con người chiếm vị trí trung tâm trong quan niệm của C.Mác về đời sống xã hội.

- Theo triết học Mác - Lênin, sự “tha hóa con người” là do hoạt động của chính con người tạo ra, vì thế, con người bằng hoạt động tích cực của mình, có thể xóa bỏ được sự “tha hóa” cho mình.

+ Cần phải xóa bỏ “chế độ sở hữu tư sản” thứ “ sở hữu vận động trong sự đối lập giữa hai cực tư bản và lao động” nó chính là nguồn gốc sinh ra mọi nô dịch con người trong xã hội tư bản.

+ Sự nghiệp xóa bỏ “tha hóa”, giải phóng cho con người là sự nghiệp của quần chúng nhân dân lao động, trong đó, giai cấp vô sản là lực lượng nòng cốt và quyết định. Bởi vì chỉ có giai cấp vô sản mới có khả năng đem lại tự do và bình đẳng thực sự cho mọi người.

+ Sự nghiệp giải phóng con người, giải phóng nhân loại là một quá trình lâu dài. Nó phụ thuộc chủ yếu vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, vào các điều kiện vật chất tất yếu cho sự nghiệp giải phóng ấy.

3 tiết lý thuyết

Chương 3 tiếp

a, Mục tiêu

- *Về kiến thức:* Sau bài học, người học nắm được những kiến thức cơ bản:

+ Quan điểm của CNDVLS về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân

- *Về kỹ năng:* Sau bài học, người học có thể:

+ Từ những kiến thức đã học, người học vận dụng được quan điểm, quy luật của CNDVLS để có kỹ năng giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống.

- *Về thái độ:*

+ Có niềm tin tưởng sâu sắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa và lý tưởng Cộng sản chủ nghĩa, bảo vệ những thành quả mà Đảng và nhân dân ta đã xây dựng được.

+ Nghiêm túc, hăng say, tự giác học tập và tu dưỡng đạo đức.

b) Chuẩn bị

- *Giảng viên:*

+ *Các phương tiện dạy học chính:* Giáo án, bài giảng, sách giáo trình, đề cương chi tiết môn học, lịch cá nhân (thời khóa biểu), danh sách điểm danh, bảng ghi điểm thường xuyên.

+ *Các phương tiện hỗ trợ giảng dạy:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo chính, máy tính, phấn viết, máy chiếu, microphone...

- *Sinh viên:*

+ *Các phương tiện và dụng cụ học tập chính:* Sách giáo trình, vở ghi, bút ghi, đề cương môn học.

+ *Các phương tiện và dụng cụ hỗ trợ học tập:* Sách bài tập – thảo luận, tài liệu tham khảo (nếu có, theo hướng dẫn của GV) và các dụng cụ hỗ trợ khác...

c) Nội dung giảng dạy chi tiết:

VI. QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ VỀ CON NGƯỜI VÀ VAI TRÒ SÁNG TẠO LỊCH SỬ CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Con người và bản chất của con người

** Con người là thực thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội*

Trong triết học mác - xít quan niệm “*con người là một thực thể sinh học – xã hội*” được xem là định nghĩa, hoặc có giá trị tương đương một định nghĩa. Điều này được thể hiện ở chỗ hầu như tất cả các tài liệu mác - xít khi triển khai quan niệm về con người đều ngầm định coi tư tưởng này là *tiền đề, cơ sở* của việc triển khai quan niệm của mình về con người. Tuy nhiên, quan niệm này hầu như chưa được giải thích rõ ràng về xuất xứ.

Về quan niệm con người là thực thể tự nhiên:

- Thừa nhận con người là động vật cao cấp nhất, là sản phẩm của sự tiến hóa lâu dài của tự nhiên mà học thuyết tiến hóa của S. Đácuy-n đã khẳng định. Điều này được thể hiện ở những điểm tương đồng và dị biệt giữa con người với con vật với tư cách là bộ phận của tự nhiên

+ *Về sự tương đồng:* 1/ về phương thức tồn tại, con người với tư cách là một bộ phận của tự nhiên nó phải lấy từ trong tự nhiên những yếu tố thiết yếu để tồn tại - thức ăn, nước uống, không khí, đấu tranh để sinh tồn ...; 2/ về cấu trúc sinh học; 3/ về những đặc tính và bản năng sinh học.

+ *Về những dị biệt:* trong quan hệ với tự nhiên con vật chỉ tái sản xuất ra bản thân nó, còn con người thì tái sản xuất ra toàn bộ giới tự nhiên thông qua hoạt động thực tiễn của chính nó.

- Quan niệm của C. Mác trong tác phẩm “*Bản thảo kinh tế - triết học 1844*”:

Mác không phải là người đầu tiên trong triết học cổ điển Đức đã đưa ra luận điểm này. Người đầu tiên đưa ra tư tưởng *con người là thực thể tự nhiên* là của Phoi – bác. Nh-ng Phoi – bác xem *con người là một thực thể đặc biệt của tự nhiên*. Đặc biệt con người là động vật duy nhất có ý thức. Mác đánh giá rất cao và kế thừa quan niệm này của F. Phát triển quan điểm của F, Mác đưa ra luận điểm: “*con người trực tiếp là thực thể tự nhiên*”. *Trực tiếp hiểu* theo 2 nghĩa: 1/ con người với tư cách là thực thể tự nhiên, một là “*thực thể tự nhiên sống*” nó chứa đựng trong nó sức mạnh của tự nhiên dưới hình thức những năng lực, năng khiếu, bản năng; 2/ tự nhiên tồn tại với tư cách hiện thực (*lúc l-âng*) bề ngoài không phụ thuộc vào con người, quy định con người với tư cách là thực thể tự nhiên sống - “*thực thể không có tự nhiên ở bên ngoài thì không phải là thực thể tự nhiên, nó không tham gia vào đời sống tự nhiên*”. Những luận điểm trên của Mác đã thể hiện tư tưởng rất sâu về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên về sức mạnh của tự nhiên. Đó là tư tưởng về sự hòa hợp giữa con người

với tự nhiên. Điều này đặc biệt có ý nghĩa với quan niệm hiện đại về mối quan hệ con người - tự nhiên (*Quan niệm này của Mác hình thành trong nếp tư duy chủ đạo của văn hóa châu Âu - con người là kẻ chinh phục, thống trị tự nhiên*).

Tóm lại, để tồn tại con người phải sống dựa vào tự nhiên với tư cách là bộ phận của chính tự nhiên; sự tồn tại, phát triển của con người, xã hội bị quy định một cách nghiệt ngã bởi các quy luật của tự nhiên.

Về quan niệm con người là thực thể xã hội:

- Kiến giải tính xã hội của con người, Mác giải thích thông qua những khái niệm: “*thực thể loài*” và “*tính người*” của con người. Điều này được giải thích cụ thể như sau:

+ Con người là sinh vật có ý thức và tồn tại có mục đích - “tồn tại cho bản thân mình”, Mác coi đây là dấu hiệu phân biệt trực tiếp con người với các loài vật khác trong tự nhiên.

+ Chính trong quá trình cải biến tự nhiên, lấy tự nhiên làm đối tượng của mình mà con người trở thành một sinh vật có tính loài hay một sinh vật xã hội. Sự trở thành sinh vật xã hội con người diễn ra dưới sự tác động của những điều kiện sau đây: 1/ lao động hoạt động chủ đạo vì sự tồn tại của con người. Trong lao động con người, **một mặt** biết sử dụng công cụ lao động tác động đối tượng sẵn có trong tự nhiên để đáp ứng nhu cầu **tồn tại và nhận thức** của nó, **mặt khác** hoạt động lao động (sử dụng và cải tạo tự nhiên) là công việc mang tính “hoạt động loài”, mang tính “*loài*” vì ở đó nó đòi hỏi sức mạnh của “*Lòai*” cần sự liên kết “*cộng đồng, tập thể, xã hội*”. Với nghĩa trên có thể nói, chính lao động đã sáng tạo ra con người xã hội; 2/ hoạt động “*tập thể*” giữa các cá thể chính là sự khẳng định sự tồn tại xã hội, sinh hoạt xã hội của con người. Trong các hoạt động của con người với tư cách là con người xã hội thì sự tồn tại của cá nhân và tồn tại loài không phải là cái gì cách biệt. Nói cách khác sự tồn tại cá nhân là sự cá thể hóa sự tồn tại loài.

Sự thống nhất mặt sinh học và mặt xã hội của con người.:

Phân tích đoạn trích này của Mác chúng ta chú ý tới những ý sau đây:

- Quan hệ giữa cái tự nhiên và cái xã hội là quan hệ phức tạp. Cái tự nhiên trong quan hệ người, trong bản thân nó không còn thuần túy là cái tự nhiên nguyên thủy mà nó mang tính chất người vì con người là thực thể xã hội.

- Bản chất tự nhiên của con người chỉ tồn tại đối với con người xã hội. Bản chất xã hội của con người cũng không tách rời với bản chất tự nhiên của con người. Cho nên trong thực

tế mọi sự tuyệt đối hóa hoặc cái xã hội, hoặc cái tự nhiên của con người đều không đưa đến hiểu đúng tồn tại của con người. Điều đó trong thực tế sẽ dẫn tới hủy hoại sự tồn tại của con người, của xã hội.

b. Bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội

** Luận cương thứ 6 về F. của Mác:*

“Bản chất con người không phải là cái trừu tượng của một cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”.

** Giải thích luận cương thứ 6:*

- Quan hệ xã hội là kết quả hoạt động lâu dài của nhiều người đã được khách thể hóa ra bên ngoài. Nghĩa là nó, trong chừng mực nhất định đã trở thành yếu tố độc lập. Khi đó nó “trở thành điều kiện và tiền đề, nền tảng và cột rễ” chi phối các hoạt động, sự tồn tại của con người. Nó buộc con người phải phục tùng.

- Về nhận thức và phương pháp để hiểu được bản chất con người phải chỉ ra được nội dung hiện thực của khái niệm “*tổng hòa*” các quan hệ xã hội một cách lịch sử - cụ thể. Nghĩa là, phải chỉ ra trong thời đại lịch sử, trong đời sống xã hội hiện tồn thì cái “*tổng hòa*” ấy là cái gì? Trong sự vận động của lịch sử nó nằm ở tiêu điểm nào? Từ đó, nó thể hiện và chi phối các hình thức hoạt động của con người, của xã hội ra sao?

- Nói bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội mọi quan hệ xã hội con người hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào đều góp phần vào hình thành nên bản chất của con người. Nhưng ở đây cần nhấn mạnh, theo lý luận của chủ nghĩa Mác, các quan hệ sản xuất giữ vai trò quyết định, nó chi phối các quan hệ xã hội khác. Đây là luận điểm rất căn bản phân biệt lý luận của chủ nghĩa Mác với các lý luận khác, nó đưa lại nội dung cách mạng cho lý luận về con người của chủ nghĩa Mác.

- Nhiệm vụ của triết học không phải chỉ tìm hiểu bản chất con người, mà phải thấy được “bản chất đó thay đổi thế nào trong mỗi thời đại lịch sử nhất định”

- Bản chất con người chỉ có thể hình thành trong thực tiễn cải tạo tự nhiên và xã hội.

c. Con người là chủ thể và là sản phẩm của lịch sử

- Lịch sử loài người do con người tạo ra một cách có ý thức thông qua hoạt động thực tiễn, hoạt động cải biến thế giới tự nhiên và tồn tại xã hội của con người. Đó là những hoạt động tuân theo những quy luật vận động, phát triển khách quan của xã hội. Nhưng cần lưu ý

rằng hoạt động của con người là hoạt động mang tính cộng đồng, vì thế khái niệm chủ thể lịch sử ở đây không đơn giản chỉ hàm chỉ hoạt động cá thể, mà chính hoạt động mang tính cộng đồng ấy tạo nên sức mạnh cải tạo thế giới trong suốt quá trình lịch sử nhân loại.

- Con người tạo ra lịch sử, nhưng con người cũng bị quy định bởi những giới hạn của những điều kiện sống đã được tạo ra bởi nhiều thế hệ, bởi những quy luật khách quan của sự tồn tại và phát triển của dân tộc, thời đại...

2. Khái niệm quần chúng nhân dân và vai trò của quần chúng nhân dân

a. Khái niệm quần chúng nhân dân

- *Định nghĩa:* Quần chúng nhân dân là bộ phận có cùng chung lợi ích căn bản, bao gồm những thành phần, những tầng lớp, những giai cấp liên kết thành một tập thể dưới sự lãnh đạo của một cá nhân, một tổ chức hay đảng phái nhằm giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hoá nhất định của xã hội, thời đại...

- *Cấu trúc:* gồm 1/ người lao động - bộ phận hạt nhân; 2/ bộ phận dân cư chống lại giai cấp thống trị, áp bức đi ngược với lợi ích của quần chúng; 3/ các giai cấp, bộ phận dân cư tham gia vào quá trình thúc đẩy sự tiến bộ của xã hội.

b. Vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử

Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo ra lịch sử. Điều này thể hiện ở những điểm sau đây:

- Quần chúng nhân dân là lực lượng sản xuất cơ bản của xã hội.

N2: Nội dung SV nên biết:

****Một số quan niệm về con người trong lịch sử triết học (Tự học)***

Quan niệm về con người trong triết học phương Đông

- Quan niệm con người trong triết học Phật giáo:

+ Con người cá thể là sự kết hợp của hai phần: tâm và cơ thể (*danh và sắc*). Chúng đều là cái hiện hữu, tâm trú ngụ nơi thân thể, tâm là cái chi phối tồn tại của con người. Khi con người chết đi chỉ là cái thân thể hữu hình chết, tâm lìa khỏi thể xác và hiện hình trong tồn tại khác.

+ Cho rằng cái tinh thần của con người là cái tồn tại vĩnh hằng quan niệm này hướng con người ta đến thái độ sống bi quan - chấp nhận cuộc sống dù nó thế nào.

Nhưng cần lưu ý rằng quan niệm con người Phật giáo là quan niệm phức tạp và nó chứa đựng những giá trị tích cực nhất định trong hình thành thái độ sống của con người. Chẳng hạn, Phật giáo kêu gọi con người sống thiện, mong muốn một cuộc sống hoà bình cho con người.

- Quan niệm con người trong triết học Nho giáo:

+ Hiểu bản chất con người đồng nghĩa với cái “bản tính”. Bản tính được hình dung như là cái tự nhiên, có từ khi con người sinh ra, nó là cái tiền định và chi phối con người suốt cả cuộc đời. Bản tính mỗi người thế nào phụ thuộc vào khuynh hướng thể hiện của quan hệ thiện - ác. Chẳng hạn, Khổng Tử thì cho bản tính con người không thiện, không ác; Mạnh Tử - thiện; Tuân Tử - ác...

+ Triết học Nho giáo về con người không hướng đến nghiên cứu để phát triển con người cá nhân. Toàn bộ sự chú ý của nó là lý giải những quan hệ ràng buộc con người, hướng con người thích ứng với những quan hệ nhiều tầng bậc, mặc định hơn là cải biến.

- Quan niệm về bản chất con người trong Lão giáo: Bản tính của con người là tự nhiên.

Quan niệm về con người trong triết học phương Tây

- Quan niệm Kitô giáo: duy tâm, thần bí về con người.

- Các nhà triết học Hy Lạp – La Mã cổ đại: xem con người là khởi đầu của tư duy. Hình ảnh con người được xác lập trên trục quan hệ **con người - vũ trụ**. Trong vũ trụ con người là thực thể ưu trội nhất, trên bậc thang cao nhất, vì thế cái tâm thức quan hệ con người - thế giới trong thế giới phương Tây cổ đại là lấy con người làm trung tâm.

- Khuynh hướng khác trong quan niệm về con người của triết học phương Tây trước Mác là đi tìm một thuộc tính nào đó của con người, phóng đại nó lên và xem mọi quan hệ khác, thậm chí với vũ trụ trên những thuộc tính ấy. Chẳng hạn, đó có thể là lý tính, là chính trị, là quyền tự nhiên về bình đẳng, tự do, sở hữu...

N3: Nội dung sinh viên có thể biết:

-Vai trò của cách mạng tháng tám ở Việt Nam

-Vai trò của quần chúng nhân dân trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam

*** Củng cố, tổng kết**

Nhắc lại những kiến thức trọng tâm của chương:

- Vai trò của sản xuất vật chất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Biện chứng của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

- Hình thái kinh tế - xã hội và quá trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội

- Vai trò của đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội đối với sự vận động, phát triển của xã hội có đối kháng giai cấp

- Quan điểm của CNDVLS về con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

* **Giao bài tập**

- Ôn lại bài cũ

- Sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới.

- Ý nghĩa của nhận thức và vận dụng quy luật cơ sở hạ tầng phù hợp với kiến trúc thượng tầng trong quá trình đổi mới kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay.

- Vấn đề bỏ qua chế độ TBCN đi lên CNXH ở Việt Nam.

- Vấn đề đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta hiện nay

- Hoàn thiện các bài tập trong SBT

BÀI KIỂM TRA SỐ 2

Đề bài:

1. Anh (chị) hãy vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để giải thích hiện tượng khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam thời kỳ trước đổi mới (trước năm 1986).

2. “Mác coi sự vận động xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên, chịu sự chi phối của những quy luật không những không phụ thuộc vào ý chí, ý thức và ý định của con người, mà trái lại, còn quyết định ý chí, ý thức và ý định của con người” (V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập1, NXB Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1978, tr.200)

Anh (chị) hãy:

a. Phân tích luận điểm trên

b. Vận dụng học thuyết hình thái kinh tế xã hội vào việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.